

ようこそ横浜の学校へ

Ⅱ 学校通知文・用語対訳集



令和7年 改訂版
横浜市教育委員会

Chào mừng quý vị đã đến với hệ thống trường học của Yokohama

II Những thông báo từ trường học, tuyển tập dịch những từ thường dùng

ベトナム語



2025 Bản chỉnh sửa
Phòng Giáo Dục Thành Phố Yokohama

目 次

学校通知文

【小中学校 共通】

《転入時に必要なもの》

- ・ 児童生徒指導票…………… 1
- ・ 学校徴収金…………… 3－（１）
- ・ 保健調査票(小学校用)…………… 4－（１）
- ・ 持ち物…………… 2－（１）～（５）
- ・ 特別集金…………… 3－（２）
- ・ 保健調査票(中学校用)…………… 4－（２）

《行事のお知らせ》

保護者が参加する行事のお知らせ……………	5
運動会・体育祭のお知らせ……………	6
個人面談・三者面談のお知らせ（日時調整用／日時決定通知）……………	7
家庭訪問のお知らせ（日時調整用／日時決定通知）……………	8
学校行事のお知らせⅠ（遠足など、日帰りのもの）……………	9
学校行事のお知らせⅡ（修学旅行など、宿泊を伴うもの）……………	10
参加届と処置委任状（宿泊を伴う学校行事）……………	11
卒業式のお知らせ……………	12

《日課等のお知らせ》

特別な日（臨時休校・昼食・日課変更など）のお知らせ／昼食の期間のお知らせ……………	13
長い休みのお知らせ……………	14

《保護者の承諾等を要するもの》

出欠届（保護者が参加する行事）……………	15
活動参加届……………	16
水泳の承諾書……………	17
個人情報の取り扱いについての意向調書……………	18

《緊急時などのお知らせ》

警報・災害等の緊急対応について……………	19
学校から家庭への連絡Ⅰ（体調・持ち物・印鑑が必要）……………	20
学校から家庭への連絡Ⅱ（保護者と連絡をとりたいとき）……………	21
家庭から学校への連絡……………	22
学校徴収金が引き落とせなかった場合……………	23

《通知表》

- ・ あゆみ（小学校）…………… 24
- ・ 連絡票（中学校）…………… 25－（１）～（２）

Mục Lục

Những thông báo từ nhà trường

[Những thông báo chung cho cả trường cấp 1 và cấp 2]

<<Những vật cần thiết khi chuyển vào>>

- Phiếu chỉ đạo nhi đồng-học sinh 1 - Những vật mang đến trường 2-(1) ~ (5)
- Các loại phí phải đóng cho trường 3-(1) - Những loại phí thu đặc biệt 3-(2)
- Phiếu kiểm tra sức khỏe (dùng cho cấp 1) · 4-(1) - Phiếu kiểm tra sức khỏe (dùng cho cấp 2) 4-(2)

<<Thông báo về các sự kiện, hoạt động>>

- Những thông báo về các hoạt động mà phụ huynh phải tham gia 5
- Ngày hội thể thao, Lễ hội thể thao 6
- Thông báo về phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn ba bên (Dùng để sắp xếp ngày giờ hẹn / thông báo ngày giờ đã định) 7
- Thông báo đến thăm gia đình (Dùng để sắp xếp ngày giờ hẹn / thông báo ngày giờ đã định) 8
- Thông báo về những sự kiện / hoạt động của trường I (đi dã ngoại / đi về trong ngày) 9
- Thông báo về những sự kiện / hoạt động của trường II (du lịch học tập / những chuyến đi có ở lại) 10
- Đơn đăng ký tham gia và giấy ủy nhiệm (những hoạt động đi ở lại đêm của trường) 11
- Thông báo về lễ tốt nghiệp 12

<<Thông báo về chương trình hàng ngày .v.v>>

- Thông báo về những ngày đặc biệt (nghỉ lâm thời, ăn trưa, thay đổi thời khóa biểu .v.v) / Thông báo về thời kỳ có cơm trưa của trường 13
- Thông báo về kỳ nghỉ dài hạn 14

<<Những hoạt động cần có sự đồng ý của phụ huynh>>

- Giấy thông báo tham gia / vắng mặt (những hoạt động mà phụ huynh có tham gia) 15
- Đơn đăng ký tham gia hoạt động 16
- Giấy đồng ý cho tham gia lớp bơi lội 17
- Giấy tham khảo ý kiến về việc quản lý thông tin cá nhân 18

<<Những thông báo khi có chuyện khẩn cấp>>

- Đối phó với vấn đề khẩn cấp như báo động , tai họa xảy ra 19
- Liên lạc từ nhà trường đến gia đình I (về sức khỏe, vật mang theo, cần có con dấu) 20
- Liên lạc từ nhà trường đến gia đình II (khi muốn liên lạc với phụ huynh) 21
- Liên lạc từ gia đình đến nhà trường 22
- Khi trường không rút được tiền lệ phí phải đóng cho trường 23

<<Bảng thành tích>>

- Ayumi (trường cấp 1) 24 - Renraku-cho (trường cấp 2) 25-(1) ~ (2)

《保健関係》

保健調査票（小学校）	4－（1）
保健調査票（中学校）	4－（2）
日本スポーツ振興センター加入のお知らせ	2 6
インフル注意呼びかけ文書（健康観察のお願い）	2 7
インフルエンザによる学級閉鎖のお知らせ	2 8
歯・口腔健康診断問診票	2 9
歯科受診のおすすめ	3 0
眼科受診のおすすめ	3 1
受診のおすすめ	3 2
治癒届	3 3
ぎょう虫卵検査についてのお知らせ	3 4
尿検査のお知らせ	3 5
心臓病調査票	3 6－（1）～（2）
めがね購入援助（第 次希望調査様式）	3 7
学校病医療費援助のお知らせ	3 8
保護者あて結核検診精密検査受診のお知らせ（様式 9）	3 9
結核検診に伴う区福祉保健センターからの問い合わせについて（様式 1 0）	4 0
アレルギー疾患に関する個人面談について	4 1

《その他》

指定地区外就学許可制度のご案内	4 2
-----------------	-----

【中学校用】

《新入生説明会関係》

新入生保護者説明会のお知らせ	4 3
新入生必要物品一括販売のお知らせ	4 4
入学式のお知らせ	4 5

《証明書関係》

通学証明書の発行について	4 6
学割の発行について	4 7
進路希望調査表（第 1 回～第 4 回）	4 8－（1）～（4）

学校用語	4 9－（1）～（1 0）
------	---------------

- | | |
|-------|------------|
| ① 曜日 | ⑥ 場所の名前 |
| ② 月 | ⑦ 教科名 |
| ③ 日 | ⑧ 学習で使うことば |
| ④ 時間 | ⑨⑩ からだ |
| ⑤ 日課表 | |

日常会話	5 0－（1）～（1 4）
------	---------------

<<Những vấn đề liên quan đến sức khỏe>>

Phiếu kiểm tra sức khỏe (dùng cho cấp 1)	4-(1)
Phiếu kiểm tra sức khỏe (dùng cho cấp 2)	4-(2)
Thông báo về việc gia nhập Trung Tâm Xúc Tiến Thể Thao Nhật Bản Năm học	26
Văn bản kêu gọi chú ý bệnh cúm	27
Thông báo cho nghỉ học khi bị dịch cúm Influenza	28
Phiếu chẩn đoán kiểm tra sức khỏe về răng, cổ họng	29
Khuyến khích đi khám nha khoa	30
Khuyến khích đi khám nhãn khoa	31
Khuyến khích đi khám bệnh	32
Phiếu chữa trị	33
Thông báo về việc kiểm tra sán lãi	34
Thông báo về việc kiểm tra nước tiểu	35
Phiếu điều tra bệnh tim	36-(1) ~ (2)
Hỗ trợ tài chính mua mắt kính (Mẫu điều tra nguyện vọng lần thứ _____)	37
Hỗ trợ tài chính phí trị liệu	38
Thông báo đến phụ huynh việc kiểm tra kỹ lưỡng bệnh lao (mẫu số 9)	39
Liên lạc từ Trung Tâm Sức Khỏe Phúc Lợi của quận về kiểm tra bệnh lao (mẫu số 10)	40
Phỏng vấn cá nhân về chứng dị ứng	41

<<Những cái khác>>

Hướng dẫn về chế độ chấp nhận cho nhập học trường ngoài tuyển chỉ định	42
--	----

[Trường cấp 2]

<<Về buổi giải thích dành cho học sinh nhập học cấp 2 >>

Thông báo về buổi giải thích nhập học dành cho phụ huynh	43
Thông báo về việc bán những vật cần thiết cho học sinh nhập học cấp 2	44
Thông báo về buổi lễ khai giảng	45

<<Về những chứng từ>>

Về việc cấp giấy chứng đang theo học	46
Về việc phát hành giảm giá cho học sinh	47
Phiếu điều tra về việc định hướng cho tương lai	48-(1) ~ (4)

Những từ thường dùng trong trường

49-(1) ~ (10)

[1] Các thứ trong tuần

[2] Tháng

[3] Ngày

[4] Giờ

[5] Thời khóa biểu

[6] Tên nơi chốn

[7] Tên bộ môn

[8] Những từ dùng khi học tập

[9][10] cơ thể

Hội thoại thường nhật

50-(1 ~ 14)

じどうせいとしどうひょう
児童生徒指導票

秘

きんきゅうじ れんらく こ
緊急時の連絡やお子さんを指導するときの資料にします。
できれば日本語で書いてください。
むづか ぼ ぐ か
難しければ母語で書いてもかまいません。

がっこう
学校

児 童 生 徒	フリガナ じどう せいと 児童・生徒 しめい 氏名				おとこ おんな 男・女
	せいねん がつ び 生 年 月 日				
	じゅう 住 所				
	こく せき 国 籍		らいにちねん がつ び 来日年月日	ねん がつ にち 年 月 日	
保 護 者	フリガナ ほごしや しめい 保護者氏名				
	でんわばんごう 電話番号				
家 族	し めい 氏 名				
連 絡 先	し めい 氏 名		でん わ ばん ごう 電 話 番 号		
たんにん ねが つた か 担任へのお願いや、伝えておきたいこと（あれば書いてください。）					

が 月 にち 日 （ ）までに担任に出してください。

**Phiếu chỉ đạo
nhi đồng-học sinh**

Bí mật

Dùng khi có liên lạc khẩn cấp hoặc khi chỉ đạo con em.
Nếu có thể, xin hãy ghi bằng tiếng Nhật.
Nếu khó khăn có thể viết bằng tiếng mẹ đẻ.

Trường

Nhi đồng-học sinh	(chữ <i>Furigana</i>) Họ tên nhi đồng-học sinh				Nam / Nữ
	Ngày tháng năm sinh				
	Địa chỉ				
	Quốc tịch		Ngày đến Nhật (Ngày / Tháng / Năm)	/	/
Phụ huynh	(chữ <i>Furigana</i>) Họ tên phụ huynh				
	Số điện thoại.				
Gia đình	Họ tên				
Nơi liên lạc khẩn cấp	Họ tên		Số điện thoại.		
Những điều yêu cầu hoặc nhắn gửi tới giáo viên chủ nhiệm (nếu có hãy ghi vào đây)					

Hạn chót nộp cho giáo viên chủ nhiệm tháng / ngày ().

持ち物

年 月 日

次の☑ものが必要です。用意してください。

※番号があるものは次のページに写真があります。持ち物に必ず名前を書いてください。

- | | | |
|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| ☐ ①かばん | ☐ ②ランドセル | ☐ ③上履き |
| ☐ ④上履き 袋 | ☐ ⑤赤白帽 | ☐ ⑥体操着 |
| ☐ ⑦体操着 袋 | ☐ ⑧防災頭巾 | ☐ ⑨連絡帳 |
| ☐ ⑩連絡帳 袋 | ☐ ⑪ノート | ☐ ⑫筆箱 |
| ☐ ⑬鉛筆 | ☐ ⑭消しゴム | ☐ ⑮赤鉛筆 |
| ☐ ⑯定規 | ☐ ⑰はさみ | ☐ ⑱のり |
| ☐ ⑲雑巾 | ☐ ⑳マスク | ☐ ㉑ホッチキス |
| ☐ ㉒コンパス | ☐ ㉓分度器 | ☐ ㉔下敷き |
| ☐ ㉕道具箱 | ☐ ㉖クレヨン | ☐ ㉗色鉛筆 |
| ☐ ㉘ハンカチ/タオル | ☐ ㉙ティッシュ | ☐ ㉚お弁当 |
| ☐ ㉛お弁当 袋 | ☐ ㉜柔道着 | ☐ 給食用帽子 |
| ☐ ㉝体育館履き | ☐ ㉞体育館履き 袋 | ☐ 通学帽 |

Những vật dụng mang đến trường

Ngày tháng năm

Những vật dụng có dấu ☒ là những vật dụng cần thiết. Hãy chuẩn bị để đem đến trường.

* Những vật có đánh số sẽ có hình ảnh ở trang tiếp theo. Hãy ghi họ tên vào tất cả các vật dụng mang đến trường.

☐ [1] Cặp	☐ [2] Cặp đi học đeo sau lưng	☐ [3] Giày mang trong lớp
☐ [4] Túi đựng giày mang trong lớp	☐ [5] Mũ đỏ trắng	☐ [6] Áo quần thể thao
☐ [7] Túi đựng áo quần thể thao	☐ [8] Gói bảo vệ đầu	☐ [9] Sổ liên lạc
☐ [10] Bao đựng sổ liên lạc	☐ [11] Tập vở	☐ [12] Hộp bút
☐ [13] Bút chì	☐ [14] Cục tẩy, gồm	☐ [15] Bút chì màu đỏ
☐ [16] Cây thước	☐ [17] Kéo	☐ [18] Hồ dán
☐ [19] Khăn lau	☐ [20] Khẩu trang	☐ [21] Kim bấm
☐ [22] Com-pa	☐ [23] Thước đo độ	☐ [24] <i>Shitajiki</i> Tấm lót để tập viết chữ
☐ [25] Hộp dụng cụ	☐ [26] Màu sáp	☐ [27] Bút màu
☐ [28] Khăn / khăn tay	☐ [29] Giấy lau (tissue)	☐ [30] Hộp cơm
☐ [31] Túi đựng hộp cơm	☐ [32] Áo quần bộ môn Nhu đạo	☐ Mũ đội khi ăn cơm trưa
☐ Giày mang trong phòng thể thao	☐ Túi đựng giày thể thao	☐ Mũ đội đi học

1. 最初から必要なもの



① かばん



② ランドセル



③ 上履き



④ 上履き 袋



⑤ 赤白帽



⑥ 体操着



⑦ 体操着袋



⑧ 防災頭巾



⑨ 連絡帳



⑩ 連絡帳 袋



⑪ ノート



⑫ 筆箱



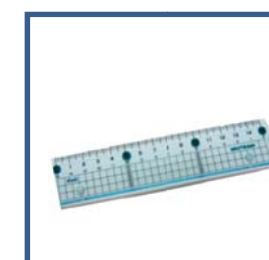
⑬ 鉛筆



⑭ 消しゴム



⑮ 赤鉛筆



⑯ 定規



⑰ はさみ



⑱ のり



⑲ ぞうきん



⑳ マスク

1. Những vật dụng cần ngay khi từ đầu nhập học



[1] Cặp đi học



[2] Cặp đi học đeo sau lưng



[3] Giày mang trong lớp



[4] Túi đựng giày mang trong lớp



[5] Mũ đỏ trắng



[6] Áo quần thể thao



[7] Túi đựng áo quần thể thao



[8] Gói bảo vệ đầu



[9] Sổ liên lạc



[10] Bao đựng sổ liên lạc



[11] Tập vở



[12] Hộp bút



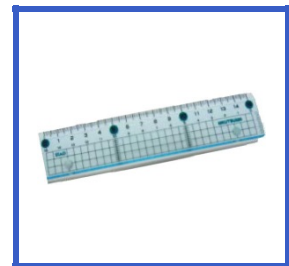
[13] Bút chì



[14] Cục tẩy, gôm



[15] Bút chì màu đỏ



[16] Cây thước



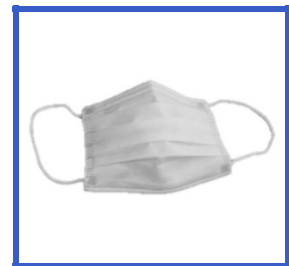
[17] Kéo



[18] Hồ dán



[19] Khăn lau



[20] Khẩu trang

ひつよう ばあい
2. 必要な場合があるもの



㉑ ホッチキス



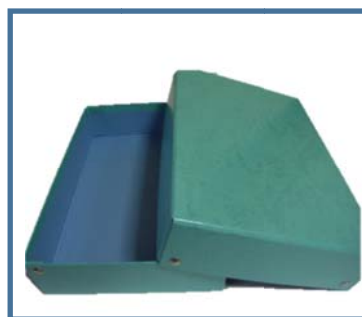
㉒ コンパス



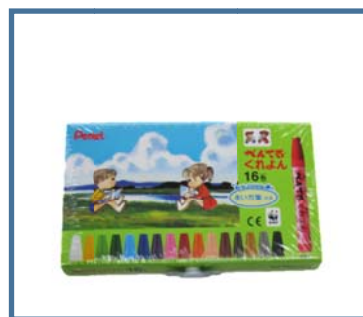
㉓ 分度器 ぶんどき



㉔ 下敷き したじ



㉕ 道具箱 どうぐばこ



㉖ クレヨン



㉗ 色鉛筆 いろえんぴつ



㉘ ハンカチ／タオル



㉙ ティッシュペーパー
(ちり紙)



㉚ お弁当 べんとう



㉛ お弁当袋 べんとうぶくろ



㉜ 柔道着 じゅうどうぎ

2. Những vật dụng có thể cần đến



[21] Kim bấm



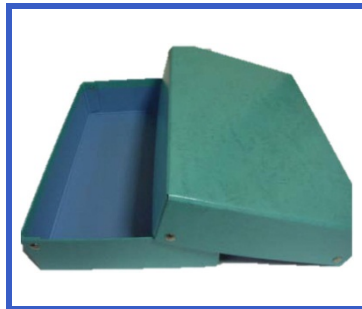
[22] Com-pa



[23] Thước đo độ



[24] *Shitajiki* Tầm lót để tập viết chữ



[25] Hộp đựng cụ



[26] Màu sáp



[27] Bút màu



[28] Khăn / khăn tay



[29] Giấy lau (tissue)



[30] Hộp cơm



[31] Túi đựng hộp cơm



[32] Áo quần bộ môn
Nhu đạo

3. 教科で必要なもの



けん盤ハーモニカ 吹き口



リコーダー



アルトリコーダー



絵の具セット



習字道具



裁縫道具



みずぎ
水着



すいゑいぼう
水泳帽



バスタオル



ゴーグル



エプロン



さんかくきん
三角巾

3. Những vật dụng cần trong các bộ môn học



Ống thổi kèn



Ống sáo



Ống sáo bè alto



Bộ màu nước



Dụng cụ viết thư pháp



Dụng cụ may vá



Áo tắm



Nón bơi



Khăn tắm



Mắt kính bơi



Tạp dề



Khăn vải hình tam giác

4. 遠足・宿泊学習の持ち物



リュックサック



ナップザック



すいとう
水筒



き が
着替え



スニーカー



敷物 (ビニールシート)



ぼうかんぎ
防寒着



あまぐ
雨具



ぐんて
軍手



はみが
歯磨きセット



バスタオル



タオル

4. Vật dụng mang theo khi đi dã ngoại, đi ở lại ban đêm



Ba lô (Backpack)



Ba lô (Knapsack)



Bình nước



Áo quần thay



Giày ba ta



Tấm trải (bằng nhựa)



Áo ấm



Áo mưa



Găng tay vải



Đồ đánh răng



Khăn tắm



Khăn

がっこうちようしゅうきん
学校徴収金

ねん 年 がつ 月 にち 日

まいつき 毎月、つぎ 次のちようしゅう 徴収します。

☐ がくねんひ 学年費 / きょうざいひ 教材費	えん 円
☐ ふくきょうざいひ 副教材費	えん 円
☐ ぎょうじつみたてきん 行事積立金	えん 円
☐ しょかいひ 諸会費 (せいとてちょう 生徒手帳・アルバムなど)	えん 円
☐ せいとかい 生徒会	えん 円
☐ P T Aかいひ P T A会費	えん 円
☐ がっこうほけん 学校保険 (にほん しんこう 日本スポーツ振興センター) のかけ金	えん 円
☐ その他 (た)	えん 円
ごう 合 けい 計	えん 円

※このきんがく 金額は、がくねん 学年、つき 月、きょうだいしまい 兄弟姉妹がいるかないかによって、かわる場合があります。

がっこうちようしゅうきん しはら ほうほう
学校徴収金の支払い方法

つぎ ぎんこう こうざ つく 下の銀行に口座を作ってください。

ぎんこうめい 銀行名 ぎんこう 銀行 してん 支店

まいつき 毎月、 _____ にち 日に、ぎんこう こうざ ひ お 銀行口座から引き落とします。

※ぎんこう こうざ つく 銀行口座を作るためのようし 用紙はがっこう 学校にあります。

ねん 年 くみ 組 たんにん 担任 _____ でんわ 電話 _____

Các loại phí phải đóng cho trường

Năm

Tháng

Ngày

Hàng tháng nhà trường sẽ thu những phí trong mục có dấu ☒ như sau.

- ☐ Phí học tập hàng năm / phí tài liệu học tập yen
- ☐ Phí tài liệu học tập phụ yen
- ☐ Phí đóng dần từng lần cho các hoạt động yen
- ☐ Các loại hội phí (sổ tay học sinh, album v.v.) yen
- ☐ Phí hội học sinh yen
- ☐ Phí hội phụ huynh yen
- ☐ Tiền đóng bảo hiểm học đường (Trung tâm xúc tiến thể thao Nhật Bản) yen
- ☐ Các loại phí khác () yen

Tổng cộng

yen

* Giá tiền này có thể thay đổi tùy theo khối lớp, tùy theo tháng và tùy theo việc có anh chị em cùng học hay không.

Cách đóng các loại phí này

Hãy mở tài khoản tại ngân hàng sau đây

Tên ngân hàng:

Tên chi nhánh:

Số tiền sẽ được rút từ tài khoản hàng tháng vào ngày _____

* Tại trường học có để phiếu đăng ký mở tài khoản.

Khối lớp:

Lớp:

Giáo viên chủ nhiệm: _____

TEL: _____

とくべつしゅうきん
特別集金

ねん
年

がつ
月

にち
日

つぎ
次の ☒ の もくてき 目的で、しゅうきん 集金します。

☐ えんそくひよう
遠足費用

☐ けんがくひよう
見学費用

☐ しゅくはく ともしな ぎょうじ 宿泊を伴う行事 (しゅうがくりょこう 修学旅行 たいけんがくしゅう 体験学習 りんかんがっこう 林間学校 しぜんきょうしつ 自然教室)

☐ きょうざいひ
教材費

☐ しゃしんだい
写真代

☐ ぶかつどうひ
部活動費

☐ たいがいしあいひよう
対外試合費用

☐ ぶかつどうしんこうひ
部活動振興費

☐ た その他 ()

しゅうきんきんがく
集金金額 _____ えん 円

しゅうきんきじつ
集金期日

_____ がつ 月 にち 日 () まで

しゅうきんほうほう
集金方法

☐ こ どもを とお 通して、たんになん 担任に わた 渡してください。

☐ ほごしや 保護者が がっこう 学校に も 持って来てください。

☐ こうざふりかえ 口座振替します。 がっこう 学校から くば 配った ようし 用紙で こうざふりかえ 口座振替の てつづ 手続きをしてください。

ねん 年 くみ 組 たんになん 担任 _____

でんわ 電話 _____

Những loại phí thu đặc biệt

Năm

Tháng

Ngày

Nhà trường thu phí cho những mục đích trong mục có dấu ☒ như sau.

☐	Phí đi dã ngoại	☐	Phí đi tham quan
☐	Những hoạt động nảy sinh ở lại ban đêm (du lịch học tập học tập trải nghiệm cắm trại trên núi lớp học tự nhiên)		
☐	Phí tài liệu học tập	☐	Tiền chụp ảnh
☐	Phí tham gia câu lạc bộ	☐	Phí tham gia thi đấu
☐	Phí xúc tiến hoạt động câu lạc bộ	☐	Những phí khác ()
<u>Tổng cộng</u> _____ yen			

Hạn chót nộp:

Muôn nhất năm tháng ngày

Cách nộp:

- ☐ Hãy trao cho con em mang đến nộp cho giáo viên chủ nhiệm.
- ☐ Phụ huynh mang đến trường.
- ☐ Trả tại ngân hàng. Hãy mang giấy do nhà trường phát đến ngân hàng để làm thủ tục trả.

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm:_____ TEL:_____

学 校 名

年 度						
学 年	1	2	3	4	5	6
組						
出席番号						

児童保健調査票



横浜市教育局

◎保健調査票の記入についてのお願い

この調査票は、お子さんの健康状態を知る上で、大切な資料です。

ご記入いただいた個人情報、「横浜市個人情報の保護に関する条例」に基づき適切に管理し、原則として以下の目的にのみ使用します。

- 健康状態に関するご家族への緊急連絡
- 健康診断を円滑に実施するための参考
- 日常の健康管理の参考

○ 事故等の緊急時における医療機関・区福祉保健センターなどへの情報提供
 なお、学校で把握した疾病罹患者の人数等、個人名を除いた統計情報については、国や県・市が実施する学校保健統計等に利用することがあります。

本調査票は、卒業時まで使用します。毎年、年度当初にご記入または加筆、訂正をしていただき、確認印またはサインの上、担任にご提出ください。

学校では保管に十分留意し、卒業時には返却いたします。

フリガナ		年 月 日生
氏 名		

Tên trường

Niên khóa						
Năm thứ	1	2	3	4	5	6
Lớp						
Mã số điểm danh						

Phiếu điều tra sức khỏe trẻ em (Bảo mật)

Hội đồng giáo dục thành phố Yokohama

◎ Vui lòng điền vào phiếu điều tra sức khỏe

Phiếu điều tra này là tài liệu quan trọng để biết tình trạng sức khỏe của con bạn.

Các thông tin cá nhân điền trong phiếu điều tra này sẽ được quản lý đúng cách dựa theo “Quy định liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân của thành phố Yokohama”, và chỉ sử dụng nó cho các mục đích sau đây.

- Liên lạc khẩn cấp cho gia đình liên quan đến tình trạng sức khỏe của trẻ
- Tham khảo để tiến hành kiểm tra sức khỏe diễn một cách thuận lợi
- Tham khảo để quản lý sức khỏe hàng ngày
- Cung cấp thông tin cho cơ sở y tế, trung tâm y tế và phúc lợi của quận trong trường hợp khẩn cấp như xảy ra tai nạn...

Ngoài ra, nhà nước, tỉnh, thành phố có thể sử dụng các thông tin thống kê để thực hiện thống kê y tế, trừ thông tin về tên riêng, số người mắc bệnh ở trường.

Phiếu điều tra này được sử dụng cho đến khi tốt nghiệp. Vui lòng điền, bổ sung hoặc chỉnh sửa vào đầu năm học hàng năm, sau khi ký tên và đóng dấu xác nhận, hãy nộp cho giáo viên chủ nhiệm.

Phiếu điều tra này sẽ được lưu giữ ở trường, và trả lại cho bạn khi tốt nghiệp.

Furigana		Ngày sinh: Ngày Tháng Năm
Họ tên		

1. 自宅及び緊急時の連絡先 ※変更がある場合は二重線を引いて空欄に記入してください。

自宅住所				保護者氏名
(電話番号)				
緊急連絡先	①	②	③	
(電話番号)				

2. 今までにかかった病気 ※該当する病気について必要事項を記入し現在の様子に○印をつけてください。

	診断名	診断年齢	現在の様子	備考(医療機関等)
心臓 関 心 す 臓 器 に	診断名 []	歳	治療中・定期検診・治った	
	該当に○→ 川崎病・リウマチ熱・不整脈	歳	治療中・定期検診・治った	
腎臓 関 心 す 臓 器 に	診断名 []	歳	治療中・定期検診・治った	
	該当に○→ むくみ・蛋白尿・血尿	歳	治療中・定期検診・治った	
その 他 の 病 気 ・ 外 傷	糖尿病	歳	治療中・定期検診・治った	
	けいれん発作	歳	治療中・定期検診・治った	
	該当に○→ 自律神経失調症・起立性調節障害	歳	治療中・定期検診・治った	
	精神・神経疾患 ()	歳	治療中・定期検診・治った	
	難聴 (右 ・ 左)	歳	治療中・定期検診・治った	
	弱視 (右 ・ 左)	歳	治療中・定期検診・治った	
	その他 []	歳	治療中・定期検診・治った	

3. 予防接種歴等 ※母子健康手帳等を参考に、予防接種を受けたものを○で囲んでください。

種 類	接 種 状 況				未接種	不明	かかった
BCG	接種済み						
麻しん風しん混合(MR)	1期(年 月)	2期(年 月)				麻しん・風しん	
流行性耳下腺炎(おたふくかぜ)	接種済み						
水痘(みずぼうそう)	接種済み						
四種混合 (ジフテリア・百日咳・破傷風・ポリオ)	1期初回		1期追加	二種混合 2期			
	1回	2回 3回					
日本脳炎	1期初回		1期追加	2期			
	1回	2回					
Hib(ヒブ)	接種済み						
小児用肺炎球菌	接種済み						
B型肝炎	接種済み						

4. 結核について

項目	学年	1年	2年	3年	4年	5年	6年
①今までに結核性の病気(肺結核・肺浸潤・胸膜炎・肋膜炎等)にかかったことがあるか(病名に○をつける)	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃
②今までに結核の予防の薬を飲んだことがあるか	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃
③家族や同居人で結核にかかった人がいるか	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃	いいえ はい 年 月 頃
④過去3年以内に通算して半年以上日本以外の国に住んでいたことがあるか(国名を記入)	いいえ はい 国名:	いいえ はい 国名:	いいえ はい 国名:	いいえ はい 国名:	いいえ はい 国名:	いいえ はい 国名:	いいえ はい 国名:
⑤2週間以上「せき」「たん」が続いているか	いいえ はい	いいえ はい	いいえ はい	いいえ はい	いいえ はい	いいえ はい	いいえ はい

5. 平常時の体温

平常時の体温	℃	4-(1)
--------	---	-------

1. Địa chỉ nhà và thông tin liên hệ khi khẩn cấp * Nếu có bất kỳ thay đổi nào, gạch 2 vạch và điền vào chỗ trống

Địa chỉ nhà				Họ tên phụ huynh
(Số điện thoại)				
Thông tin liên hệ khi khẩn cấp	(1)	(2)	(3)	
(Số điện thoại)				

2. Các bệnh mắc phải từ trước đến nay * Điền vào các mục liên quan đến bệnh tương ứng và khoanh tròn vào tình trạng bệnh hiện tại

	Tên bệnh được chuẩn đoán	Độ tuổi được chuẩn đoán	Tình trạng hiện tại	Ghi chú (cơ sở y tế,...)
Liên quan đến tim mạch	Chuẩn đoán []	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
	Chọn ☐ cho phần tương ứng Bệnh Kawasaki/Bệnh thấp khớp/Loạn nhịp tim	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
Liên quan đến thận	Chuẩn đoán []	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
	Chọn ☐ cho phần tương ứng Phù nề/Chứng đái anumin/Đái ra máu	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
Các bệnh và chấn thương khác s	Bệnh tiểu đường	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
	Lên cơn co giật	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
	Chọn ☐ cho phần tương ứng Chứng rối loạn thần kinh tự chủ · hạ huyết áp thể đứng	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
	Thần kinh - Rối loạn tâm thần ()	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
	Mất thính lực (phải / trái)	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
	Thị lực kém (phải / trái)	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	
	Khác []	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	

3. Lịch sử tiêm chủng * Vui lòng tham khảo Sổ tay sức khỏe bà mẹ và trẻ em , và khoanh tròn vào các mục đã tiêm phòng.

Chủng loại	Tình trạng tiêm chủng			Chưa tiêm	Không rõ	Đã mắc
BCG	Đã tiêm					
Rubella - Hốn hợp sởi (MR)	Lần 1 (Tháng Năm)	Lần 2 (Tháng Năm)				Sởi / Rubella
Viêm tuyến mang tai (quai bị)	Đã tiêm					
Thủy đậu	Đã tiêm					
Tổng hợp 4 loại (Bệnh bạch cầu · Ho gà · Uốn ván · bệnh bại liệt)	Lần 1 đầu tiên	Nhắc lại lần 1	Tổng hợp 2 loại			
	1 lần 2 lần 3 lần					
Viêm não Nhật Bản	Lần 1 đầu tiên	Nhắc lại lần 1	Lần 2			
	1lần 2 lần					
Vi khuẩn Hib (Hib)	Đã tiêm					
Phế cầu khuẩn trẻ em	Đã tiêm					
Viêm gan B	Đã tiêm					

4. Liên quan đến bệnh lao

Mục	Năm thứ	1	2	3	4	5	6
(1) Bạn từng mắc bệnh lao chưa? (Lao phổi/Xâm lấn phổi/Viêm màng phổi) (Khoanh tròn vào tên bệnh)	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
(2) Bạn đã từng uống thuốc để phòng chống bệnh lao chưa?	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm
	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
(3) Gia đình bạn hay người sống chung với bạn có ai bị bệnh lao không?	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm
(4) Ngoài Nhật Bản, bạn từng sống ở nước nào khác hơn nửa năm trong vòng 3 năm gần đây không? (Điền tên nước)	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Tên nước :	Tên nước :	Tên nước :	Tên nước :	Tên nước :	Tên nước :	Tên nước :
(5) Bạn có bị “ho”, “có đờm” liên tục hơn 2 tuần không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

5. Normal body temperature

Thân nhiệt bình thường	℃
------------------------	---

児童氏名		性別	
------	--	----	--

6. アレルギー ※該当するアレルギー疾患について必要事項を記入し現在の様子を○印をつけてください。

診断名	診断年齢	現在の様子	診断名	診断年齢	現在の様子
ぜんそく	歳	治療中・定期検診中・治った	食物アレルギー	歳	治療中・定期検診中・治った
アトピー性皮膚炎	歳	治療中・定期検診中・治った	薬品アレルギー	歳	治療中・定期検診中・治った
アレルギー性鼻炎	歳	治療中・定期検診中・治った	運動誘発アレルギー	歳	治療中・定期検診中・治った
アレルギー性結膜炎	歳	治療中・定期検診中・治った	その他[]	歳	治療中・定期検診中・治った
※原因物質として特定されたもの 乳 卵 小麦 えび かに そば ピーナッツ くるみ その他の食物 []					
薬品[] その他[]					
「エピペン®注射液」を医師から処方されている場合は○をつけてください					あり

7. 現在の健康状態 ※1年間の様子であてはまるものに○をつけてください。

毎年記入し、必ず確認印またはサインをお願いします。

項目	学年	1年	2年	3年	4年	5年	6年
内科	(1) 動悸、めまい、立ちくらみをすることがある						
	(2) 頭痛・腹痛を起こしやすい						
	(3) 下痢・便秘になりやすい						
	(4) ぜんそくの発作がある						
	(5) ぜんそくの薬を使っている						
	(6) けいれんの発作および意識の消失がある						
	(7) けいれん発作の薬を飲んでいる						
	(8) 食欲がなく疲れやすい						
皮膚	(1) 気になる皮膚疾患がある						
(裏面の外絵科を見てください)	(1) 後ろ向きに気をつけの姿勢で、肩の高さやウエストラインの高さが非対称						
	(2)(3) おじぎの姿勢で背中や腰の高さが左右で違う						
	(4) 体をそらしたときに腰に痛みが出る						
	(5) 片足立ちすると体がかたむいたりふらついたりする						
	(6) 足の裏を全部、床につけてしゃがめない						
	(7) 手のひらを上に向けて腕を伸ばしたとき、完全に伸びない、腕が曲がらない、指が耳につかない						
	(8) ばんざいをしたとき、両腕が耳につかない						
	眼科	(1) 黒板の字が見えにくい、遠くを見るとき目を細める					
(2) 左右の視線がずれたり、頭を傾ける、上目づかいなど顔の正面で見ないことがある							
(3) 本を読むと目が疲れたり、頭痛がしたりする							
(4) 目がかゆくなる、目やにが出る、目が赤くなる、目がかわく、涙が出るが多い							
(5) コンタクトレンズを使用していて、見えにくい、充血する、ゴロゴロする							
(6) 色づかいが気になる		○をつけて配慮してほしいことを「8家庭から」に記載					
耳鼻咽喉科	(1) 聞こえが悪い						
	(2) 発音で気になることがある、声がかれている						
	(3) よく鼻水が出る						
	(4) よく鼻がつまる						
	(5) 鼻血が出やすい						
	(6) のどの腫れや痛みをとまなう発熱が多い						
	(7) ふだん口を開けている						
	(8) いびきをかくことがある						
	(9) 耳鼻咽喉科検診を希望する(上記(1)～(8)に該当する未受診者のみ)	全員実施			全員実施		

保護者確認印またはサイン						
--------------	--	--	--	--	--	--

8. 家庭から学校に知らせておきたいこと(健康面で配慮してほしいことなど)

1年 定期的に通院している病気: 病院:
2年 定期的に通院している病気: 病院:
3年 定期的に通院している病気: 病院:
4年 定期的に通院している病気: 病院:
5年 定期的に通院している病気: 病院:
6年 定期的に通院している病気: 病院:

Họ tên trẻ		Giới tính	
------------	--	-----------	--

6. Dị ứng

*Vui lòng điền vào các mục cần thiết liên quan đến bệnh dị ứng theo bảng tương ứng và khoanh tròn vào tình trạng bệnh hiện tại

Tên bệnh chuẩn đoán	Độ tuổi được chuẩn đoán	Tình trạng hiện tại	Tên bệnh chuẩn đoán	Độ tuổi được chuẩn đoán	Tình trạng hiện tại
Hen suyễn	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	Dị ứng thức ăn	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi
Viêm da dị ứng	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	Dị ứng thuốc	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi
Viêm mũi dị ứng	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	Dị ứng do tập thể dục	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi
Viêm kết mạc dị ứng	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	Khác []	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi
* Những thứ được xác định là tác nhân gây dị ứng		Sữa trứng lúa mì ôm cuami soba đậu phộng hạt óc chó thực phẩm khác []			
		Thuốc []	khác []		
Hãy đánh dấu vào ☐ trong trường hợp bác sỹ kê đơn sử dụng “Dung dịch tiêm EpiPen [®] ”				Có	

7. Tình trạng sức khỏe hiện tại

*Hãy khoanh tròn các mục tương ứng với tình trạng sức khỏe của bạn trong vòng 1 năm nay

Hàng năm, nhất định phải điền và ký tên đóng dấu xác nhận

Mục		Năm thứ	1	2	3	4	5	6
Nội khoa	(1) Bị hồi hộp, hoa mắt, chóng mặt							
	(2) Dễ bị đau đầu, đau bụng							
	(3) Dễ bị tiêu chảy, táo bón							
	(4) Lên cơn hen suyễn							
	(5) Đang dùng thuốc hen suyễn							
	(6) Lên cơn co giật, và mất ý thức							
	(7) Đang dùng thuốc chống co giật chuột rút							
	(8) Dễ mệt mỏi, chán ăn							
Da	(1) Trong tư thế đứng nghiêm, phía sau lưng, độ cao của vai và vòng eo không cân xứng							
	(2)(3) Trong tư thế cúi gập, độ cao của lưng bên trái và bên phải, eo trái phải khác nhau							
Phẫu thuật chỉnh hình (Nhìn vào hình ảnh ở mặt sau)	(2)(3) When bowing, the height of the center or lower back is different on each side							
	(4) Bị đau thắt lưng khi uốn ngửa người							
	(5) Cơ thể nghiêng ngả hoặc loạng choạng khi đứng bằng 1 chân							
	(6) Không thể ngồi xổm trên sàn nhà và đặt trọng tâm toàn cơ thể lên lòng bàn chân							
	(7) Khi duỗi thẳng cánh tay và lòng bàn tay hướng lên trên, cánh tay không thể duỗi thẳng hoàn toàn, cánh tay không gập, ngón tay không chạm vào tai							
	(8) Khi vỗ tay, 2 cánh tay không chạm vào tai							
	(1) Khó nhìn thấy các chữ trên bảng đen, phải nheo mắt khi nhìn xa							
	(2) Có lúc không thể nhìn một cách chính diện mà phải chuyển hướng nhìn sang trái phải, nghiêng đầu, hay liếc nhìn lên trên							
Nhãn khoa	(3) Mỏi mắt, đau đầu khi đọc sách							
	(4) Ngứa mắt, ra gỉ mắt, mắt bị đỏ, mắt bị khô, ra nhiều nước mắt							
	(5) Đang sử dụng kính áp tròng, khó nhìn, mắt đỏ ngầu, cảm thấy cộm cộm							
	(6) Lo lắng về cách sử dụng màu sắc	Khoanh tròn và ghi ra những việc mà bạn đang lo ngại vào mục *8. Những việc mà gia đình muốn thông báo cho nhà trường*						
	(1) Nghe kém							
	(2) Lo lắng về cách phát âm, giọng nói khàn khàn							
Khoa tai mũi họng	(3) Thường xuyên chảy nước mũi							
	(4) Thường xuyên bị nghẹt mũi							
	(5) Dễ chảy máu mũi							
	(6) Sưng đau họng kèm sốt							
	(7) Thường há miệng							
	(8) Ngáy ngủ							
	(9) Có nguyện vọng khám tai mũi họng (Chỉ dành cho những người chưa khám các mục (1) đến (8) nêu trên)	Mọi người thực hiện			Mọi người thực hiện			
Người giám hộ đóng dấu và ký tên								

8. Những việc mà gia đình muốn thông báo cho nhà trường (như những lo ngại về mặt sức khỏe,...)

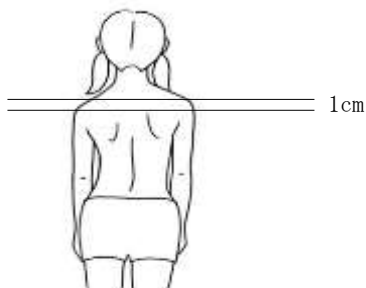
Năm 1 Điều trị định kỳ Bệnh : Bệnh viện :
Năm 2 Điều trị định kỳ Bệnh : Bệnh viện :
Năm 3 Điều trị định kỳ Bệnh : Bệnh viện :
Năm 4 Điều trị định kỳ Bệnh : Bệnh viện :
Năm 5 Điều trị định kỳ Bệnh : Bệnh viện :
Năm 6 Điều trị định kỳ Bệnh : Bệnh viện :

「^{せきちゅう}脊柱と^{しし}四肢の状態」の検査方法

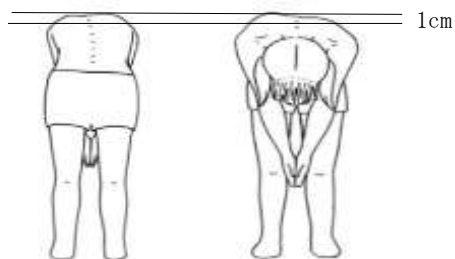
図のように体を動かして調べます。

ご家庭で確認していただき、あてはまるものは、前ページの『7. 現在の健康状態/整形外科』の番号に○をつけてください。

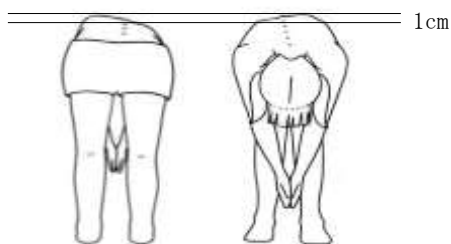
- (1) 後ろ向きに気をつけの姿勢で肩の高さやウエストラインの高さが非対称(1cm以上)



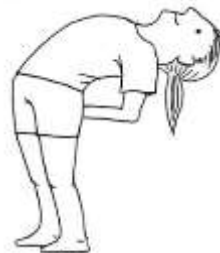
- (2) おじぎの姿勢で背中の高さが左右で違う(1cm以上)



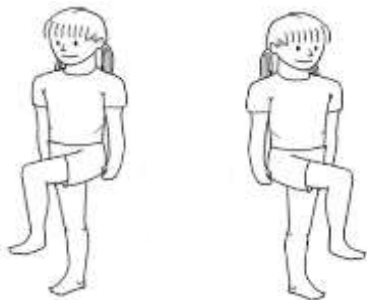
- (3) 深いおじぎの姿勢で腰の高さが左右で違う(1cm以上)



- (4) 体をそらしたときに腰に痛みが出る



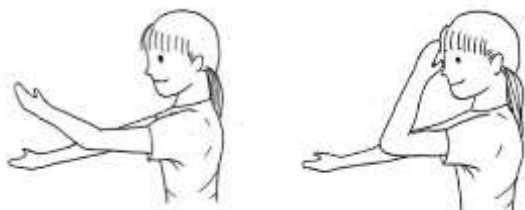
- (5) 片足立ちすると、体がかたむいたりふらつきたりする



- (6) 足の裏を全部、床につけて完全にしゃがめない



- (7) 手のひらを上に向けて腕を伸ばしたとき完全に伸びない
腕が曲がらない、指が耳につかない



- (8) ばんざいしたとき、両腕が耳につかない

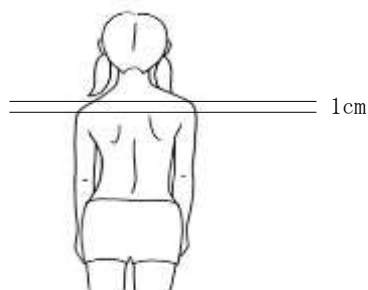


「^{せきちゅう}脊柱と^{しし}四肢の状態」の検査方法

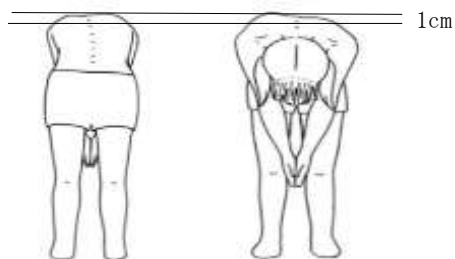
図のように体を動かして調べます。

ご家庭で確認していただき、あてはまるものは、前ページの『7. 現在の健康状態/整形外科』の番号に○をつけてください。

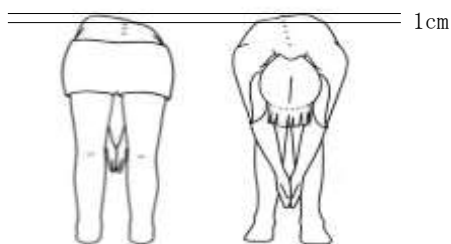
- (1) 後ろ向きに気をつけの姿勢で肩の高さやウエストラインの高さが非対称(1cm以上)



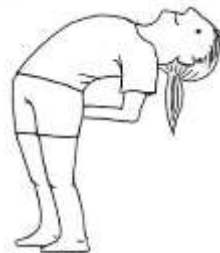
- (2) おじぎの姿勢で背中の高さが左右で違う(1cm以上)



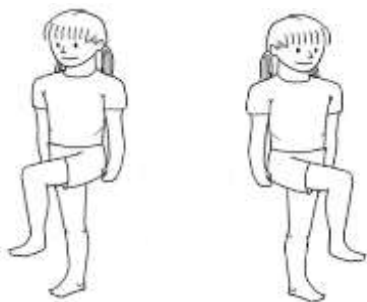
- (3) 深いおじぎの姿勢で腰の高さが左右で違う(1cm以上)



- (4) 体をそらしたときに腰に痛みが出る



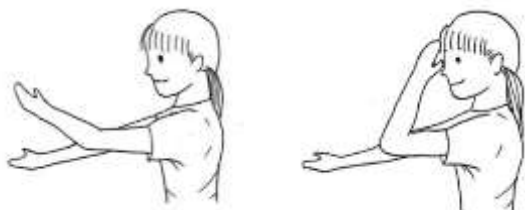
- (5) 片足立ちすると、体がかたむいたりふらつきたりする



- (6) 足の裏を全部、床につけて完全にしゃがめない



- (7) 手のひらを上に向けて腕を伸ばしたとき完全に伸びない
腕が曲がらない、指が耳につかない



- (8) ばんざいしたとき、両腕が耳につかない



学 校 名

年 度			
学 年	1	2	3
組			
出席番号			

生徒保健調査票

秘

横浜市教育委員会

◎保健調査票の記入についてのお願い

この調査票は、お子さんの健康状態を知るうえで、たいせつな資料です。
 ご記入いただいた個人情報とは、「横浜市個人情報の保護に関する条例」に基づき適切に管理し、原則として以下の目的にのみ使用します。

- 健康状態に関するご家族への緊急連絡
- 健康診断を円滑に実施するための参考
- 日常の健康管理の参考
- 事故等の緊急時における医療機関・区福祉保健センターなどへの情報提供

なお、学校で把握した疾病罹患者の人数等、個人名を除いた統計情報については、国や県・市が実施する学校保健統計等に利用することがあります。

本調査票は、卒業時まで使用します。毎年、年度当初にご記入または加筆、訂正をしていただき、確認印またはサインの上、担任にご提出ください。

学校では保管に十分留意し、卒業時には返却いたします。

フリガナ		年 月 日 生
氏 名		

Tên trường

Niên khóa			
Năm thứ	1	2	3
Lớp			
Mã số điểm danh			

Phiếu điều tra sức khỏe học sinh (Bảo mật)

Hội đồng giáo dục thành phố Yokohama

© Vui lòng điền vào phiếu điều tra sức khỏe

Phiếu điều tra này là tài liệu quan trọng để biết tình trạng sức khỏe của con bạn.

Các thông tin cá nhân điền trong phiếu điều tra này sẽ được quản lý đúng cách dựa theo “Quy định liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân của thành phố Yokohama”, và chỉ sử dụng nó cho các mục đích sau đây.

- Liên lạc khẩn cấp cho gia đình liên quan đến tình trạng sức khỏe của trẻ
- Tham khảo để tiến hành kiểm tra sức khỏe diễn một cách thuận lợi
- Tham khảo để quản lý sức khỏe hàng ngày
- Cung cấp thông tin cho cơ sở y tế, trung tâm y tế và phúc lợi của quận trong trường hợp khẩn cấp như xảy ra tai nạn,...

Ngoài ra, nhà nước, tỉnh, thành phố có thể sử dụng các thông tin thống kê để thực hiện thống kê y tế, trừ thông tin về tên riêng, số người mắc bệnh ở trường.

Phiếu điều tra này được sử dụng cho đến khi tốt nghiệp. Vui lòng điền, bổ sung hoặc chỉnh sửa vào đầu năm học hàng năm, sau khi ký tên và đóng dấu xác nhận, hãy nộp cho giáo viên chủ nhiệm.

Phiếu điều tra này sẽ được lưu giữ ở trường, và trả lại cho bạn khi tốt nghiệp.

Furigana		Ngày sinh: Ngày Tháng Năm
Họ tên		

1. 自宅及び緊急時の連絡先 ※変更がある場合は二重線を引いて空欄に記入してください。

自宅住所				保護者氏名
(電話番号)				
緊急連絡先	①	②	③	
(電話番号)				

2. 今までにかかった病気 ※該当する病気について必要事項を記入し現在の様子を○印をつけてください。

	診断名 (該当を○で囲む)	診断年齢	現在の様子	備考(医療機関等)
心臓に関すること	心臓の病気[]	歳	治療中・定期検診・完治	
	川崎病・リウマチ熱・不整脈・その他[]	歳	治療中・定期検診・完治	
腎臓に関すること	腎臓の病気[]	歳	治療中・定期検診・完治	
	むくみ・蛋白尿・血尿・その他[]	歳	治療中・定期検診・完治	
その他の疾患・外傷	糖尿病	歳	治療中・定期検診・完治	
	けいれん発作	歳	治療中・定期検診・完治	
	自律神経失調症 ・ 起立性調節障害	歳	治療中・定期検診・完治	
	精神・神経疾患()	歳	治療中・定期検診・完治	
	難聴(右 ・ 左)	歳	治療中・定期検診・完治	
	弱視(右 ・ 左)	歳	治療中・定期検診・完治	
	その他[]	歳	治療中・定期検診・完治	

3. 予防接種歴等 ※母子健康手帳を参考に、予防接種を受けたものを○で囲んでください。

種 類	接 種 状 況			未接種	不明	かかった
BCG	接種済み					
麻しん風しん混合(MR)	1期(年 月)	2期(年 月)				麻しん・風しん
流行性耳下腺炎(おたふくかぜ)	接種済み					
水痘(みずぼうそう)	接種済み					
四種混合 (ジフテリア・百日咳・破傷風・ポリオ)	1期初回	1期追加	二種混合			
	1回 2回 3回		2期			
日本脳炎	1期初回	1期追加	2期			
	1回 2回					
Hib(ヒブ)	接種済み					
小児用肺炎球菌	接種済み					
B型肝炎	接種済み					

4. 結核について

項目	学年	1年	2年	3年
①今までに結核性の病気(肺結核・肺浸潤・胸膜炎・肋膜炎等)にかかったことがあるか(該当の病名に○)	いいえ	いいえ	いいえ	いいえ
	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃
②今までに結核の予防の薬を飲んだことがあるか	いいえ	いいえ	いいえ	いいえ
	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃
③家族や同居人で結核にかかった人がいるか	いいえ	いいえ	いいえ	いいえ
	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃	はい 年 月 頃
④過去3年以内に通算して半年以上、日本以外の国に住んでいたことがあるか(国名を記入)	いいえ	いいえ	いいえ	いいえ
	はい 国名:	はい 国名:	はい 国名:	はい 国名:
⑤2週間以上「せき」「たん」が続いているか	いいえ	いいえ	いいえ	いいえ
	はい	はい	はい	はい

5. 平常時の体温

平常時の体温	℃
--------	---

1. Địa chỉ nhà và thông tin liên hệ khi khẩn cấp * Nếu có bất kỳ thay đổi nào, gạch 2 vạch và điền vào chỗ trống

Địa chỉ nhà				Họ tên phụ huynh
(Số điện thoại)				
Thông tin liên hệ khi khẩn cấp	(1)	(2)	(3)	
(Số điện thoại)				

2. Các bệnh mắc phải từ trước đến nay * Điền vào các mục liên quan đến bệnh tương ứng và khoanh tròn vào tình trạng bệnh hiện tại

	Tên bệnh được chuẩn đoán	Độ tuổi được chuẩn đoán	Tình trạng hiện tại	Ghi chú (cơ sở y tế,...)
Liên quan đến tim mạch	Bệnh tim []	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
	Bệnh Kawasaki/Bệnh thấp khớp/Loạn nhịp tim Khác []	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
Liên quan đến thận	Bệnh thận []	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
	Phù nề/Chứng đái anumin/Đái ra máu Khác []	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
Các bệnh và chấn thương khác s	Bệnh tiểu đường	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
	Lên cơn co giật	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
	Chứng rối loạn thần kinh tự chủ • hạ huyết áp thể đứng	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
	Thần kinh - Rối loạn tâm thần ()	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
	Mất thính lực (phải / trái)	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
	Thị lực kém (phải / trái)	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	
	Khác []	Tuổi	Đang điều trị • Kiểm tra định kì • Đã khỏi	

3. Lịch sử tiêm chủng * Vui lòng tham khảo Sổ tay sức khỏe bà mẹ và trẻ em , và khoanh tròn vào các mục đã tiêm phòng.

Chủng loại	Tình trạng tiêm chủng			Chưa tiêm	Không rõ	Đã mắc
BCG	Đã tiêm					
Rubella - Hồn hợp sởi (MR) *Điền ngày tiêm	Lần 1 (Tháng năm)	Lần 2 (Tháng năm)				Sởi / Rubella
Viêm tuyến mang tai (quai bị)	Đã tiêm					
Thủy đậu	Đã tiêm					
Tổng hợp 4 loại (Bệnh bạch cầu • Ho gà • Uốn ván • bệnh bại liệt)	Lần 1 đầu tiên	Nhắc lại lần 1	Tổng hợp 2 loại			
	1 lần 2 lần 3 lần	1	Lần 2			
Viêm não Nhật Bản	Lần 1 đầu tiên	Nhắc lại lần 1	Lần 2			
	1 lần 2 lần	1				
Vi khuẩn Hib (Hib)	Đã tiêm					
Phế cầu khuẩn trẻ em	Đã tiêm					
Viêm gan B	Đã tiêm					

4. Liên quan đến bệnh lao

Mục	Năm thứ	1	2	3
(1) Bạn từng mắc bệnh lao chưa? (Lao phổi/Xâm lấn phổi/Viêm màng phổi) (Khoanh tròn vào tên bệnh)	Không	Không	Không	Không
	Có	Có	Có	Có
	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm
(2) Bạn đã từng uống thuốc để phòng chống bệnh lao chưa?	Không	Không	Không	Không
	Có	Có	Có	Có
	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm
(3) Gia đình bạn hay người sống chung với bạn có ai bị bệnh lao không?	Không	Không	Không	Không
	Có	Có	Có	Có
	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm	Khoảng tháng năm
(4) Ngoài Nhật Bản, bạn từng sống ở nước nào khác hơn nửa năm trong vòng 3 năm gần đây không? (Điền tên nước)	Không	Không	Không	Không
	Có	Có	Có	Có
	Tên nước:	Tên nước:	Tên nước:	Tên nước:
(5) Bạn có bị “ho”, “có đờm” liên tục hơn 2 tuần không?	Không	Không	Không	Không
	Có	Có	Có	Có

5. Normal body temperature

Thân nhiệt bình thường	°C
------------------------	----

生徒氏名		性別	
------	--	----	--

6. アレルギー ※該当するアレルギー疾患について必要事項を記入し現在の様子に○印をつけてください。

診断名	診断年齢	現在の様子	診断名	診断年齢	現在の様子
ぜんそく	歳	治療中・定期検診中・完治	食物アレルギー	歳	治療中・定期検診中・完治
アトピー性皮膚炎	歳	治療中・定期検診中・完治	薬品アレルギー	歳	治療中・定期検診中・完治
アレルギー性鼻炎	歳	治療中・定期検診中・完治	運動誘発アレルギー	歳	治療中・定期検診中・完治
アレルギー性結膜炎	歳	治療中・定期検診中・完治	その他[]	歳	治療中・定期検診中・完治
※原因物質として特定されたもの 乳 卵 小麦 えび かに そば ピーナッツ くるみ その他の食物 []					
薬品[] その他[]					
「エピペン®注射液」を医師から処方されている場合は○をつけてください					あり

7. 現在の健康状態 ※1年間の様子であてはまるものに○をつけてください。

毎年記入し、必ず確認印またはサインをお願いします。

項目	学年	1年	2年	3年
内科	(1) 動悸、めまい、立ちくらみをすることがある			
	(2) 頭痛・腹痛を起こしやすい			
	(3) 下痢・便秘になりやすい			
	(4) ぜんそくの発作がある			
	(5) ぜんそくの薬を使っている			
	(6) けいれんの発作および意識の消失がある			
	(7) けいれん発作の薬を飲んでいる			
	(8) 食欲がなく疲れやすい			
皮膚	(1) 気になる皮膚疾患がある			
(整形・外科学科 裏面形を見てください)	(1) 後ろ向きに気をつけの姿勢で、肩の高さやウエストラインの高さが非対称			
	(2)(3) おじぎの姿勢で背中や腰の高さが左右で違う			
	(4) 体をそらしたときに腰に痛みが出る			
	(5) 片足立ちすると体がかたむいたりふらついたりする			
	(6) 足の裏を全部、床につけてしゃがめない			
	(7) 手のひらを上に向けて腕を伸ばしたとき、完全に伸びない、腕が曲がらない、指が耳につかない			
	(8) ばんざいをしたとき、両腕が耳につかない			
	眼科	(1) 黒板の字が見えにくい、遠くを見るとき目を細める		
(2) 左右の視線がずれたり、頭を傾ける、上目づかいなど顔の正面で見ないことがある				
(3) 本を読むと目が疲れたり、頭痛がしたりする				
(4) 目がかゆくなる、目やにが出る、目が赤くなる、目がかわく、涙が出ることが多い				
(5) コンタクトレンズを使用していて、見えにくい、充血する、ゴロゴロする				
(6) 色づかいが気になる		○をつけて配慮してほしいことを「8家庭から」に記載		
耳鼻咽喉科	(1) 聞こえが悪い			
	(2) 発音で気になることがある、声がかれている			
	(3) よく鼻水が出る			
	(4) よく鼻がつまる			
	(5) 鼻血が出やすい			
	(6) のどの腫れや痛みをともなう発熱が多い			
	(7) ふだん口を開けている			
	(8) いびきをかくことがある			
	(9) 耳鼻咽喉科検診を希望する(上記(1)～(8)に該当する未受診者のみ)	全員実施		

保護者確認印またはサイン			
--------------	--	--	--

8. 家庭から学校に知らせておきたいこと(健康面で配慮してほしいことなど)

1年 定期的に通院している病気: 病院:
2年 定期的に通院している病気: 病院:
3年 定期的に通院している病気: 病院:

Họ tên học sinh		Giới tính	
-----------------	--	-----------	--

6. **Dị ứng** *Vui lòng điền vào các mục cần thiết liên quan đến bệnh dị ứng theo bảng tương ứng và khoanh tròn vào tình trạng bệnh hiện tại

Tên bệnh chuẩn đoán	Độ tuổi được chuẩn đoán	Tình trạng hiện tại	Tên bệnh chuẩn đoán	Độ tuổi được chuẩn đoán	Tình trạng hiện tại
Hen suyễn	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	Dị ứng thức ăn	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi
Viêm da dị ứng	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	Dị ứng thuốc	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi
Viêm mũi dị ứng	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	Dị ứng do tập thể dục	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi
Viêm kết mạc dị ứng	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi	Khác []	Tuổi	Đang điều trị · Kiểm tra định kì · Đã khỏi
* Những thứ được xác định là tác nhân gây dị ứng		Sữa trứng lúa mì ôm cuami soba đậu phộng hạt óc chó thực phẩm khác [] Thuốc [] khác []			
Hãy đánh dấu vào ☐ trong trường hợp bác sỹ kê đơn sử dụng “Dung dịch tiêm EpiPen [®] ”				☐ Có	

7. **Tình trạng sức khỏe hiện tại** * Hãy khoanh tròn các mục tương ứng với tình trạng sức khỏe của bạn trong vòng 1 năm nay

Hàng năm, nhất định phải điền và ký tên đóng dấu xác nhận

Mục	Năm thứ	1	2	3
Nội khoa	(1) Bị hồi hộp, hoa mắt, chóng mặt			
	(2) Dễ bị đau đầu, đau bụng			
	(3) Dễ bị tiêu chảy, táo bón			
	(4) Lên cơn hen suyễn			
	(5) Đang dùng thuốc hen suyễn			
	(6) Lên cơn co giật, và mất ý thức			
	(7) Đang dùng thuốc chống co giật chuột rút			
	(8) Dễ mệt mỏi, chán ăn			
Da	(1) Bị bệnh ngoài da			
Phẫu thuật chỉnh hình (Nhìn vào hình ảnh ở mặt sau)	(1) Trong tư thế đứng nghiêm, phía sau lưng, độ cao của vai và vòng eo không cân xứng			
	(2)(3) Trong tư thế cúi gập, độ cao của lưng bên trái và bên phải, eo trái phải khác nhau			
	(4) Bị đau thắt lưng khi uốn ngửa người			
	(5) Cơ thể nghiêng ngả hoặc loạng choạng khi đứng bằng 1 chân			
	(6) Không thể ngồi xổm trên sàn nhà và đặt trọng tâm toàn cơ thể lên lòng bàn chân			
	(7) Khi duỗi thẳng cánh tay và lòng bàn tay hướng lên trên, cánh tay không thể duỗi thẳng hoàn toàn, cánh tay không gập, ngón tay không chạm vào tai			
	(8) Khi vỗ tay, 2 cánh tay không chạm vào tai			
	Nhãn khoa	(1) Khó nhìn thấy các chữ trên bảng đen, phải nheo mắt khi nhìn xa		
(2) Có lúc không thể nhìn một cách chính diện mà phải chuyển hướng nhìn sang trái phải, nghiêng đầu, hay liếc nhìn lên trên				
(3) Mỏi mắt, đau đầu khi đọc sách				
(4) Ngứa mắt, ra gỉ mắt, mắt bị đỏ, mắt bị khô, ra nhiều nước mắt				
(5) Đang sử dụng kính áp tròng, khó nhìn, mắt đỏ ngầu, cảm thấy cộm cộm				
(6) Lo lắng về cách sử dụng màu sắc		Khoanh tròn và ghi ra những việc mà bạn đang lo ngại vào mục “8. Những việc mà gia đình muốn thông báo cho nhà trường”		
Khoa tai mũi họng	(1) Nghe kém			
	(2) Lo lắng về cách phát âm, giọng nói khàn khản			
	(3) Thường xuyên chảy nước mũi			
	(4) Thường xuyên bị nghẹt mũi			
	(5) Dễ chảy máu mũi			
	(6) Sung đau họng kèm sốt			
	(7) Thường há miệng			
	(8) Ngáy ngủ			
	(9) Có nguyện vọng khám tai mũi họng (Chỉ dành cho những người chưa khám các mục (1) đến (8) nêu trên)	Mọi người thực hiện		

Người giám hộ đóng dấu và ký tên

--	--	--	--	--	--

8. Những việc mà gia đình muốn thông báo cho nhà trường (như những lo ngại về mặt sức khỏe,...)

Năm 1
Điều trị định kỳ Bệnh :
Bệnh viện :

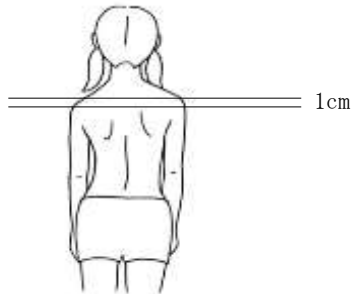
Năm 2
Điều trị định kỳ Bệnh :
Bệnh viện :

Năm 3
Điều trị định kỳ Bệnh :
Bệnh viện :

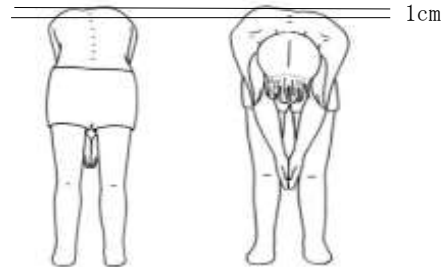
「^{せきちゅう}脊柱と^{しし}四肢の状態」検査方法

図のように体を動かして調べます。
ご家庭で確認していただき、あてはまるものは、前ページの『7. 現在の健康状態/整形外科』の
番号に○をつけてください。

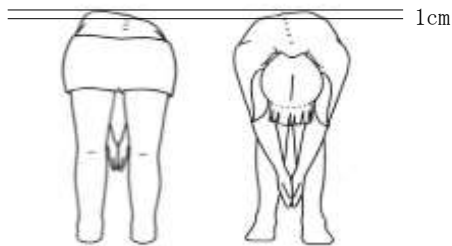
- (1) 後ろ向きに気をつけの姿勢で、肩の高さやウエストラインの高さが非対称(1cm以上)



- (2) おじぎの姿勢で、背中の高さが左右で違う(1cm以上)



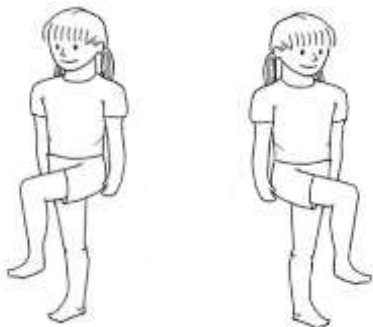
- (3) 深いおじぎの姿勢で、腰の高さが左右で違う(1cm以上)



- (4) 体をそらしたときに腰に痛みが出る



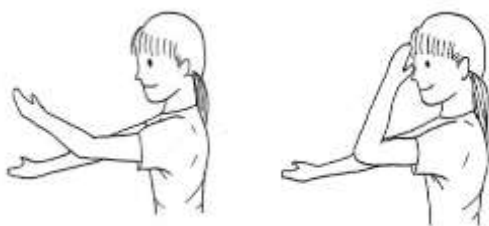
- (5) 片足立ちすると、体がかたむいたりふらついたりする



- (6) 足の裏を全部、床につけて完全にしゃがめない



- (7) 手のひらを上に向けて腕を伸ばしたとき完全に伸びない
腕が曲がらない、指が耳につかない



- (8) ばんざいしたとき、両腕が耳につかない

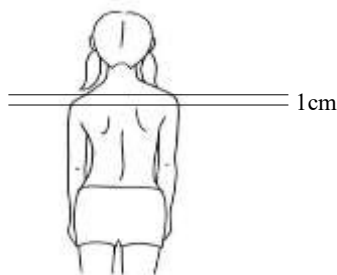


Phương pháp kiểm tra “Tình trạng cột sống và chân tay”

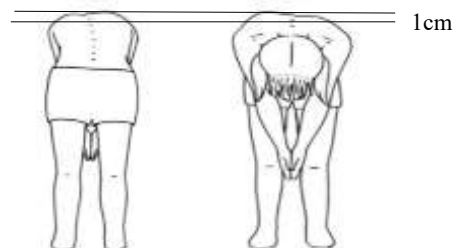
Di chuyển cơ thể của bạn giống như hình để kiểm tra.

Thực hiện kiểm tra tại nhà, nếu giống với hình vẽ thì hãy khoanh tròn vào các số ở trang trước “7. Tình trạng sức khỏe hiện tại / phẫu thuật chỉnh hình”

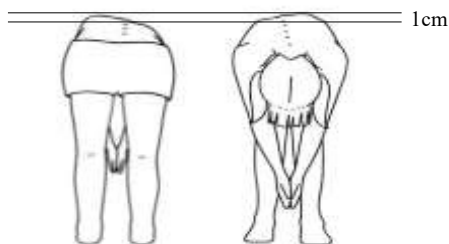
- (1) Trong tư thế đứng nghiêm, phía sau lưng, độ cao của vai và vòng eo không cân xứng (từ 1cm trở lên)



- (2) Trong tư thế cúi gập, độ cao của lưng bên trái và bên phải khác nhau (từ 1cm trở lên)



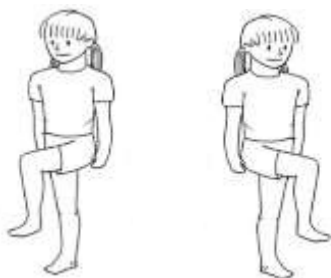
- (3) Trong tư thế gập sâu, độ cao của phần thắt lưng bên trái vào bên phải khác nhau (từ 1cm trở lên)



- (4) Bị đau thắt lưng khi uốn ngửa người



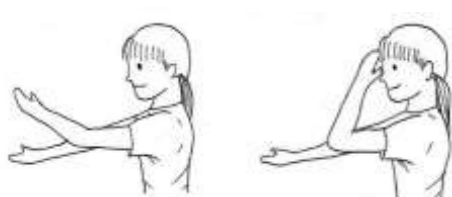
- (5) Cơ thể nghiêng ngả hoặc loạng choạng khi đứng bằng 1 chân



- (6) Không thể ngồi xổm trên sàn nhà và đặt trọng tâm toàn cơ thể lên lòng bàn chân



- (7) Khi duỗi thẳng cánh tay và lòng bàn tay hướng lên trên, cánh tay không thể duỗi thẳng hoàn toàn, cánh tay không gập, ngón tay không chạm vào tai



- (8) Khi vỗ tay, 2 cánh tay không chạm vào tai



ほごしやさんかぎようじし
保護者が参加する行事のお知らせ

ねん 年 がつ 月 にち 日

- ☐ かなら き 必ず来てください。 ☐ じかん 時間がありましたら、来てください。
- ☐ こ 来られないときは委任状（別の紙）にサインをして、だ 出してください。

◆ つぎ 次の ☒ の行事を行います。

- | | | |
|--|--|--|
| ☐ こんだんかい
懇談会 | ☐ じゅぎょうさんかん
授業参観 | |
| ☐ がくしゅうはつひょうかい
学習発表会 | ☐ ぶん か さい
文化祭 | ☐ さくひんでん
作品展 |
| ☐ がっしょう
合唱コンクール | ☐ ぶかつどうせつめいかい
部活動説明会 | |
| ☐ ほごしやかい
保護者会 | ☐ そうかい
PTA総会 | ☐ りにんしき
離任式 |
| ☐ じきゅうそう
持久走 | ☐ なわ と たいかい
縄跳び大会 | |
| ☐ しゅくはく ともしよ ぎようじ せつめいかい
宿泊を伴う行事の説明会 | | |
| （ しゅうがくりょこう たいけんがくしゅう りんかん りんかいがっこう しぜんきょうしつ
（ 修学旅行 体験学習 林間・臨海学校 自然教室 ） | | |
| ☐ がっこう きょういく せつめいかい
学校（教育）説明会 | ☐ た
その他（ ） | |

◆ にち 日 時 月 日 （ ）

時 分 ～ 時 分

◆ ばしょ
場所

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ きょうしつ
教室 | ☐ たいいくかん
体育館 | ☐ こうてい
校庭 |
| ☐ としよしつ
図書室 | ☐ ずこうしつ びじゅつしつ
図工室・美術室 | ☐ おんがくしつ
音楽室 |
| ☐ しちょうかくしつ
視聴覚室 | ☐ たもくてき
多目的ホール | ☐ （ ） |

◆ も もの
持ち物

- ☐ うわば 上履き ☐ らいこうしょう なふだ 来校証（名札） ☐ かね のためのお金（ 円）

ねん 年 くみ 組 たんにん 担任

でんわ 電話

Thông báo về những hoạt động mà phụ huynh phải tham gia

Năm Tháng Ngày

- ☐ Bắt buộc phải tham gia. ☐ Nếu có thời gian xin mời tham gia.
- ☐ Nếu không tham gia được xin hãy ký vào giấy ủy nhiệm (giấy riêng), và nộp lại cho nhà trường.

◆ Trường sẽ tổ chức những hoạt động trong mục đánh dấu ☒ như sau.

- | | | |
|--|---|---|
| ☐ Họp phụ huynh | ☐ Tham quan lớp học | |
| ☐ Buổi báo cáo học tập | ☐ Lễ hội văn hóa | ☐ Triển lãm tác phẩm |
| ☐ Biểu diễn hợp ca | ☐ Buổi giải thích sinh hoạt câu lạc bộ | |
| ☐ Họp phụ huynh | ☐ Họp Hội phụ huynh PTA toàn trường | ☐ Lễ từ nhiệm |
| ☐ Hội thi chạy Marathon | ☐ Hội thi nhảy dây | |
| ☐ Buổi giải thích về chương trình đi ở lại qua đêm
(du lịch học tập học tập trải nghiệm cắm trại trên núi/bờ biển lớp học tự nhiên) | | |
| ☐ Buổi giải thích trường học (giáo dục) | ☐ Khác () | |

◆ Ngày giờ Tháng / Ngày ()

Từ : đến :

◆ Địa điểm

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Tại lớp học | ☐ Phòng thể thao | ☐ Sân trường |
| ☐ Thư viện | ☐ Phòng học thủ công/mỹ thuật | ☐ Phòng học nhạc |
| ☐ Phòng xem phim | ☐ Phòng dành cho nhiều mục đích | ☐ Khác () |

◆ Mang theo

- ☐ Dép mang trong nhà ☐ Thẻ ra vào trường ☐ Tiền cho (yen)

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: TEL:

運動会・体育祭のお知らせ

ねん 年 がつ 月 にち 日

運動会・・・子供たちが集団で競技や演技をして運動に親しみます。保護者にも見てもらいます。ほとんどの保護者が参観し、お昼も家族と一緒に食べる場合が多いです。(小学校)
体育祭・・・生徒たちが体育の競技や演技をして、一日運動に親しみます。保護者も参観することができます。(中学校)

☐ 必ず来てください。 ☐ 時間がありましたら来てください。

◆日時 年 月 日 ()

[雨の時は 年 月 日 ()]

時 分 ~ 時 分

◆場所 学校 校庭

◆昼食 ☐ 水筒を持たせてください。 ☐ 弁当を持たせてください。

☐ 保護者と一緒に弁当を食べます。 ☐ 給食があります。

◆服装 ☐ 体操着で登校します。 ☐ 学校で体操着に着替えます。

◆当日 月 日 () が雨の時

(1) 曜日の時間割で学習します。 時 分ごろ下校します。

⇒この日は ☐ 弁当を持たせてください。 ☐ 弁当は不要です。

(2) 運動会は 月 日 () に行います。

⇒この日は ☐ 弁当を持たせてください。 ☐ 弁当は不要です。

◆天候が不安定で、実施するかどうかわからないときは両方の準備をしてきてください。

◆ 月 日 () は、学校は休みです。

ねん 年 組 担任

でんわ 電話

Thông báo về ngày hội thể thao / Lễ hội thể thao

Năm Tháng Ngày

Ngày hội thể thao: là ngày mà con em tham gia vào những môn thi đấu hoặc biểu diễn. Sẽ có mời phụ huynh đến xem. Hầu hết các phụ huynh đều đến xem, buổi trưa cả gia đình cùng ăn trưa với nhau tại trường (trường cấp 1).

Lễ hội thể thao: Học sinh sẽ tham gia thi đấu hoặc biểu diễn các bộ môn thể thao. Phụ huynh cũng có thể đến xem (trường cấp 2).

☐ Bắt buộc tham gia

☐ Hãy tham gia nếu có thời gian

- ◆ Ngày giờ Năm tháng ngày (thứ)
[Nếu trời mưa: Năm tháng ngày (thứ)]
Từ : đến :
- ◆ Địa điểm trường / sân trường
- ◆ Ăn trưa ☐ Hãy cho con em mang theo bình nước ☐ Hãy cho con em mang theo cơm hộp
 ☐ Sẽ ăn cơm hộp cùng phụ huynh ☐ Có cơm của trường
- ◆ Trang phục ☐ Mặc đồ thể thao đến trường ☐ Thay đồ thể thao tại trường

- ◆ Nếu trời mưa vào ngày tổ chức: tháng ngày (thứ)
- (1) Sẽ học chương trình của ngày thứ . Học sinh sẽ ra về vào : .
⇒ Vào ngày này ☐ Hãy mang cơm hộp theo. ☐ Không cần cơm hộp.
- (2) Ngày hội thể thao sẽ tổ chức vào / (thứ)
⇒ Vào ngày này ☐ Hãy mang cơm hộp theo. ☐ Không cần cơm hộp.

- ◆ Khi thời tiết không ổn định, không biết rằng sẽ tổ chức hay không, hãy chuẩn bị cả hai trường hợp.
- ◆ Trường sẽ nghỉ vào tháng / ngày (thứ)

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: TEL:

こじんめんだん さんしゃめんだん し にちじちようせいよう
個人面談・三者面談のお知らせ(日時調整用)

ねん 年 がつ 月 にち 日

こじんめんたんとはこしやはかつこうざにたんになにこかつこうようすかくしゆつせいけいつ
個人面談・・・保護者に学校に来てもらいます。担任は、子どもの学校での様子(学習や生活)
について、個別に保護者と話し合います。
かていこようすおし
家庭での、子どもの様子も教えてください。
さんしゃめんだんこじんめんたんおなたんになにほごしやいがいこさんか
三者面談・・・内容は個人面談とほぼ同じですが、担任と保護者以外に、子どもも参加します。

つごう よ ひ
・都合の良い日に✓を入れてください。

☐ がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分

☐ がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分

☐ がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分

こじんめんだん さんしゃめんだん し にちじけっていつうち
個人面談・三者面談のお知らせ(日時決定通知)

() さん の個人面談・三者面談は

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分ごろ

よてい
に予定しています。

つうやく ひと
通訳の人が います ・ いません

☐ この日(ひ)でいいです。

☐ 都合(つごう)が悪(わる)くなりました。次(つぎ)の日(ひ)にしてください。

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分

ほごしやしめい
保護者氏名 ⑩ (サイン)

がつ 月 にち 日 () までに担任(たんになん)に出(だ)してください。

ねん 年 くみ 組 たんにん 担任

でんわ 電話

Thông báo về phỏng vấn cá nhân / phỏng vấn ba bên (dùng để sắp xếp ngày giờ phỏng vấn)

Năm Tháng Ngày

Phỏng vấn cá nhân: Nhờ phụ huynh đến trường để phỏng vấn. Giáo viên chủ nhiệm sẽ nói chuyện với từng phụ huynh về tình hình sinh hoạt học tập của con em tại trường.

Phỏng vấn ba bên: Nội dung cũng giống như phỏng vấn cá nhân, nhưng ngoài giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh còn có thêm sự tham gia của học sinh.

- Hãy đánh dấu ☒ vào ngày giờ thuận tiện nhất cho quý vị.

☐ tháng / ngày (thứ), :.

☐ tháng / ngày (thứ), :.

☐ tháng / ngày (thứ), :.

Thông báo về phỏng vấn cá nhân / phỏng vấn ba bên (thông báo ngày giờ đã định)

Ngày phỏng vấn cá nhân / phỏng vấn ba bên của bạn () Sẽ được thực hiện vào

tháng / ngày (thứ) Khoảng từ giờ :.

Thông dịch viên: có / không

☐ Ngày này thuận tiện.

☐ Tôi không thể đến vào ngày này. Xin hãy đổi sang ngày sau đây giùm.

Tháng / ngày (thứ), giờ :.

Họ tên phụ huynh _____ (chữ ký)

Hạn chót nộp cho giáo viên chủ nhiệm tháng / ngày (thứ).

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

かていほうもん し にちじちようせいよう
家庭訪問のお知らせ(日時調整用)

ねん 年 がつ 月 にち 日

たんになん しとつせいと いえ い
担任が、児童生徒の家へ行きます。
うち ようす たんにん ねが おし
お家での子どもの様子や担任へのお願いなどを教えてください。
みじか じかん ねが
短い時間ですが、よろしくお願いします。

つごう よ ひ
都合の良い日に✓を入れてください。

☐ がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分

☐ がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分

☐ がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分

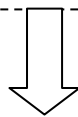
かていほうもん し にちじけつていつうち
家庭訪問のお知らせ(日時決定通知)

かていほうもん
家庭訪問は

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分ごろ

に予定しています。

つうやく ひと いっしょ
通訳の人も一緒に いきます ・ 行きません



☐ この日(ひ)でいいです。

☐ 都合が悪くなりました。次の日(つぎのひ)にしてください。

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分

ほごしやしめい
保護者氏名 _____ 印(サイン)

がつ 月 にち 日 () までに担任(たんになん)に出(だ)してください。

ねん 年 くみ 組 たんにん 担任 _____ でんわ 電話 _____

**Thông báo đến thăm gia đình
(dùng để sắp xếp ngày giờ hẹn)**

Năm Tháng Ngày

Giáo viên chủ nhiệm sẽ đi đến nhà của nhi đồng-học sinh.

Hãy cho giáo viên biết về tình trạng của con em khi ở nhà hoặc những điều muốn yêu cầu giáo viên.

Mặc dù thời gian eo hẹp, xin làm phiền gia đình.

Hãy đánh dấu ☒ vào ngày thuận tiện nhất.

☐ Tháng / ngày (thứ), giờ :

☐ Tháng / ngày (thứ), giờ :

☐ Tháng / ngày (thứ), giờ :

**Thông báo đến thăm gia đình
(thông báo ngày giờ đã định)**

Dự định sẽ đến thăm gia đình vào

Tháng / ngày (thứ) khoảng từ : .

Sẽ đi cùng thông dịch: cùng đi / không cùng đi

☐ Ngày này là tiện nhất.

☐ Ngày này không tiện cho tôi. Xin đổi sang ngày sau đây:

Tháng / ngày (thứ), giờ : .

Họ tên phụ huynh (chữ ký)

Hạn chót nộp cho giáo viên chủ nhiệm tháng / ngày (thứ).

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: TEL: .

がっこうぎょうじ し ひ が え
学校行事のお知らせ(日帰りのもの)

ねん 年 がつ 月 にち 日

がっこう で た ば し ょ い し
学校を出て、他の場所へ行きますので、お知らせします。

1. 行事名 ☒の行事を行います。

☐遠足 ☐社会見学 ☐スポーツ大会 ☐マラソン大会

☐音楽鑑賞会 ☐写生大会 ☐その他 ()

2. 日時 月 日 () 時 分～ 時 分

3. 集合 時 分 (欠席のときは、必ず連絡してください。)

しゅうごう ば し ょ がっこう
集合場所 (☐ 学校 ☐)

4. 行き先 _____

5. 服装

☐私服 ☐制服 (標準服) ☐ジャージ・体操着

6. 持ち物

☐しおり ☐筆記用具 ☐弁当 ☐水筒

☐雨具 (傘・合羽) ☐小遣い (円まで)

☐ナップザック ☐ビニール袋 ☐ビニールシート

☐ハンカチ・ちり紙 ☐別紙プリントのとおり

7. 解散

時 分頃 場所 (☐ 学校 ☐)

ねん 年 くみ 組 たんにん 担任 _____

でんわ 電話 _____

**Thông báo về các sự kiện,
hoạt động của nhà trường**

(Đi về trong ngày)

Năm

Tháng

Ngày

Thông báo về việc nhà trường đưa con em của quý vị đi đến địa điểm bên ngoài trường học.

1. Tên sự kiện/hoạt động Trường sẽ tổ chức sự kiện/hoạt động trong phần đánh dấu ☒
☐ dã ngoại ☐ Tham quan xã hội ☐ Đại hội thể thao ☐ Chạy Marathon
☐ Xem đại nhạc hội ☐ Hội thi vẽ ☐ Khác ()
2. Ngày giờ tháng / ngày (thứ), từ : đến :
3. Giờ tập trung _____:_____ (Hãy liên lạc nếu vắng mặt)
Địa điểm tập trung (☐ Tại trường ☐ _____)
4. Nơi đi đến _____
5. Trang phục
☐ Ăn mặc bình thường ☐ Đồng phục (đồng phục tiêu chuẩn) ☐ Jersey, áo quần thể thao
6. Những vật cần mang theo
☐ Tờ chương trình ☐ Giấy bút ☐ Cơm hộp ☐ Bình nước
☐ Áo mưa, dù (ô) ☐ Tiền xài vặt (nhiều nhất là yên)
☐ Ba lô (Knapsack) ☐ Túi ni lông ☐ Tấm trải ni lông để ngồi
☐ Khăn tay, giấy lau ☐ Theo như trong giấy hướng dẫn kèm theo
7. Giải tán
Vào khoảng _____:_____ (Tại ☐ trường ☐ _____)

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

学校行事のお知らせ

(宿泊を伴うもの)

年

月

日

学校を出て、ほかの場所へ行きます。

泊して学校に戻りますので、お知らせします。

1. 行事名 ()

2. 日時 月 日 () ~ 月 日 ()

3. 集合 時 分 (欠席のときは、必ず連絡してください。)
集合場所 (☐ 学校 ☐)

4. 行き先

宿泊場所
宿泊場所

電話 ()
電話 ()

5. 服装
☐ 私服 ☐ 制服 (標準服) ☐ ジャージ・体操着

6. 持ち物
☐ しおり ☐ 筆記用具 ☐ 弁当 ☐ 水筒
☐ 雨具 (傘・合羽) ☐ 洗面道具 ☐ 小遣い (円まで)
☐ ジャージ・体操着 (上下) ☐ 寝巻・パジャマ
☐ 下着・靴下 (枚) ☐ 防寒着 (コート・セーターなど)
☐ ナップザック ☐ ビニール袋 ☐ ビニールシート
☐ 体育館履き ☐ 軍手 ☐ タオル
☐ ハンカチ・ちり紙 ☐ 別紙プリントのとおり

7. 解散 時 分頃 場所 (☐ 学校 ☐)

年 組 担任

電話

**Thông báo về các sự kiện,
hoạt động của nhà trường**

(Ở lại qua đêm)

Năm Tháng Ngày

Thông báo về việc nhà trường đưa con em của quý vị đi đến địa điểm ngoài trường học.

Học sinh sẽ ở lại _____ đêm, sau đó sẽ quay về trường.

1. Tên sự kiện / hoạt động (_____)

2. Ngày giờ tháng / ngày () ~ tháng / ngày ()

3. Giờ tập trung : (Hãy liên lạc nếu vắng mặt)

Địa điểm tập trung (☐ tại trường ☐ _____)

4. Nơi đi đến: _____

Nơi ở trọ: _____ TEL: _____ ()

Nơi ở trọ: _____ TEL: _____ ()

5. Trang phục

☐ Ăn mặc bình thường ☐ Đồng phục (đồng phục tiêu chuẩn) ☐ Jersey, quần áo thể thao

6. Những vật cần mang theo

☐ Tờ chương trình ☐ Giấy bút ☐ Cơm hộp ☐ Bình nước

☐ Áo mưa, dù (ô) ☐ Đồ vệ sinh cá nhân ☐ Tiền xài vặt (nhiều nhất là yên)

☐ Jersey, đồ thể thao (áo, quần) ☐ Đồ ngủ / Pajama

☐ Đồ lót, tất vớ (đôi) ☐ Áo ấm (áo khoác, áo len)

☐ Ba lô ☐ Túi ni lông ☐ Tấm trải ni lông để ngồi

☐ Giày mang trong phòng thể thao ☐ Găng tay vải ☐ Khăn

☐ Khăn tay, giấy lau ☐ Theo như trong giấy thông báo kèm theo

7. Giải tán Vào khoảng : (Tại ☐ trường ☐ _____)

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

参加届と処置委任状 (宿泊を伴う行事：_____)

ねん 年 がつ 月 にち 日

ぎようじ 行事の目的を理解し、せいとしゅうだん 生徒集団の一員としてきりつ 規律ある団体行動をとることをせいやく 誓約して、ぎようじ 行事に参加させます。

なお、さんか 参加にあたって、だんたいこうどう 団体行動のきりついはん 規律違反やきゅうびよう 急病・しょうがいとう 傷害等のじこ 事故が発生したばあい 場合には、きんきゅうたいさく 緊急対策・きゅうさいしよち 救済処置のいっさい 一切のけんげん 権限をがっこうちやう 学校長にいにん 委任し、れんらく 連絡やしじ 指示にきようりよく 協力いたします。

ねん 年 ぐみ 組 ばん 番	じどうせいとしめい 児童生徒氏名	ねん 年 がつ 月 にち 日 生まれ
じゅうしょ 住所	く 区	
じたくでんわばんごう 自宅電話番号		
きんきゅうれんらくさき 緊急連絡先	() でんわ 電話 () -	

じびよう 持病・その他配慮を要する事項

- ☐ じびよう 持病 (病名 _____) ☐ やによう 夜尿 ☐ ひどいのものよ 乗り物酔い
- ☐ げんざい 現在も しょうじょう 症状があり、つういん 通院やふくやくなど 服薬等、かんり 管理のひつよう 必要なものは✓をつけてください。)

☐ ぜんそく	☐ せいひふえん アトピー性皮膚炎	☐ せいびえん アレルギー性鼻炎
☐ せいけつまくえん アレルギー性結膜炎	☐ しょくもつ 食物アレルギー	☐ やくひん 薬品アレルギー
☐ うんどうゆうはつ 運動誘発アレルギー	☐ その他 ()	

げんいんぶつしつ 原因物質としてとくてい 特定されたもの

☐ こむぎ 小麦	☐ そば	☐ ピーナッツ	☐ ぎゅうにゅう 牛乳	☐ たまご 卵
☐ だいず 大豆	☐ えび	☐ かにか	☐ やくぶつ 薬物 ()	
☐ その他 ()				

ほごしゃしめい 保護者氏名 _____ ㊟ (サイン)

ねん 年 ぐみ 組 たんにん 担任 _____

でんわ 電話 _____

**Đơn đăng ký tham gia
và giấy ủy nhiệm**

(Những hoạt động đi ở lại đêm : _____)

Năm Tháng Ngày

Chúng tôi hiểu được mục đích của hoạt động này, đồng ý và xin hứa cho con em mình tham gia với tư cách là một thành viên của tập thể, chấp hành theo kỷ luật tập thể.

Ngoài ra, trong trường hợp con em chúng tôi có hành vi vi phạm kỷ luật tập thể, hoặc khi bị đau ốm đột xuất, tai nạn, thương tích v.v. chúng tôi ủy nhiệm quyền quyết định xử lý cấp thời, phương pháp cứu tế cho hiệu trưởng, hợp tác trong việc liên lạc hoặc nghe theo chỉ thị.

Khối lớp: Lớp: Số thứ tự:	Tên nhi đồng-học sinh:	Ngày sinh: Năm tháng ngày
Địa chỉ (bắt đầu viết từ quận)		
Số điện thoại nhà riêng.		
Nơi liên lạc khẩn cấp	Tên: TEL: () —	

Hỏi về tình trạng sức khỏe, bệnh mãn tính hoặc những điều cần chú ý đặc biệt.

- ☐ Bệnh mãn tính (tên bệnh: _____) ☐ Chứng đái dầm ban đêm ☐ Bị say xe
☐ Dị ứng (Hãy đánh dấu ☒ vào những thứ mà hiện nay vẫn còn triệu chứng, vẫn đang đi khám hoặc đang uống thuốc, cần phải có theo dõi)

- | | | |
|--|---|---------------------------------------|
| ☐ Suyễn | ☐ Viêm ngoài da | ☐ Viêm mũi |
| ☐ Viêm kết mạc (viêm mắt) | ☐ Dị ứng thức ăn | ☐ Dị ứng thuốc |
| ☐ Dị ứng vì vận động | ☐ Triệu chứng khác () | |

Dị ứng vì những nguyên liệu như sau:

- | | | | | |
|--|--|--|------------------------------------|--------------------------------|
| ☐ Lúa mạch | ☐ Sô ba (bột kiều mạch) | ☐ Đậu phộng (lạc) | ☐ Sữa | ☐ Trứng |
| ☐ Đậu nành | ☐ Tôm | ☐ Cua | ☐ Thuốc () | |
| ☐ Những loại khác () | | | | |

Tên phụ huynh _____ (chữ ký)

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

2

にち
日

がっこう
学校

L

しゅつせき

にち
日

ふん
分

分

)

乘

て

さわし

いっぽんてき
一般的

しる

イをし、

を着^{ちやく}

相談で

でんわ
電話

Thành phố Yokohama

12

とくべつ ひ りん じきゅうこう ちゅうしょく にっ か へんこうなど し
特別な日(臨時休校・昼食なし・日課変更等)のお知らせ

ねん 年 がつ 月 にち 日

☐ がつ 月 にち 日

☐ がつ 月 にち 日 ～ がつ 月 にち 日

☐ がっこう やす
学校はお休みです。

☐ がくねんへいさ
学年閉鎖です。

☐ がつきゅうへいさ
学級閉鎖です。

☐ ちゅうしょく
昼食はありません。

☐ じ 時 ふん 分 げこう
ごろ下校です。

☐ きゅうじつ じゅぎょう
休日ですが授業があります。

☐ じ 時 ふん 分 しぎょう
分に始業です。

☐ じ 時 ふん 分 げこう
ごろ下校です。

りゆう
《理由》

☐ しゅくさいじつ
祝祭日

☐ ど にちじゅぎょうさんかん
土・日授業参観

☐ ふりかえきゅうじつ
の振替休日

☐ かいこうきねん び
開港記念日

☐ かいこうきねん び
開校記念日

☐ インフルエンザのため

☐ にっ か へんこう
日課変更

☐ その他 ()

ちゅうしょく きかん し
昼食の期間のお知らせ

がっ 月 にち 日 () から がっ 月 にち 日 () まで

☐ きゅうしょく
給食があります。

☐ べんとう ひつよう
弁当が必要です。

ねん 年 くみ たんにん 組 担任

でんわ 電話

Thông báo về những ngày đặc biệt (nghỉ lâm thời, không có ăn trưa của trường, thay đổi thời khóa biểu .v.v.)

Năm Tháng Ngày

☐ Năm tháng ngày ☐ Từ / đến /

☐ Trường nghỉ ☐ Khối lớp của con em sẽ nghỉ ☐ Lớp của con em sẽ nghỉ

☐ Không có cơm trưa ☐ Sẽ ra về vào lúc :

☐ Mặc dù là ngày nghỉ nhưng trường vẫn tổ chức học ☐ Giờ học bắt đầu từ :

☐ Sẽ ra về vào lúc :

<<Lý do>>

☐ Ngày lễ ☐ Tham quan lớp học vào thứ bảy/chủ nhật ☐ Nghỉ bù cho ngày lễ ____

☐ Ngày kỷ niệm khai cảng ☐ Kỷ niệm ngày thành lập trường ☐ Vì dịch cúm Influenza

☐ Thay đổi thời khóa biểu ☐ Lý do khác ()

Thông báo về ăn trưa

Từ / (thứ) đến / (thứ)

☐ Sẽ có cơm trưa của trường.

☐ Mang theo cơm hộp

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: TEL:

なが やす し
長い休みのお知らせ

ねん がつ にち
年 月 日

なつやす

【夏休み】

つぎ き かん がっこう なつやす

☆次の期間、学校は夏休みです。

がつ にち
7 月 日 () ~ 8 月 日 ()

★ がつ にち () は とうこう び じ ぶん がつこう き
★ 月 日 () は登校日です。 時 分 に学校に来てください。

☆ がつ にち () から がつこう はじ
☆ 8 月 日 () から学校が始まります。

ふゆやす

【冬休み】

つぎ き かん がっこう ふゆやす

☆次の期間、学校は冬休みです。

がつ にち
12 月 日 () ~ 1 月 日 ()

★ がつ にち () は とうこう び じ ぶん がつこう き
★ 月 日 () は登校日です。 時 分 に学校に来てください。

☆ がつ にち () から がつこう はじ
☆ 1 月 日 () から学校が始まります。

はるやす

【春休み】

つぎ き かん がっこう はるやす

☆次の期間、学校は春休みです。

がつ にち
3 月 日 () ~ 4 月 日 ()

★ がつ にち () は とうこう び じ ぶん がつこう き
★ 月 日 () は登校日です。 時 分 に学校に来てください。

○ がつ あたら がくねん
○ 4 月から新しい学年になります。

○ がつ にち しぎょうしき あたら がくねん じゅぎょう はじ
○ 4 月 日 () は始業式です。新しい学年で授業が始まります。

○ あたら たんにん しぎょうしき
○ 新しいクラスと担任は、始業式のときにわかります。

やす ちゅう じ こ がつこう れんらく
*もしも、休み中に事故などにあつたときは、学校に連絡してください。

がつこう
学校

でんわばんごう

電話番号 0 4 5 ()

Thông báo về kỳ nghỉ dài hạn

Năm

Tháng

Ngày

[Nghỉ Hè]

☆ Trường sẽ nghỉ Hè vào trong khoảng thời gian như sau:

Từ tháng 7 ngày _____ (thứ _____) đến tháng 8 ngày _____ (thứ _____)

★ Ngày đến trường tháng _____ / ngày _____ (thứ _____).

Hãy đến trường lúc _____ giờ: _____ giờ.

☆ Trường sẽ bắt đầu học lại từ tháng 8 ngày _____ (thứ _____).

[Nghỉ Đông]

☆ Trường sẽ nghỉ Đông vào trong khoảng thời gian như sau:

Từ tháng 12 ngày _____ (thứ _____) đến tháng 1 ngày _____ (thứ _____)

★ Ngày đến trường tháng _____ / ngày _____ (thứ _____).

Hãy đến trường lúc _____ giờ: _____ giờ.

☆ Trường sẽ bắt đầu học lại từ tháng 1 ngày _____ (thứ _____).

[Nghỉ Xuân]

☆ Trường sẽ nghỉ Xuân vào trong khoảng thời gian như sau:

Từ tháng 3 ngày _____ (thứ _____) đến tháng 4 ngày _____ (thứ _____)

★ Ngày đến trường tháng _____ / ngày _____ (thứ _____).

Hãy đến trường lúc _____ giờ: _____ giờ.

☐ Năm học mới bắt đầu từ tháng 4

☐ Tháng 4 ngày _____ (thứ _____) là lễ khai giảng. Học sinh bắt đầu học theo khối lớp mới.

☐ Học sinh sẽ được thông báo về lớp mới và giáo viên chủ nhiệm mới vào buổi lễ khai giảng.

* Nếu trong thời gian nghỉ mà gặp phải tai nạn v.v.hãy thông báo cho nhà trường.

Trường _____

TEL: 045 (_____) _____

しゅつけつとどけ
出欠届

ねん 年 がつ 月 にち 日

☐ じゅぎょうさんかん 授業参観に（ しゅつせき 出席・欠席 けつせき ）します。

☐ こんだんかい 懇談会に（ しゅつせき 出席・欠席 けつせき ）します。

☐ _____に（ しゅつせき 出席・欠席 けつせき ）します。

ねん 年 くみ 組 ばん 番

じどうせいとしめい 児童生徒氏名（ ）

ほごしやしめい 保護者氏名（ ）印（サイン）

このしゅつけつとどけ 出欠届を がつ 月 にち 日（ ）までにたんになだ 担任に出してください。

ねん 年 くみ 組 たんにん 担任 _____

でんわ 電話 _____

Giấy thông báo có mặt / vắng mặt

Năm

Tháng

Ngày

☐ Tôi sẽ (có mặt / vắng mặt) buổi tham quan lớp

☐ Tôi sẽ (có mặt / vắng mặt) buổi họp phụ huynh.

☐ Tôi sẽ (có mặt / vắng mặt) buổi _____.

Khối lớp: _____ lớp: _____ số thứ tự: _____

Họ tên nhi đồng-học sinh (_____)

Họ tên phụ huynh (_____) (chữ ký)

Hãy nộp giấy thông báo có mặt/vắng mặt này cho giáo viên chủ nhiệm hạn chót là tháng _____ ngày _____ (thứ _____).

Khối lớp: _____ Lớp: _____ Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

かつどうさんかとどけ
活動参加届

ねん がつ にち
年 月 日

次の☑の活動に、お子さんが参加するかどうか確認します。

- ☐ 水泳^{すいえい}学習^{がくしゅう}

☐ 遠足^{えんそく}・見学^{けんがく}

☐ 特別^{とくべつ}クラブ（ クラブ）

☐ 対外^{たいがいじ}試合^{あい}・大会^{たいかい}

☐ 持久走^{じきゅうそう}・マラソン^{たいかい}大会

☐ 宿泊^{しゅくはく}を伴^{ともな}う行事^{ぎょうじ}（修学旅行^{しゅうがくりょこう}・体験学習^{たいけんがくしゅう}・林間^{りんかん}／臨海学校^{りんかいがっこう}・自然教室^{しぜんきょうしつ}）

☐ その他^た[]

次の□のどちらかに^{しるし}✓印をつけてください。

- ☐ 健康その他に問題がありませんので、子どもをこの活動に参加させます。
- ☐ 参加できない理由があるので、子どもはこの活動に参加しません。

ねん がつ にち
年 月 日 ()

ねん 年 くみ 組 ばん 番

児童生徒氏名 ()

ほごしやしめい
保護者氏名 () 印 (サイン)

が 月 に 日 () までに担任に出してください。

ねん ぐみ たんにん
年 組 担任

でんわ
電話

Đơn đăng ký tham gia hoạt động

Năm

Tháng

Ngày

Xác nhận xem con em có tham gia hay không hoạt động trong phần đánh dấu ☒ sau đây.

- | | |
|---|---|
| ☐ Học bơi | ☐ Đi dã ngoại / đi tham quan |
| ☐ Câu lạc bộ đặc biệt (Câu lạc bộ) | |
| ☐ Thi đấu bên ngoài / tham dự đại hội | ☐ Chạy đường dài / Marathon |
| ☐ Những hoạt động phải ở lại ban đêm
(du lịch học tập / học tập trải nghiệm / cắm trại trên núi / bãi biển, lớp học tự nhiên) | |
| ☐ Những hoạt động khác [] | |

Hãy đánh dấu ☒ vào một trong những ô sau đây.

- | |
|---|
| ☐ Con em chúng tôi không có vấn đề gì về sức khỏe cũng như những vấn đề khác, vì thế chúng tôi đồng ý cho con em tham gia hoạt động này. |
| ☐ Vì có việc, con em chúng tôi không thể tham gia hoạt động này. |

Năm Tháng Ngày (thứ)

Khối lớp: Lớp: Số thứ tự:

Họ tên học sinh ()

Họ tên phụ huynh () (chữ ký)

Hạn chót nộp cho giáo viên chủ nhiệm tháng / ngày (thứ).

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: TEL:

水泳授業の承諾書

ねん がつ にち
年 月 日

すい えい じゅめい とく けんこうじょうししょう さん か
水泳の授業について、特に健康上支障がないので参加させます。

ねん 年 くみ 組

児童生徒氏名 ()

保護者氏名 (ほごしゃしめい) 印 (サイン)

参加できない場合は、理由を書いてください。

- ☐ 健康上の理由（病名など）
- ☐ 宗教上の理由
- ☐ その他（ ）

この承諾書を 月 日 () までに担任に出してください。

ねん ぐみ たんにん
年 組 担任

でんわ
電話

Giấy đồng ý tham gia lớp học bơi

Năm

Tháng

Ngày

Vì không có vấn đề gì ảnh hưởng đến sức khỏe nên chúng tôi đồng ý cho con em mình tham gia lớp học bơi.

Khối lớp: Lớp:

Họ tên học sinh ()

Họ tên phụ huynh () (chữ ký)

Trong trường hợp không tham gia được, hãy cho biết lý do.

☐ Lý do sức khỏe (tên bệnh .v.v: _____)

□ Lý do tôn giáo

☐ Lý do khác ()

Hạn chót nộp cho giáo viên chủ nhiệm tháng _____ / ngày _____ (thứ _____).

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm:_____ TEL:_____

個人情報^{こじんじょうほう}の取り扱い^{とあつか}についての意向^{いこう}調書^{ちょうしょ}

平成^{へいせい}

年^{ねん}

月^{がつ}

日^{にち}

保護者様^{ほごしやさま}

横浜市立^{よこはましりつ}

学校^{がっこう}

学校長^{がっこうちょう}

個人情報^{こじんじょうほう}の取り扱い^{とあつか}についての意向^{いこう}調書^{ちょうしょ}

本校^{ほんこう}及び^{およ}PTA^{こじんじょうほう}では、個人情報^{とあつか}の取り扱い^{いこう}について、「横浜市個人情報^{よこはましこじんじょうほう}の保護^{ほご}に関する^{かん}条例^{じょうれい}」に基づき、個人情報^{こじんじょうほう}が保護^{ほご}されるように慎重^{しんちょう}に配慮^{はいりょ}しております。

ホームページでは、個人^{こじん}の名前^{なまえ}と写真^{しやしん}が特定^{とくてい}できないように配慮^{はいりょ}していきますが、学校運営^{がっこううんえい}上、本校^{ほんこう}で発行^{はっこう}する学校便り^{がっこうだより}、PTA^{こじんじょうほう}広報誌^{こうほうし}や学級通信^{がっきゅうつうしん}、卒業アルバム^{そつぎょう}などの配布^{はいふ}が本校関係者^{ほんこうかんけいしや}に限られるものについては、写真^{しやしん}、表彰^{ひょうしょう}等の個人名^{こじんめい}が掲載^{けいさい}される場合があります。

つきましては、生徒並びに保護者^{せいとなら}の皆様の意向^{ほごしや}を次の調査票^{みなさま}にご記入^{いこう}の上、担任^{つぎ}に提出^{ちょうさひょう}くださいませうお願い^{きにゆう}申し上げます。

なお、ご提出^{ていしゅつ}がない場合は掲載^{ばあい}に同意^{けいさい}されたものとして判断^{どうい}をさせていただきますので、宜しく願^{はんだん}い致します。

提出締め切り^{ていしゅつしき} 月^{がつ} 日^{にち} () 提出先^{ていしゅつさき} : 各学級担任^{かくがっきゅうたんにな}へ

き り と り

氏名^{しめい}や写真^{しやしん}の掲載^{けいさい}に関する意向^{かん}調書^{いこうちょうしょ}

(1) 写真及び作品^{しやしんおよ さくひん}、氏名^{しめい}の掲載^{けいさい}に同意^{どうい}します。

(2) 掲載^{けいさい}にあたって、次のこと^{つぎ}を要望^{ようぼう}します。

要望欄^{ようぼうらん}

(3) 掲載^{けいさい}を希望^{きぼう}しません。

年^{ねん}

組^{くみ}

生徒氏名^{せいとしめい}

保護者名^{ほごしやめい}

印 (サイン)

年^{ねん}

組^{くみ}

担任^{たんにな}

電話^{でんわ}

Tham khảo ý kiến về việc xử lý thông tin cá nhân

Năm (Heisei) Tháng Ngày

Kính gửi quý vị phụ huynh

Trường công lập

thành phố Yokohama

Hiệu trưởng

Tham khảo ý kiến về việc xử lý thông tin cá nhân

Trường chúng tôi cũng như Hội phụ huynh PTA sẽ xử lý thông tin cá nhân của quý vị dựa theo “Điều lệ về bảo hộ thông tin cá nhân thành phố Yokohama”.

Tại trang web của trường, chúng tôi sẽ chú ý tránh để tên và hình ảnh cá nhân bị lộ. Tuy nhiên, vì lý do hoạt động của nhà trường, có thể chúng tôi sẽ phải đăng hình ảnh, tên cá nhân những em nhận được bằng khen v.v. lên bản tin của trường, bản tin của hội phụ huynh PTA, hoặc thông báo của lớp, album tốt nghiệp v.v. phân phát hạn chế cho những người có liên quan.

Do đó, yêu cầu phụ huynh và học sinh hãy trả lời cho biết ý kiến vào phần phiếu tham khảo kèm theo đây, và hãy nộp lại cho giáo viên chủ nhiệm.

Trong trường hợp không nộp phiếu tham khảo này, nhà trường sẽ xem như quý vị đã đồng ý với việc đăng tải, mong quý vị thông cảm.

Hạn chót nộp: tháng / ngày (thứ) (Nơi nộp: giáo viên chủ nhiệm lớp)

Vạch cắt

Phiếu tham khảo ý kiến về việc đăng tải họ tên và hình ảnh

(1) Tôi đồng ý về việc đăng tải hình ảnh, tác phẩm cũng như họ tên.

(2) Tôi có những yêu cầu về việc đăng tải như sau:

Yêu cầu:

(3) Tôi không đồng ý việc đăng tải.

Khối lớp: Lớp: Tên học sinh: _____

Tên phụ huynh: _____ (chữ ký)

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

けいほう さいがいなど きんきゅうたいおう
警報・災害等の緊急対応について

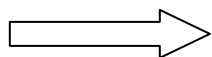
ねん
年

がつ
月

にち
日

げ ぜん じ じてん
午前7時の時点で、

かながわけんぜんいき とうぶ ぼうふうけいほう おおゆきけいほう はつれい ばあい
神奈川県全域または東部に「暴風警報」・「大雪警報」が発令されている場合



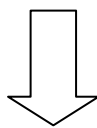
りん じきゅうこう がっこう やす
臨時休校（学校が休み）になります。

いがい おおあめけいほう こうずいけいほう ぼうふう おおゆき ともな けいほう ばあい
それ以外の「大雨警報」「洪水警報」など、暴風または大雪を伴わない警報の場合は

かてい とうこう はんたん
家庭で登校を判断してください。

ちこく けつせき ばあい かならずがっこう れんらく
※遅刻や欠席の場合は、必ず学校に連絡してください。

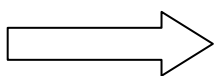
じどうせいと ざいこうちゅう ぼうふうけいほう おおゆきけいほう はつれい ばあい
児童生徒が在校中に「暴風警報」・「大雪警報」が発令した場合



がっこうちょう じょうきょう はんたん つぎ たいおう かくかてい れんらく
学校長が状況によって判断し、次のどれかの対応になり、各家庭へ連絡します。

- しゅうだんげこう かくほうめん わ きょうしよくいん つ そ げこう
1 集団下校：各方面に分かれて、教職員が付き添いで下校します。
- げこうじこくくりあ はや じかん げこう
2 下校時刻繰上げ：いつもより早い時間に下校します。
- ほごしや ひ わた ほごしや がっこう むか き
3 保護者引き渡し：保護者が学校に迎えに来ます。

だいきぼじしん しんど きょういじょう お とき
大規模地震（震度5強以上）起きた時



ほごしや ひ わた げこう じゅぎょう ちゅうし ほごしや がっこう
保護者引き渡し下校：授業が中止になります。保護者が学校

むか き じしん えいきょう がっこう れんらく ばあい
に迎えに来ます。（地震の影響で、学校から連絡ができない場合もあります。）

ねん
年

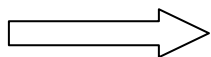
くみ たんにん
組 担任

でんわ
電話

Về việc ứng phó khẩn cấp khi có báo động, thiên tai xảy ra

Năm Tháng Ngày

Vào lúc 7 giờ sáng, nếu có thông báo về **“báo động gió lớn”, “báo động tuyết lớn”** được phát ra trên toàn tỉnh Kanagawa hoặc khu vực phía Đông.

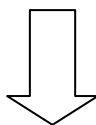


Nghỉ học tạm thời (trường cho nghỉ) vào ngày hôm đó.

Về trường hợp “báo động lụt”, “báo động mưa lớn” nhưng không có thông báo về gió lớn hoặc tuyết lớn, gia đình tự phán đoán để cho con em đi học hay không.

* Hãy liên lạc thông báo cho nhà trường trong trường hợp đi trễ hoặc nghỉ học.

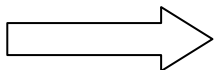
Trong trường hợp học sinh đang ở trường mà có thông báo **“báo động gió lớn”, “báo động tuyết lớn”**



Hiệu trưởng sẽ phán đoán và xử lý theo những điều sau đây, và thông báo về từng gia đình.

1. Ra về theo tập thể: học sinh sẽ được chia làm nhiều nhóm theo từng hướng khác nhau, có giáo viên đi theo.
2. Ra về sớm hơn: sẽ cho học sinh về sớm hơn thường lệ.
3. Giao cho phụ huynh: phụ huynh sẽ đến trường đón con em mình.

Khi có động đất với qui mô lớn (từ độ 5 “cường” trở lên)



Phụ huynh đến đón con em: chương trình học sẽ ngừng lại. Phụ huynh đến trường đón con em. (cũng có trường hợp do ảnh hưởng của động đất mà nhà trường không thể liên lạc được với phụ huynh)

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

がっこう かてい れんらく
学校から家庭への連絡Ⅰ (たいちょう も もの いんかん ひつよう
体調／持ち物／印鑑が必要)

たいちょう
体調について

ねん がつ にち
年 月 日

お子さんの学校での様子について、気づいたこと (☑の中の内容) をお知らせします。

☐ げんき
元気がありません。

☐ つか
疲れているようです。

☐ ねつ
熱がありました。

☐ ぜんそく ほっき で
ぜんそくの発作が出ました。

☐ ぐあい わる
具合が悪いところがあるようです。

☐ なに き
何か、気になることがあるようです。

☐ とくべつ
特別なできごとがありました。



☐ ようす き
様子を聞いてください。

☐ ゆっくり やす
ゆっくり休ませてあげてください。

☐ いしや い ほう
医者に行った方がいいかもしれません。

ようい
用意してもらいたいもの

お子さんに持たせていただきたいものがあります。

1. ひつよう ひ
必要な日 がつ にち ()
月 日 ()

2. ようい
用意していただくもの ()

☐ お子さんからき
お子さんから聞いてください。

☐ べっし
別紙プリントをみてください。

いんかん ひつよう
印鑑が必要です

☐ じるし
○印のところに、いんかん お
印鑑を押してください。

☐ いんかん も
印鑑を持って、がっこう き
学校へ来てください。

ねん ぐみ たんにん
年 組 担任

でんわ
電話

Liên lạc từ trường đến gia đình I

(về sức khỏe / đồ vật mang theo /
cần con dấu)

Về sức khỏe

Năm

Tháng

Ngày

Xin thông báo về tình trạng sức khỏe của con em tại trường mà chúng tôi nhận thấy như sau đây (theo nội dung được đánh dấu ☒)

☐ Không được khỏe

☐ Có vẻ mệt mỏi

☐ Bị sốt

☐ Lên suyễn

☐ Có vẻ như bị ốm, bệnh

☐ Có vẻ như đang lo lắng về điều gì đó

☐ Đã xảy ra chuyện gì đó không bình thường



☐ Hãy hỏi thăm con em

☐ Hãy cho con em nghỉ ngơi

☐ Có lẽ nên đưa con em đi khám bác sĩ

Về đồ vật mang theo

Yêu cầu mang những vật sau đây đến trường

1. Ngày cần dùng tháng / ngày (thứ)

2. Đồ vật mang theo: ()

☐ Hãy hỏi con em

☐ Hãy xem giấy thông báo kèm theo

Cần con dấu (*Inkan*)

☐ Hãy đóng dấu vào chỗ có dấu ○.

☐ Hãy mang theo con dấu đến trường.

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____

TEL: _____

がっこう かてい れんらく
学校から家庭への連絡Ⅱ

ほごしや れんらく
(保護者と連絡をとりたいとき)

ねん 年 がつ 月 にち 日

☐ 〈電話してください〉

れんらく 連絡したいことがありますので()に電話してください。

0 4 5 -

☐ 〈学校に来てください〉

はな お話ししたいことがありますので学校に来てください。

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分 ～ じ 時 ふん 分 ごろ学校に来てください。

つうやく ひと 通訳の人が います ・ いません

※都合が悪いときは希望の日時をお知らせください。

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分 ～ じ 時 ふん 分、あるいは

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分 ～ じ 時 ふん 分、学校に行けます。

☐ 〈お家に伺います〉

はな お話ししたいことがありますので、 がお家に伺います。

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分 ～ じ 時 ふん 分 ごろ家に行きます。

つうやく ひと 通訳の人が 行きます ・ 行きません

※都合が悪いときは希望の日時をお知らせください。

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分 ～ じ 時 ふん 分 ごろ学校に行きます。

がつ 月 にち 日 () じ 時 ふん 分 ～ じ 時 ふん 分 ごろ家に来てください。

ねん 年 くみ 組 たんにん 担任

でんわ 電話

Liên lạc từ trường đến gia đình II

(Khi trường muốn liên lạc
với phụ huynh)

Năm Tháng Ngày

☐ <Xin hãy điện thoại đến trường>

Trường có việc cần liên lạc với quý vị. Xin hãy điện đến ():

045 – –

☐ <Xin hãy đến trường>

Trường có chuyện cần bàn nên xin mời quý vị đến trường.

Hãy đến trường vào lúc: tháng / ngày (thứ)
từ giờ phút đến giờ phút

Thông dịch: có / không có

* Nếu quý vị không đến được vào ngày giờ ghi trên, xin hãy cho chúng tôi biết ngày giờ thuận tiện của quý vị.

tháng / ngày (thứ) từ giờ phút đến giờ phút

hoặc là có thể đến trường vào

tháng / ngày (thứ) từ giờ phút đến giờ phút

☐ <Đến thăm nhà>

Trường có chuyện cần bàn nên Thầy/Cô xin được đến thăm gia đình.

Sẽ đến vào tháng / ngày (thứ) từ giờ phút đến giờ phút.

Thông dịch: có / không có

* Nếu quý vị cảm thấy không tiện, xin hãy cho chúng tôi biết ngày giờ thuận tiện của quý vị.

Chúng tôi sẽ đến trường vào tháng / ngày (thứ) từ giờ phút đến giờ phút.

Xin hãy đến nhà vào tháng / ngày (thứ) từ giờ phút đến giờ phút.

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: TEL:

かてい がっこう れんらく
家庭から学校への連絡

つぎ ばあい かなら がっこう れんらく
次の場合は必ず学校へ連絡してください。

☑にチェックを入れて担任へ出してください。

☐ 年 月 日 () は

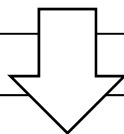
☐ 学校を休みます。 ☐ 体育の授業は見学します。

☐ 遅刻します。(時 分ころ登校します。)

☐ 早退します。(時 分ころ下校します。)

☐ しばらく欠席します。

年 月 日 () ~ 年 月 日 ()



りゆう
理由

☐ 家の都合 ☐ 帰国します

☐ 病気 ☐ けがをしました

☐ 風邪をひきました ☐ 病院へ行きます

☐ 熱があります ☐ お腹が痛いです

☐ 頭が痛いです ☐ 気分が悪いです

☐ その他 ()

年 組 番

じどうせいとしめい
児童生徒氏名

ほごしやしめい
保護者氏名 印 (サイン)

年 組 担任

でんわ
電話

がっこうちようしゅうきん ひ お ばあい
学校徴収金^が引き落とせなかった場合

_____さま
様

_____ねん _____がつ _____にち
年 月 日

がっこうちようしゅうきん ぎんこう こうざ ひ お
学校徴収金を銀行口座から引き落とせませんでした。

_____がつぶん _____えん
月分 円

今度は、次の☑の方法で、徴収します。

☐ _____がつ _____にち () までに、口座にお金を入れてください。

もう一度引き落とします。

☐ _____がつ _____にち () までに、現金で学校に持って来てください。

ねん ぐみ たんにん
年 組 担任 _____

でんわ
電話 _____

Trường hợp không rút được tiền cần phải đóng cho nhà trường

Kính gửi: _____

Năm _____ Tháng _____ Ngày _____

Chúng tôi đã không thể rút được số tiền quý vị cần phải đóng cho nhà trường từ tài khoản ngân hàng.

Phần tiền tháng _____ Số tiền _____ yen

Nhà trường sẽ thu lại lần khác theo phương thức được đánh dấu ☒ sau đây:

☐ Hãy bỏ tiền vào trong tài khoản cho đến tháng _____ / ngày _____ (thứ _____).

Nhà trường sẽ rút một lần nữa.

☐ Hãy mang tiền mặt đến trường, hạn chót là tháng _____ / ngày _____ (thứ _____).

Khối lớp: _____ Lớp: _____ Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

あ ゆ み

年 組 番

教科	観点	状況
国語	国語への関心・意欲・態度	
	話す・聞く能力	
	書く能力	
	読む能力	
	言語についての知識・理解・技能	
社会	社会的事象への関心・意欲・態度	
	社会的な思考・判断・表現	
	観察・資料活用技能	
	社会的事象についての知識・理解	
算数	算数への関心・意欲・態度	
	数学的な考え方	
	数量や図形についての技能	
	数量や図形についての知識・理解	
理科	自然事象への関心・意欲・態度	
	科学的な思考・表現	
	観察・実験の技能	
	自然事象についての知識・理解	
生活	生活への関心・意欲・態度	
	活動や体験についての思考・表現	
	身近な環境や自分についての気付き	
音楽	音楽への関心・意欲・態度	
	音楽表現の創意工夫	
	音楽表現の技能	
	鑑賞の能力	
図画工作	造形への関心・意欲・態度	
	発想や構想の能力	
	創造的な技能	
	鑑賞の能力	
家庭	家庭生活への関心・意欲・態度	
	生活を創意工夫する能力	
	生活の技能	
	家庭生活についての知識・理解	
体育	運動や健康・安全への関心・意欲・態度	
	運動や健康・安全についての思考・判断	
	運動の技能	
	健康・安全についての知識・理解	

各教科の状況の欄の評価方法は次のとおりです。

とても良い ◎
 良い ○
 がんばりましょう △

外国語活動の記録	
コミュニケーションへの関心・意欲・態度	
外国語への慣れ親しみ	
言語や文化に関する気付き	

各教科の学習の様子

総合的な学習の時間の様子

特別活動の様子

特別活動	学級活動	
	児童会活動	
	クラブ活動	
	学校行事	

特別活動及び行動の欄の評価方法：

とても良い ◎
 良い ○

行動の様子

行動	基本的な生活習慣	
	健康・体力の向上	
	自主・自律	
	責任感	
	創意工夫	
	思いやり・協力	
	生命尊重・自然愛護	
	勤労・奉仕	
	公正・公平	
	公共心・公德心	

出欠の日数							
月						計	総計
授業日数							
出停・忌引等							
欠席日数							
出席日数							

Ayumi (Bảng thành tích)

Khối lớp:

Lớp:

Số thứ tự:

Bộ môn	Quan điểm đánh giá	Tình trạng
Tiếng Nhật	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với tiếng Nhật	
	Năng lực nói, nghe	
	Năng lực viết	
	Năng lực đọc	
	Kiến thức và sự hiểu biết, kỹ năng về ngôn ngữ	
Xã hội	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với những hiện tượng xã hội	
	Biểu hiện, phán đoán, tư tưởng mang tính xã hội	
	Kỹ năng quan sát, sử dụng tư liệu	
	Kiến thức và sự hiểu biết về các hiện tượng xã hội	
Toán	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với toán học	
	Cách suy nghĩ mang tính toán học	
	Kỹ năng về số học, hình học	
	Kiến thức và sự hiểu biết về số học, hình học	
Khoa học tự nhiên	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với khoa học tự nhiên	
	Cách suy nghĩ, biểu hiện mang tính khoa học	
	Kỹ năng quan sát, thực nghiệm	
	Kiến thức và sự hiểu biết về các hiện tượng tự nhiên	
Môi trường sống	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với môi trường sống	
	Cách suy nghĩ, biểu hiện về các hoạt động, thể nghiệm	
	Nhận biết về bản thân và môi trường xung quanh	
Âm nhạc	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với âm nhạc	
	Sự sáng tạo trong biểu hiện âm nhạc	
	Kỹ năng biểu hiện âm nhạc	
	Năng lực thưởng thức	
Thủ công, vẽ	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với môn tạo hình	
	Năng lực hình dung và tưởng tượng	
	Kỹ năng sáng tạo	
	Năng lực thưởng thức	
Nữ công gia chánh	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với môn gia chánh	
	Năng lực sáng tạo trong đời sống	
	Kỹ năng sinh hoạt	
	Kiến thức và sự hiểu biết về đời sống gia đình	
Thể dục	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với việc vận động và an toàn, sức khỏe	
	Khả năng suy nghĩ, phán đoán về vận động, an toàn sức khỏe	
	Kỹ năng vận động	
	Kiến thức và sự hiểu biết về an toàn sức khỏe	
Những hoạt động đặc biệt	Hoạt động lớp	
	Hoạt động hội thi đồng	
	Hoạt động câu lạc bộ	
	Những sự kiện, hoạt động của trường	
Hành động	Thói quen sinh hoạt cơ bản	
	Tăng cường sức khỏe, thể lực	
	Tự chủ, tự giác	
	Tinh thần trách nhiệm	
	Phát huy sáng kiến	
	Hợp tác và quan tâm đến người khác	
	Tôn trọng sinh mệnh, yêu mến thiên nhiên	
	Lao động tình nguyện	
	Công minh, công bằng	
	Tinh thần vì tập thể; giữ gìn đạo đức	

Nhận xét về các hoạt động bằng ngoại ngữ
Thái độ, ý thức và quan tâm đối với sự giao tiếp
Sự quen thuộc với ngoại ngữ
Đề ý đến ngôn ngữ, văn hóa

Tình trạng học tập từng bộ môn

Phương pháp đánh giá tại cột tình trạng của từng bộ môn như sau:

Rất tốt

◎

Tốt

○

Cần cố gắng hơn

△

Số giờ học tập tổng hợp

Những hoạt động đặc biệt

Những hành động

Phương pháp đánh giá tại cột hành động và các hoạt động đặc biệt như sau:

Rất tốt

◎

Tốt

○

Số ngày có mặt / vắng mặt

Tháng							Cộng	Tổng cộng
Tổng số ngày học								
Nghỉ vì lý do đặc biệt, nghỉ vì gia quyến có tang								
Tổng số ngày vắng mặt								
Tổng số ngày có mặt								

連 絡 票

横浜市立
校長
担任

中学校

平成 年度
年 組 番

生徒氏名

観 点 別 学 習 状 況								
必 修 教 科								
教科	観点	1 学期		2 学期		学年末		教科担当所見
		評価	評定	評価	評定	評価	評定	
国 語	国語への関心・意欲・態度							★目標の実現状況を総合的に5段階で評定してあります。 5・・・目標を十分に達成し、特にすぐれている 4・・・目標を十分に達成している 3・・・目標をおおむね達成している 2・・・目標を達成できていない部分があり、努力を要する 1・・・目標を達成できない部分が多くあり、特に努力を要する
	話す・聞く能力							
	書く能力							
	読む能力							
	言語についての知識・理解・技能							
社 会	社会的事象への関心・意欲・態度							
	社会的な思考・判断・表現							
	資料活用 の 技能							
	社会的事象についての知識・理解							
数 学	数学への関心・意欲・態度							★目標の実現状況について5つの記号で表しています。 A°・・・十分満足できると判断され、特にすぐれている A・・・十分満足できると判断される B・・・おおむね満足できると判断される C°・・・努力を必要と判断される C・・・一層努力を必要と判断される
	数学的な見方や考え方							
	数学的な技能							
	数量、図形などについての知識・理解							
理 科	自然事象への関心・意欲・態度							
	科学的な思考							
	観察・実験の技能・表現							
	自然事象についての知識・理解							
音 楽	音楽への関心・意欲・態度							
	音楽表現の創意工夫							
	音楽表現の技能							
	鑑賞の能力							
美 術	美術への関心・意欲・態度							
	発想や構想の能力							
	創造的な技能							
	鑑賞の能力							
保 健 体 育	運動や健康・安全への関心・意欲・態度							
	運動や健康・安全についての思考・判断							
	運動の技能							
	運動や健康・安全についての知識・理解							
技 術 ・ 家 庭	生活や技術への関心・意欲・態度							
	生活を工夫し創造する能力							
	生活の技能							
	生活や技術についての知識・理解							
英 語	コミュニケーションへの関心・意欲・態度							
	外国語表現の能力							
	外国語理解の能力							
	言語や文化についての知識・理解							

Bảng liên lạc

Trường công lập thành phố Yokohama

Năm học: Heisei

Hiệu trưởng:

Khối lớp: Lớp: Số thứ tự:

Tên học sinh:

Giáo viên chủ nhiệm:

Tình trạng học tập theo từng quan điểm đánh giá								
Các bộ môn bắt buộc								
Bộ môn	Quan điểm đánh giá	Học kỳ 1		Học kỳ 2		Cuối năm		Ý kiến của giáo viên phụ trách bộ môn
		Đánh giá	Điểm đánh giá	Đánh giá	Điểm đánh giá	Đánh giá	Điểm đánh giá	
Tiếng Nhật	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với tiếng Nhật							★ Đánh giá thành 5 mức độ một cách tổng hợp về tình trạng thực hiện mục tiêu như sau 5..... Đạt được mục tiêu, xuất sắc 4..... Đạt được mục tiêu, tốt 3..... Tương đối đạt được mục tiêu 2..... Còn một vài phần chưa đạt được mục tiêu , cần cố gắng hơn 1..... Còn nhiều phần chưa đạt được mục tiêu , cần cố gắng nhiều hơn nữa
	Năng lực nói, nghe							
	Năng lực viết							
	Năng lực đọc							
	Kiến thức, sự hiểu biết, kỹ năng về ngôn ngữ							
Xã hội	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với những hiện tượng xã hội							
	Biểu hiện, phán đoán, tư tưởng mang tính xã hội							
	Kỹ năng quan sát , sử dụng tư liệu							
	Kiến thức và sự hiểu biết về các hiện tượng xã hội							
Toán	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với toán học							
	Cách suy nghĩ mang tính toán học							
	Kỹ năng mang tính toán học							
	Kiến thức và sự hiểu biết về số học, hình học							
Khoa học tự nhiên	hái độ, ý thức và sự quan tâm đối với khoa học tự nhiên							★ Diễn tả tình trạng thực hiện mục tiêu bằng 5 ký hiệu như sau A°..... Được đánh giá là rất tốt, xuất sắc A..... Đánh giá là tốt B..... Được đánh giá là tương đối tốt C°..... Được đánh giá là cần phải cố gắng hơn C..... Được đánh giá là phải cố gắng nhiều hơn
	Cách suy nghĩ, mang tính khoa học							
	Kỹ năng quan sát, thực nghiệm							
	Kiến thức và sự hiểu biết về các hiện tượng tự nhiên							
Âm nhạc	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với âm nhạc							
	Sự sáng tạo trong biểu hiện âm nhạc							
	Kỹ năng biểu hiện âm nhạc							
	Năng lực thưởng thức							
Mỹ thuật	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với mỹ thuật							
	Năng lực hình dung và tưởng tượng							
	Kỹ năng sáng tạo							
	Năng lực thưởng thức							
Thể dục	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với việc vận động và an toàn, sức khỏe							
	Khả năng suy nghĩ, phán đoán về vận động, an toàn sức khỏe							
	Kỹ năng vận động							
	Kiến thức và sự hiểu biết về an toàn sức khỏe							
Kỹ thuật, gia chánh	Thái độ, ý thức và sự quan tâm đối với môn gia chánh, kỹ thuật							
	Năng lực sáng tạo trong đời sống							
	Khả năng sinh hoạt							
	Kiến thức và sự hiểu biết về đời sống gia đình							
Tiếng Anh	Thái độ, ý thức và quan tâm đối với sự giao tiếp							
	Năng lực biểu hiện bằng tiếng nước ngoài							
	Năng lực hiểu tiếng nước ngoài							
	Kiến thức, sự hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa							

総合的な学習の時間の記録

委員会・係活動	部活動

出 欠 の 記 録													
	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月	1月	2月	3月	合計
授業日数													
出席停止・忌引等の日数													
出席しなければならない日数													
欠席日数													
出席日数													
遅刻回数													
早退回数													

通 信 欄

認 印		
校長	担任	保護者

家庭から

Ghi chép số giờ học tập tổng hợp

Hoạt động ủy ban / tổ	Sinh hoạt câu lạc bộ

Ghi chép về số ngày đi học / vắng mặt													
	Tháng 4.	Tháng 5.	Tháng 6.	Tháng 7.	Tháng 8.	Tháng 9.	Tháng 10.	Tháng 11.	Tháng 12.	Tháng 1.	Tháng 2.	Tháng 3.	Tổng cộng
Tổng số ngày học													
Nghi vi lý do đặc biệt, gia quyền có tang													
Số ngày phải đi học													
Tổng số ngày vắng mặt													
Tổng số ngày có mặt													
Số ngày đi trễ													
Số ngày về sớm													

Cột liên lạc

Đóng dấu		
Hiệu trưởng	Giáo viên chủ nhiệm	Phụ huynh

Ý kiến phụ huynh:

へいせい
平成

ねん 度
年度

にほんすぽーつしんこうせんたーかにゅうし
日本スポーツ振興センター加入のお知らせ

よこはましきょういくいいんかい
横浜市教育委員会

★ **日本スポーツ振興センターとは・・・**

がっこう じどうせいと けんこう あんぜん がっこうせいかつ おく じゅうぶん
学校では、児童生徒が健康で安全な学校生活を送ることができるよう、十分な
ちゅう ちゅう がっこうない おも
注意をしていますが、それでも学校内で思わぬケガをすることがあります。この
ばあい いりょうひ かくしゅ みまいきん きゅうふ ほうりつ せつりつ さいがいきょうさい
ような場合に、医療費や各種の見舞金を給付するため、法律で設立された災害共済
きゅうふせいど どりつぎょうせいほうじんにほん しんこう かにゅう げんそく にんい
給付制度が独立行政法人日本スポーツ振興センターです。加入は原則として任意
ですが、よこはまし じゅうらい がついついたげんざいかくがっこう ざいせき ぜんいん
横浜市では従来から5月1日現在各学校において在籍している全員が
かにゅう まいとし おお かたがた いりょうひ きゅうふ う
加入して、毎年、多くの方々が医療費などの給付を受けています。

★ **給付が受けられるのは・・・**

じゅぎょうちゅう かがいしどうちゅう きゅうけいじかんちゅう つうがく とうげこう ちゅう
授業中や課外指導中はもちろんですが、休憩時間中、通学（登下校）中での
じこ さいがいきょうさいきゅうふ たいしょう
事故によるケガなども災害共済給付の対象となります。ただし、こうつうじこ
に、た そんがいばいしょうなど う ばあい げんどう きゅうふ おこな
他から損害賠償等を受ける場合は、その限度において給付が行われません。

★ **給付の種類、額は・・・**

けがなどでびょういん しんりょう う ばあい そういりょうひ けんこうほけんほう もと ほけん
ケガなどで病院の診療を受けた場合は、総医療費（健康保険法に基づく保険
しんりょうぶん そうとうぶん きゅうふ ばあい りょうよう よう いりょう
診療分）の4／10相当分が給付されます。なお、この場合、療養に要する医療
ひ ごうけい えん み こうくりょうようひ けんこうほけんくみあい
費の合計が5,000円に満たないものや、高額療養費として健康保険組合などから
かんぶ ぶん じょがい にゅういんさがく だい さ ば けんこうほけん
還付される分は除外されます。また、入院差額ベッド代や差し歯など健康保険の
きゅうふ たいしょう じょがい
給付対象とならないものも除外されます。

けがなどにより、こういしょう のこ ばあい ていど おう まんえん きゅう
ケガなどにより、後遺症が残った場合は、その程度に応じて3,770万円(1級)
から82万円(14級)の見舞金が支給されます。(ただし、とうげこうちゅう ばあい はんがく
登下校中の場合は、半額になります。)
しぼう ばあい じょうきょう まんえん みまいきん しきゅう
死亡した場合は、その状況によって、2,800万円の見舞金が支給されます。
(ただし、うんどう こうい かんれん とつぜんしおよ とうげこうちゅう ばあい はんがく
運動などの行為と関連しない突然死及び登下校中の場合は、半額になります。)

★ **掛金は・・・**

ほごしやなどふたんがく えん ねんがく よこはましきょういくいいんかいふたんがく えん
保護者等負担額460円(年額) (横浜市教育委員会負担額485円)
かけがね りょうしゅうしょ かにゅうしやしょう いっかつ かいちょうら だいひょうしや
掛金の領収書およびセンター加入者証は一括してPTA会長等の代表者に
はっこう かくほごしや はっこう りょうしゅう
発行します。各保護者あてには発行しませんので、ご了承ください。

＝くわしいことは学校におたずねください＝

ねん 組 担任

でんわ 電話

Thông báo về việc gia nhập Trung Tâm Xúc Tiến Thể Thao Nhật Bản Năm học

Phòng Giáo Dục Thành Phố Yokohama

★ Trung Tâm Xúc Tiến Thể Thao Nhật Bản là gì?

Nhà trường rất chú trọng đến việc tạo ra môi trường sinh hoạt học tập an toàn, khỏe mạnh cho nhi đồng-học sinh, nhưng đôi khi cũng có những trường hợp bị thương không lường trước được xảy ra trong trường. Để có được nguồn kinh phí chữa trị hoặc tiền an ủi đến gia đình học sinh trong những trường hợp này, chính phủ đã lập ra Luật “Chế độ phụ cấp cứu tế tai nạn” mà cụ thể là Trung Tâm Xúc Tiến Thể Thao Nhật Bản này. Cơ bản là mọi người tự ý gia nhập chế độ này, nhưng tại thành phố Yokohama, từ khi lập ra chế độ này đến nay thì tất cả các học sinh đang theo học trong các trường của thành phố đều gia nhập, hàng năm cũng có nhiều gia đình đã nhận phụ cấp về phí chữa trị của chế độ này.

★ Ai có thể nhận được phụ cấp này?

Đương nhiên những nhi đồng-học sinh bị thương khi đang trong giờ học hoặc trong lúc tham gia các hoạt động ngoại khóa sẽ được nhận. Ngoài ra, trong giờ chơi, trên đường đến trường hoặc trên đường về nhà mà bị thương do tai nạn, cũng được xem là đối tượng lãnh phụ cấp cứu tế tai nạn này. Tuy nhiên, trong trường hợp tai nạn giao thông v.v. nếu đã lãnh được tiền bồi thường từ những nơi khác rồi thì sẽ không nhận được thêm phụ cấp này nữa.

★ Hình thức nhận phụ cấp, số tiền

Khi bị thương phải đến bệnh viện chữa trị, nhi đồng – học sinh sẽ được cấp số tiền tương đương với 4/10 của số tiền viện phí phải trả sau khi đã tính bảo hiểm sức khỏe. Tuy nhiên, trong trường hợp phí chữa trị không tới 5.000 yên, hoặc đã nhận được phần hoàn trả của hãng bảo hiểm sức khỏe khi phải trả phí chữa trị cao, thì không được nhận phụ cấp này.

Nếu bị di chứng vì tai nạn, đối tượng nhận lãnh cũng sẽ được phụ cấp số tiền gọi là tiền an ủi. Tùy theo mức độ của di chứng, sẽ được phụ cấp số tiền từ mức thấp nhất là 820.000 yên (cấp 14) đến mức cao nhất là 37.700.000 yên (cấp 1). (tuy nhiên, trường hợp bị thương khi đang trên đường đến trường hoặc trên đường về nhà thì chỉ nhận được phân nửa thôi).

Trong trường hợp tử vong, tùy theo tình trạng mà cũng được cấp tiền an ủi khoảng chừng 28.000.000 yên (tuy nhiên, trường hợp tử vong không do nguyên nhân là hoạt động thể thao, chẳng hạn như chết bất đắc kỳ tử, hoặc tử vong do tai nạn trong khi đang đi đến trường hoặc đang về nhà, thì chỉ nhận được phân nửa mà thôi).

★ Về việc đóng tiền quỹ cho bảo hiểm này

Số tiền phụ huynh phải đóng là 460 yên (một năm) (Số tiền Phòng Giáo Dục Thành Phố Yokohama phải chịu là 485 yên)

Hóa đơn đóng tiền cũng như giấy chứng nhận gia nhập Trung Tâm chỉ cấp chung cho tất cả và sẽ gửi đến Hội trưởng Hội Phụ huynh. Không cấp riêng cho từng phụ huynh, mong quý vị thông cảm.

= Các chi tiết liên quan xin hãy hỏi nhà trường =

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL: _____

保護者^{ほごしや}の皆様^{みなさま}

横浜市立^{よこはましりつ}

学校^{がっこう}

校長^{こうちょう}

健康観察^{けんこうかんさつ}のお願い^{ねが}

横浜市保健所^{よこはまほけんじよ}によりますと、市内^{しな}においてインフルエンザ^{りゅうこう}が流行^{へんこう}しております。本校^{ほんこう}におきましても、インフルエンザ^{しやうじやう}症^{けつせきしや}状^{めい}による欠席者^{けつせきしや}が（ ）名^{めい}出ております。

学校^{がっこう}では、日頃^{ひごろ}から健康観察^{けんこうかんさつ}を行^{おこな}っており、感染^{かんせん}予防^{よぼう}のため引き続き^{ひきつづき}「手洗^{てあら}い・うが^{うが}いの励行^{れいこう}」等^{など}の指導^{しど}に、より一層^{いっそう}努^{つと}めます。

各ご家庭^{かく かてい}におかれましては、引き続き^{ひきつづき}次^{つぎ}のご協^{きやう}力^{りき}をお願い^{ねが}いたします。

- 各ご家庭^{かく かてい}で登校前^{とうこうまえ}に検温^{けんおん}を行^{おこな}い、発熱^{はつねつ}がないことを確認^{かくにん}してから登校^{とうこう}させてください。
- 普段^{ふだん}からせつけん^もを用^{もち}いたていねいな手洗^{てあら}い、うが^{うが}いを行^{おこな}い、せき^{せき}が出る場合^{ばあい}はマスク^{おこな}を着用^{ちやくよう}するなどの「せきエチケット」(せき、くしゃみをする場合^{ばあい}は人がいない方^{ほう}に顔^{かお}を向け、ティッシュなど^{くち}で口^{くち}を押^おさえる。使用^{しやう}したティッシュはすぐ^{すぐ}にゴミ箱^{ぼこ}(ふた付^{ふた}きが望^{のぞ}ましい)に捨^すてる。手で押^おさえた場合^{ばあい}は、すぐ^{すぐ}に手^てを洗^{あら}うなど)をお願い^{ねが}いたします。
- 発熱^{はつねつ}などの体調不良^{たいちやうふりやう}の場合^{ばあい}は、無理^{むり}に登校^{とうこう}させず、十分^{じゅうぶん}休養^{きやうやう}をさせてください。
- 体調不良^{たいちやうふりやう}での欠席^{けつせき}の際^{さい}、発熱^{はつねつ}状^{じやう}況^{きやう}等^{など}、次^{つぎ}の連絡^{れんらく}をお願い^{ねが}します。
 - 熱^{ねつ}の状^{じやう}況^{きやう}(〇〇時^じに検温^{けんおん}したら〇〇℃^どだった。)
 - ※熱^{ねつ}は必^{かな}ず測^{はか}り、発熱^{はつねつ}があってもなくても伝^{つた}えてください。
 - かかりつけ医^いなどの医療機関^{いりやうきかん}を受診^{じゆしん}したかどうか。受診^{じゆしん}した場合は、次^{つぎ}の内容^{ないよう}も学校^{がっこう}へ伝^{つた}えてください。
 - ・診断名^{しんだんめい}
 - ・インフルエンザ^{しんだん}と診断^{ばあい}された場合は、登校可能日^{とうこうかのうび}
- 基礎疾患^{きそしつかん}(ぜんそくなどの呼吸器疾患^{こきゅうきしつかん}、慢性心疾患^{まんせいしんしつかん}、糖尿病^{とうようびやう}、腎臓病^{じんざうびやう}など)があり、体調不良^{たいちやうふりやう}がある場合は、早目^{はやめ}に医療機関^{いりやうきかん}を受診^{じゆしん}してください。
- 体調不良時^{たいちやうふりやうとき}は、塾^{じゆく}や習い事^{なら}も休ませることが望^{のぞ}ましいと考^{かんが}えます。
- 免疫力^{めんえきりよく}を高めるためにも早寝^{たか}、早起^{はやね}き、バランスのよい食^{はやお}事^しなど規則正^{きそくただ}しい生活^{せいかつ}を心^{こころ}がけてください。

連絡先^{れんらくさき} 横浜市立^{よこはましりつ}

学校^{がっこう} 電話^{でんわ} (—) FAX (—)

Văn bản kêu gọi chú ý bệnh cúm

Năm Tháng Ngày

Kính gửi quý vị phụ huynh

Trường công lập

thành phố Yokohama

Hiệu trưởng

Yêu cầu theo dõi sức khỏe

Theo thông báo của Phòng Y Tế thành phố Yokohama, hiện nay trong thành phố đang có dịch cúm. Trong trường cũng có () em phải nghỉ học vì bị bệnh cúm này.

Nhà trường từ trước tới nay đã và đang thực hiện việc theo dõi sức khỏe của nhi đồng-học sinh, và sẽ tiếp tục tăng cường việc chỉ đạo học sinh thực hiện “rửa tay, súc miệng” triệt để hơn nữa.

Tại gia đình, mong quý vị tiếp tục hợp tác như sau:

1. Hãy đo nhiệt độ cơ thể con em trước khi đi học, xác nhận rằng con em không bị sốt rồi hãy cho đến trường.
2. Hàng ngày rửa tay cẩn thận bằng xà phòng, súc miệng, bị ho thì đeo khẩu trang, thực hiện “*Seki Echiket*” (cách thức khi ho, có nghĩa là, khi ho hoặc hắt xì thì quay mặt sang hướng không có người, dùng giấy tissue v.v. để che miệng lại. Sau đó vứt ngay giấy đó vào thùng rác, nếu được dùng thùng rác có nắp đậy. Nếu dùng tay để che miệng thì phải rửa tay ngay).
3. Trường hợp phát sốt, trong người không được khỏe, đừng cố đến trường làm gì, hãy nghỉ ngơi cho thật khỏe.
4. Trong trường hợp nghỉ học vì cơ thể không được khỏe, hãy thông báo đến trường tình trạng phát sốt .v.v theo những điểm như sau.
 - (1) Tình trạng sốt (đo nhiệt lúc _____ giờ, nhiệt độ cơ thể là ____ : ____ độ).
 - * Cần phải đo thân nhiệt, cho dù có sốt hay không cũng phải thông báo cho nhà trường.
 - (2) Đã có đi khám bác sĩ rồi hay chưa. Nếu đã đi khám rồi, hãy cho nhà trường biết những điểm như sau:
 - Tên bệnh
 - Nếu bị chẩn đoán là cúm, hãy cho biết ngày có thể đi học lại.
5. Nếu có mang những bệnh cơ bản trong người (bệnh liên quan đến hô hấp như suyễn, tim mạch, tiểu đường, thận v.v.) mà cảm thấy không được khỏe, hãy đi khám càng sớm càng tốt.
6. Khi cơ thể không được khỏe, nên cho con em nghỉ lớp học thêm hoặc những môn học khác thì tốt hơn.
7. Để nâng cao hệ miễn dịch, hãy chú ý sống theo nề nếp nghiêm túc như ngủ sớm, dậy sớm, ăn uống điều độ, cân bằng, đầy đủ.

Nơi liên lạc: Trường công lập

thành phố Yokohama

TEL: (—) FAX: (—)

平成 年 月 日

保護者の皆様

横浜市立

学校

校長

インフルエンザによる学級閉鎖のお知らせとお願い

横浜市保健所によりますと、市内においてインフルエンザが流行しております。本校におきましても、体調不良による欠席者数が 年 組において 名となり、横浜市教育委員会の指示により、次のとおり当該学級を学級閉鎖いたします。

1 閉鎖学級 年 組 閉鎖期間 月 日 () ~ 月 日 ()

流行状況などにより、教育委員会の指示で閉鎖期間が変更になる場合は、連絡網などで連絡します。

2 予防と感染拡大防止

- (1) 普段から、せっけんを用いた正しい手洗い、うがいをし、せきができる場合はマスクを着用するなどの「せきエチケット」をお願いいたします。
- (2) 基礎疾患（ぜんそくなどの呼吸器疾患、慢性心疾患、糖尿病、腎臓病など）があり、体調不良がある場合は、早目に医療機関を受診してください。
- (3) 体調不良時は不要不急の外出を避けてください。どうしても外出する必要がある場合は、マスクの着用、手洗い・うがいを徹底し、感染拡大予防をしてください。
- (4) 閉鎖の理由や外で遊んではいけない理由等をご家庭でもお子様に説明し、家の中で過ごすようにしてください。
- (5) 閉鎖中は、塾や習い事も休ませることが望ましいと考えられます。
- (6) 免疫力を高めるためにも早寝、早起き、バランスのよい食事など規則正しい生活を心がけてください。
- (7) 閉鎖学級の児童（生徒）は、特別クラブ活動（部活動）などの課外活動へは原則参加できません。

3 その他

閉鎖学級の児童は体調不良の有無にかかわらず「はまっ子ふれあいスクール」「放課後キッズクラブ」「放課後児童クラブ（学童）」への参加はできません。

連絡先 横浜市立

学校 電話 (—) FAX (—)

Kính gửi quý vị phụ huynh

Năm Tháng Ngày
 Trường công lập thành phố Yokohama
 Hiệu trưởng

Thông báo và yêu cầu về vấn đề cho nghỉ học vì dịch cúm

Theo thông báo của Phòng Y Tế thành phố Yokohama, hiện nay trong thành phố đang có dịch cúm. Trong trường hiện cũng có em thuộc khối lớp lớp phải nghỉ học vì bị ốm. Theo chỉ thị của Phòng Giáo Dục thành phố Yokohama, trường cho khối lớp sau được nghỉ học tạm thời.

1. Khối lớp bị đóng cửa: _____ lớp _____

Từ tháng / ngày (thứ) đến tháng / ngày (thứ).

Tùy theo tình hình dịch lan truyền mà Phòng Giáo Dục sẽ có thông báo thay đổi thời gian nghỉ. Khi có thay đổi sẽ liên lạc đến gia đình bằng điện thoại theo danh sách liên lạc.

2. Phòng chống bệnh dịch lan rộng

- (1) Hàng ngày rửa tay cẩn thận bằng xà phòng, súc miệng, bị ho thì đeo khẩu trang, (gọi là “*Seki Echiket*”)
- (2) Nếu có mang những bệnh cơ bản trong người (bệnh liên quan đến hô hấp như suyễn, tim mạch, tiểu đường, thận v.v.) mà cảm thấy không được khỏe, hãy đi khám càng sớm càng tốt.
- (3) Khi con em không được khỏe, nếu không có chuyện gì cần thiết hoặc chuyện khẩn cấp thì nên tránh đừng đi ra ngoài. Trong trường hợp bắt buộc phải đi ra ngoài, hãy triệt để đeo khẩu trang, rửa tay, súc miệng, phòng chống đừng cho dịch nhiễm lan rộng.
- (4) Hãy giải thích cho con em lý do tại sao phải nghỉ học và không được đi ra ngoài, khuyên bảo con em nên ở trong nhà.
- (5) Khi cơ thể không được khỏe, nên cho con em nghỉ lớp học thêm hoặc những môn học khác thì tốt hơn.
- (6) Để nâng cao hệ miễn dịch, hãy chú ý sống theo nề nếp nghiêm túc như ngủ sớm, dậy sớm, ăn uống điều độ, cân bằng, đầy đủ.
- (7) Những nhi đồng-học sinh thuộc khối lớp phải nghỉ học, trên nguyên tắc không được tham gia các hoạt động ngoại khóa như hoạt động câu lạc bộ đặc biệt (hoạt động câu lạc bộ).

3. Những thông báo khác

Nhi đồng thuộc khối lớp phải nghỉ học, cho dù có cảm thấy không được khỏe hay không cũng không được tham gia “*Hamakko Fureai School*”, “*Hōkago Kids Club*”, “Câu lạc bộ nhi đồng sau giờ học” (*Gakudō*).

Nơi liên lạc: Trường công lập thành phố Yokohama

TEL: (—) FAX: (—)

____年 ____組 ____番 児童生徒名_____.

記入日：令和____年____月____日

歯科保健調査票

歯科に関する健康状態を知り、日常の健康管理や歯科検診を有効かつ総合的に行うための参考にします。次の事項にあてはまるものに○をつけてください。

(1) 歯並びやかみ合わせが気になっている	はい	いいえ
(2) 口を開けるときのあごの関節が痛いことがある	はい	いいえ
(3) 口を開けるときのあごの関節で音がすることがある	はい	いいえ
(4) 口のおいが気になる	はい	いいえ
(5) 口を開けてクチャクチャ食べることがある	はい	いいえ
(6) いつも口が開いている	はい	いいえ
(7) 歯みがきの時に血が出ることがある	はい	いいえ
(8) 現在、口の中や歯で痛いところがある	はい	いいえ

Khối _____ Lớp _____ Số _____ Họ tên học sinh _____

Ngày điền: Ngày _____ tháng _____ năm _____

Phiếu khảo sát sức khỏe răng miệng

Đây là tài liệu tham khảo để biết được tình trạng sức khỏe liên quan đến răng miệng, và để thực hiện quản lý sức khỏe hàng ngày cũng như khám răng miệng một cách hiệu quả và toàn diện. Hãy khoanh tròn vào các mục phù hợp dưới đây.

(1) Lo lắng về sắp xếp và khớp cắn của răng.	Có	Không
(2) Khớp hàm bị đau khi há miệng.	Có	Không
(3) Có tiếng động ở khớp hàm khi há miệng.	Có	Không
(4) Lo lắng về mùi của miệng.	Có	Không
(5) Há miệng và nhai chóp chép khi ăn.	Có	Không
(6) Lúc nào cũng há miệng.	Có	Không
(7) Bị chảy máu khi đánh răng.	Có	Không
(8) Hiện nay, trong miệng và răng có chỗ bị đau.	Có	Không

ほごしや
保護者のかたへ

へいせい
平成
よこはましりつ
横浜市立
どう
同

ねん
年

がつ
月
にち
日
がっこうちよう
学校長
がっこうしにかい
学校歯科医

しにかじゅしん 歯科受診のおすすめ

こんかい し くち けんこうしんだん けっか
今回の歯・口の健康診断の結果をお知らせいたします。

- 1 むし歯があります。もしくはむし歯の疑いがあります。
- 2 歯肉に病気があります。
- 3 歯石があります。
- 4 歯ならび・かみ合わせ・あごの関節について相談を受けることをおすすめします。
- 5 その他（要注意乳歯等）

できるだけ早く歯科医にて受診されるようおすすめいたします。

じゅしんご じゅしんほうこくしょ ほごしや きにゅう がっこう ていしゅつ
受診後、受診報告書を保護者のかたが記入して学校へ提出してください。

----- き り と り せ ん -----

ほごしやきにゅうよう
＜保護者記入用＞

へいせい ねん がつ にち
平成 年 月 日

がっこうちよう
学校長

じゅ しん ほう こく しよ
受 診 報 告 書

ねん くみ しめい
年 組 氏名

きにゅうしや（ほごしや）
記入者（保護者）

しにかい じゅしん ほうこく
歯科医に受診したことを報告します。

- 1 むし歯を治療しました。
- 2 歯肉を治療しました。
- 3 歯石をとりました。
- 4 その他（

しよちしゅうりょうねんがっぴ へいせい ねん がつ にち
処置終了年月日 平成 年 月 日
いりようきかんめい
医療機関名（

Năm Tháng Ngày

Kính gửi quý vị phụ huynh

Trường công lập

thành phố Yokohama

Nha sĩ của trường

Lời khuyên đi khám nha khoa

Xin thông báo về kết quả khám nghiệm miệng, răng lần này của con em quý vị.

1. Có răng sâu. Hoặc là nghi ngờ có răng sâu.
2. Phần nướu có bệnh.
3. Có cao răng.
4. Nên đi khám vì răng không đều, cắn không khớp, có vấn đề phần xương hàm.
5. Những cái khác (răng sữa cần chú ý v.v...)

Nên đưa con em đến khám ở bác sĩ nha khoa càng sớm càng tốt.

Sau khi khám xong, phụ huynh hãy điền vào giấy báo cáo khám bệnh rồi đem nộp cho nhà trường.

----- Vạch cắt -----

<Dùng cho phụ huynh điền>

Năm Tháng Ngày

Hiệu trưởng

Giấy báo cáo khám bệnh

Khối lớp: _____ Lớp: _____ Họ tên: _____

Người điền (phụ huynh): _____

Xin báo cáo về việc đã đưa con em chúng tôi đi khám.

1. Đã chữa răng sâu.
2. Đã chữa bệnh ở phần nướu răng.
3. Đã lấy cao răng.
4. Những cái khác (_____)

Ngày chữa xong: năm _____ / tháng _____ / ngày _____

Tên bệnh viện (_____)

ほごしゃ
保護者のかたへ

へいせい 平成 ねん 年 がつ 月 にち 日

よこはましりつ
横浜市立
どう 同

がっこうちやう
学校長
がなかこうい
眼科校医

がんかじゅしん 眼科受診のおすすめ

けんこうしんだん けっか おこ しりよく つぎ
健康診断の結果、お子さまの視力は次のとおりであることがわかりましたので、
がなかい じゅしん
眼科医にて受診することをおすすめいたします。なお、がなかい じゅしん さい
健康保険証を持参してください。

からん () は所持眼鏡またはコンタクト・レンズによる視力です。

がくねん 学年 め 眼	1	2	3	4	5	6
みぎ 右	()	()	()	()	()	()
ひだり 左	()	()	()	()	()	()

・ じゅしんご がなかい きにゆう う がっこう ていしゆつ
受診後は眼科医の記入を受け学校に提出してください。

きりとりせん

がっ こう なが
学 校 長

へいせい 平成 ねん 年 がつ 月 にち 日
いりようきかかんめい
医療機関名
がなかい しめい
眼科医氏名



しん だん ない よう
診 断 内 容
ねん 年 ぐみ 組 しめい 氏名

(1) しんだんめい
診断名

みぎ 右眼 : 1 きんし 近視 2 きんしせいらんし 近視性乱視 3 えんし 遠視 4 えんしせいらんし 遠視性乱視
5 こんごうせいらんし 混合性乱視 6 せいし 正視
ひだり 左眼 : 1 きんし 近視 2 きんしせいらんし 近視性乱視 3 えんし 遠視 4 えんしせいらんし 遠視性乱視
5 こんごうせいらんし 混合性乱視 6 せいし 正視

(2) しりよく
視力

	ら がん 裸 眼	きよう せい 矯 正	しやうちゆう 使用中のレンズによる
みぎ 右			
ひだり 左			

(3) しごそち
事後措置

1 がんきやう 眼鏡、コンタクト・レンズを使用する 2 レンズ こうかん 交換を要する
3 せいみつけんさ 精密検査、治療等を要する 4 けいかかんさつ 経過観察を要する 5 その他

Heisei Tháng Ngày

Kính gửi quý vị phụ huynh

Hiệu trưởng trường công lập

thành phố Yokohama

Bác sĩ nhãn khoa của trường

Khuyến khích nên đưa con em đi khám nhãn khoa

Qua kết quả khám sức khỏe, nhà trường xin thông báo về thị lực của con em như sau, và nếu được yêu cầu quý phụ huynh nên đưa con em đi khám mắt ở bệnh viện nhãn khoa. Khi đi bệnh viện, nhớ mang theo thẻ bảo hiểm sức khỏe.

Phần trong ngoặc () là thị lực khi có đeo mắt kính hoặc kính sát trùng.

Khối lớp Mắt	1	2	3	4	5	6
Phải	()	()	()	()	()	()
Trái	()	()	()	()	()	()

- Sau khi khám hãy nhờ bác sĩ ghi vào phiếu dưới đây và đem nộp cho nhà trường.

----- Vạch cắt -----

Hiệu trưởng

Heisei

Tháng

Ngày

Tên bệnh viện, phòng khám:

Tên bác sĩ nhãn khoa:

(chữ ký)

Kết quả chẩn đoán

Khối lớp: Lớp: Ho tên: _____

(1) Tên bệnh

- | | | | |
|-----------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Mắt phải: | 1. Cận thị | 2. Cận thị có loạn thị | 3. Viễn thị |
| | 4. Viễn thị có loạn thị | 5. Loạn thị hỗn hợp | 6. Thị lực bình thường |
| Mắt trái: | 1. Cận thị | 2. Cận thị có loạn thị | 3. Viễn thị |
| | 4. Viễn thị có loạn thị | 5. Loạn thị hỗn hợp | 6. Thị lực bình thường |

(2) Thị lực

	Mắt thường	Có chỉnh sửa	Khi có đeo mắt kính
Phải			
Trái			

(3) Cách xử lý

- | | |
|----------------------------------|-----------------------|
| 1. Dùng mắt kính, kính sát trùng | 2. Cần thay đổi trùng |
| 3. Cần khám kỹ và trị liệu. | 4. Cần theo dõi tiếp |
| | 5. Những cái khác |

平成 年 月 日

保護者のかたへ

横浜市長

学校長

同

校医

受診のおすすめ

先日実施いたしました健康診断の結果、お子さまには次のような病気の疑いがあることがわかりました。つきましては早急に医師の診察を受けられるよう、おすすめいたします。

- 小児科・内科
- 眼科
- 耳鼻咽喉科
- その他（科）

診断名

- 受診の際は健康保険証をご持参ください。
- 受診後、受診報告書を保護者のかたが記入して学校へ提出してください。

きりとりせん

＜保護者記入用＞

平成 年 月 日

学校長

受診報告書
年 組 氏名

記入者（保護者）

次の医療機関に受診したことを報告します。

- 小児科・内科
- 眼科
- 耳鼻咽喉科
- その他（科）

受診年月日 平成 年 月 日

医療機関名（ ）

病名（ ）

学校で配慮してほしいことなど

平成 年 月 日

がっこうちょう
学校長

ちゅうとどけ
治癒届

い し しんだん けっか
医師の診断の結果、

- 1 インフルエンザ 2 ま 麻しん（はしか） 3 りゅうこうせいじかせんえん 流行性耳下腺炎（おたふくかぜ）
4 ふう 風しん（みつ 三日はしか） 5 すいとう 水痘（みずぼうそう） 6 いんとうけつまくねつ 咽頭結膜熱（プール熱）
7 りゅうこうせいかくけつまくえん 流行性角結膜炎 8 その他（ ）

ち ゆ とうこうかのう しんだん う
が治癒し、登校可能の診断を受けましたので届け出ます。

しゅつせきてい し きかん へいせい ねん がつ にち （ ） から がつ にち （ ） まで
出席停止期間 平成 年 月 日 から 月 日 まで

しんさつりょうきかんめい 診察医療機関名	
-------------------------	--

ほごしゃ きにゅう
※保護者が記入してください。

じどうせいと 児童生徒	がくねん くみ 学年・組	ねん 年	くみ 組
	し めい 氏 名		
ほごしゃしめい 保護者氏名			

Heisei

Tháng

Ngày

Kính gửi Thầy Hiệu trưởng

Thông báo lành bệnh

Chúng tôi xin được thông báo kết quả chẩn đoán của bác sĩ là bệnh (ghi ở dưới đây) đã được chữa lành, con em chúng tôi đã được khám và cho phép đi học trở lại.

1. Bệnh cúm

2. Bệnh sởi

3. Quai bị

4. Bệnh sởi Đức (Bệnh sởi 3 ngày)

5. Bệnh thủy đậu (trái rạ)

6. Bệnh sốt viêm họng (bệnh sốt do nhiễm ở hồ bơi)

7. Viêm giác mạc (bệnh đỏ mắt)

8. Những bệnh khác ()

Thời gian phải nghỉ học: từ Heisei / tháng /ngày (thứ)
đến / tháng /ngày (thứ)

Tên bệnh viện, phòng khám	
---------------------------	--

* Phụ huynh hãy điền phần sau đây

Nhi đồng-học sinh	Khối lớp, lớp	Khối lớp:	Lớp:
	Họ tên		
Họ tên phụ huynh			

平成 年 月 日

保護者様

横浜市立

学校

ぎょう虫卵検査のお知らせ

ぎょう虫卵の検査をつぎのように行います。ぎょう虫がいると、おしりがかゆい、イライラして落ち着きがなくなるなどの症状があらわれます。ぎょう虫卵がみつかった時には、早めに病院や薬局に相談してください。

けんさしはいふ
検査紙配付

がつ 月 にち 日 ()

けん さ
検 査

がつ 月 にち 日 () ~ にち 日 () のうち2日間検査

てい しゅつ
提 出

がつ 月 にち 日 ()

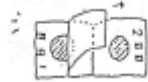
※ 月 日の朝9時が最終しめきりです。忘れずに提出してください。

【検査方法】

- ・ふくろの表に学年・組・出席番号・氏名・性別を書いてください。
- ・朝、起きたらすぐに検査します。(排便の前に検査してください)
- ・2回検査します。(あいだがあいてもかまいません)

《 1 日 目 》

① 1 日目のセロファンをめくる。



② 青い○の中心を肛門にあて、指で強く押しつける。



③ 終わったらセロファンを元に戻す。

《 2 日 目 》

① 2 日目のセロファンをめくる。



② 1 日目と同じ方法で検査する。

③ とり終わったら上のセロファンをはがし、青い○の中心をはりあわせる。



④ 検査袋に入れて学校へ提出する。

Heisei

Tháng

Ngày

Kính gửi quý vị phụ huynh

Hiệu trưởng trường công lập

thành phố Yokohama

Thông báo về việc lấy xét nghiệm trứng giun / ký sinh trùng

Việc lấy xét nghiệm trứng giun / ký sinh trùng cho con em sẽ được thực hiện như sau. Nếu có giun trong người, con em sẽ cảm thấy ngứa ở vùng hậu môn, lúc nào cũng cảm thấy khó chịu bức bối, không bình tĩnh được. Nếu có kết quả là có giun, phụ huynh hãy nhanh chóng đưa con em đi khám ở bệnh viện hoặc bàn bạc với tiệm thuốc.

Ngày phát giấy kiểm tra:	tháng	/ ngày	(thứ	)
Thời gian kiểm tra:	2 ngày, từ tháng	/ ngày	(thứ	)
	đến tháng	/ ngày	(thứ	)
Ngày nộp :	tháng	/ ngày	(thứ	)

*** Hạn chót là 9 giờ sáng tháng ngày . Hãy nhớ nộp .**

[Cách kiểm tra]

- Hãy ghi họ tên, giới tính, khối lớp, lớp, số thứ tự của con em lên mặt trước của bao giấy.
- Sáng thức dậy, hãy kiểm tra ngay. (Hãy kiểm tra trước khi đi tiêu tiểu)
- Kiểm tra làm 2 lần. (giữa hai lần có cách ngày cũng được).

<<Ngày thứ nhất>>

- [1] Hãy lột miếng băng dán bằng ni-lông của ngày thứ nhất ra.



- [2] Để phần vòng tròn màu xanh vào ngay hậu môn, dùng ngón tay nhấn mạnh.



- [3] Làm xong hãy trả miếng băng dán về vị trí cũ.

<<Ngày thứ hai>>

- [1] Hãy lột miếng băng dán bằng ni-lông của ngày thứ hai ra.



- [2] Hãy làm giống như cách làm của ngày thứ nhất.

- [3] Sau khi kiểm xong, lột miếng băng dán ra, dán hai phần vòng tròn màu xanh cho khớp lại với nhau.



- [4] Bỏ vào trong bao giấy mang đến nộp cho trường.

平成 年 月 日

保護者様

横浜市立

学校

尿検査のお知らせ

尿検査をつぎのように行います。尿の中に、「たんぱく」「糖」「血液」が混じっていないかを検査し、病気の疑いがある時には精密検査を行います。容器を配付しましたので、尿をとり、提出日に学校に提出してください。

検査・提出

月 日 ()

【手順】

①前日の夜は、寝る前にトイレに行っておく。

前日の夕方からはビタミンCが入ったジュース類や薬は飲まない。

②ふくろの表に学年、組、氏名、性別、

出席番号、年令をボールペンなどで書く。

③尿の容器に袋の番号を書く。

④ 月 日 () のあさ、起きてすぐ

(一番はじめ)の尿をとります。

コップから尿を容器に吸い取り、線のところまで入れたら、キャップをしっかりとめる。

⑤検査袋に入れて学校へ提出する。

うしろに折りまげてください

もう一度うしろに折りまげてください

尿 検 査

学校名			
年 組	年	組	
氏 名			
性 別	男	・	女
出 席 番 号		年 令	才

お ね が い

◇あなたの検査番号は 270 番

です。この番号を採尿ビンのラベルにボールペンではっきりと正しく書いてください。

蛋白 (スルホ)	溶 血	糖



Heisei

Tháng

Ngày

Kính gửi quý vị phụ huynh

Hiệu trưởng trường công lập

thành phố Yokohama

Thông báo về việc kiểm nước tiểu

Việc kiểm nước tiểu sẽ được thực hiện như sau. Kiểm tra thử xem trong nước tiểu có lẫn “chất đậm”, “đường”, “máu” hay không. Nếu bị nghi ngờ là có bệnh, phải kiểm tra kỹ lưỡng. Nhà trường có phát bình đựng, hãy lấy nước tiểu bỏ vào đó và mang nộp cho trường vào ngày được chỉ định.

Ngày kiểm và nộp: tháng / ngày (thứ)

[Thứ tự làm]

① Tối hôm trước ngày lấy nước tiểu, hãy đi tiểu trước khi ngủ.

Đừng uống nước ngọt hoặc thuốc có chất vitamin C kể từ chiều ngày hôm trước.

② Hãy ghi tên học sinh, giới tính, tuổi, khối lớp, lớp, số thứ tự của con em vào bao giấy bằng bút mực.

③ Hãy ghi số có ghi trên bao lên bình đựng nước tiểu.

④ **Sáng tháng ngày , (thứ) dậy và lấy ngay nước tiểu (nước tiểu đầu tiên trong ngày).**

Hãy lấy bình đựng hút nước tiểu ở trong ly vào, hút cho đến lần gạch chấm chấm, xong đây nắp lại thật chặt.

⑤ Bỏ vào trong bao giấy mang đến nộp cho trường.

Gấp phần này ra phía sau

Gấp ra phía sau một lần nữa

Kiểm tra nước tiểu

Trường			
Khối lớp và lớp	Khối lớp: Lớp:		
Họ tên			
Giới tính	Nam / nữ		
Số thứ tự.		Tuổi	

Chú ý

◇ Số kiểm tra của bạn là số **270**. Hãy ghi số này bằng bút mực thật rõ ràng lên trên phần giấy dán trên thân bình đựng nước tiểu.

Chất đậm	Máu	Đường



横濱市教育委員会 校長

保護者の方へ

子どもたちが楽しく学校生活を送るために、学校では定期健康診断を行っています。その一環として、心臓検診を行い、心臓病の早期発見および健康管理に努めています。

この調査票は、お子様の心臓の状態を正確に把握する上で大切な資料となりますので、記入もれのないよう、保護者の方々のご協力をお願いいたします。

なお、記入された内容は心臓検診以外には使用いたしません。

記入上の注意: あてはまる記号全てを○で囲み、空らんには書き入れてください。

はじめていっわけたのはいつの時ですか？	才	か月	そのときの 診断名・所見名 a 生まれつきの心臓病) b 不整脈) c 心臓肥大 d 心雑音 e その他 [	その後のようす a 精密検査で異常なかった b 心臓の手術を受けた 一現在、イ、通院中 口：通院していない c 内科的治療を受けた 一現在、イ、通院中 口：通院していない d 治療なしで経過観察 一現在、イ、通院中 口：通院していない * b、c、dで口：通院していない方の理由 ①今後受診不要と言われた ②自然に通院しなくなった e 精密検査を受けていない f その他 () かった病院名または通院中の病院名 () 最後にかかった日 (年 月)
---------------------	---	----	---	---

いくつの時ですか？ 才 か月	その後のようす	a 心臓合併症(冠動脈瘤)があると言われましたか？ イ ある □ なし b 冠動脈造影検査(心臓カテーテル検査)を受けましたがですか イ はい □ いいえ c 現在も定期的に受診している イ はい □ いいえ d 定期受診したが今後受診不要と言われた イ はい □ いいえ e 受診予定でしたが受診していない イ はい □ いいえ d. e の「はい」に○を付けた方は最終受診年齢(才 ヶ月)
-------------------	---------	---

《個人情報利用目的について》
受診される方の個人情報、健康状態を把握するための検査、
結果報告書の作成、検査の精度管理、追跡調査などの
目的にのみ利用させていただきます。

横浜市立 小中義務教育 高等 特別支援 学校	年 組 番	氏 名 (フリガナ)		クラブ・部活動名
		男・女 (オ オ)	身長	体重
				kg

質問 1 今までに医師から、もしくは健診で「心臓」に関する事で精密検査を受けるように・受診するようにと言われたことがありますか？

イ ある

——イある方

イ	ある
ロ	ない

質問 2 今までに医師から川崎病（急性熱性皮膚粘膜リンパ節症候群MCLS）と言われたことがありますか？

イある	ロない
-----	-----

質問 3 1年以内に次のようなことがありますか？

イある □ ない

(2)ときどき脈が飛んだり乱れたりする

イある □ない

(3) 何もしないのに動悸を感じ、急に心臓が早く(1分間に150回以上)打つことがある

イある □ ない

質問4 家族・親族に40歳以下で、心臓の病気が原因で急死した人がいますか？

イある　口ない　ハ不明

学校記入欄：保護者の方はここから下は記入する必要はありません。

Ⅰ：校医所見		Ⅱ：養護教諭、担任等からの意見等	
1) チアノーゼ	(ある、ない)		
2) バチ状指	(ある、ない)		
3) 浮腫	(ある、ない)		
4) 胸郭変形	(膨隆、扁平、凹胸、ない)		
5) 異常心音・心雑音	(ある、ない)		

Bản điều tra về bệnh tim của học sinh, thiếu nhi trường công lập thành phố Yokohama (Năm tài chính 2024 -)

Thành phố Yokohama	Tiểu học THCS	Giáo dục bắt buộc THPT	Hồ trợ đặc biệt	Họ tên	Nam • Nữ (Tuổi)	Câu lạc bộ • Tên nhóm hoạt động	Năm	Lớp	Số hiệu
							Chiều cao	cm	Cân nặng
								kg	

Câu hỏi 1 Cho đến nay, bạn đã bao giờ bị bác sỹ nói, hoặc được yêu cầu khi khám sức khỏe rằng: “Cần đi khám -Kiểm tra chi tiết các vấn đề liên quan đến tim” chưa? A: Có B: Chưa A: Nếu trả lời có

Câu hỏi 2 Cho đến nay đã từng nghe bác sĩ nói bị “bệnh Kawasaki (một loại của MCLS, hội chứng da niêm mạc, u hạch bạch huyết)” chưa? A: Có B: Chưa A: Nếu trả lời có

Câu hỏi 3 Trong 1 năm qua bạn có trải qua những việc sau không? (1) Đã từng mất tri giác hoặc bị co giật (Ngoại trừ co giật do động kinh hay co giật do sốt) A: Có B: Chưa (2) Đôi khi tim đập nhanh, không đều A: Có B: Chưa (3) Cảm giác đánh trống ngực dù không làm gì, tim đập nhanh đột ngột (hơn 150 lần 1 phút) A: Có B: Chưa

Câu hỏi 4 Gia đình hay người thân của bạn có ai dưới 40 tuổi đột ngột qua đời vì bệnh tim không? A: Có B: Chưa C: Không rõ

5

Cột ghi dành cho trường học : Quý vị không phải ghi vào các dòng bên dưới này.

I: Những phát hiện của y tế nhà trường	(Có, Không)	II: Ý kiến của giáo viên chủ nhiệm hoặc phụ trách	(Có, Không)
1) Bị chứng xanh tím tái	(Có, Không)		
2) Đầu ngón tay bị to, móng tay tì lồi lên	(Có, Không)		
3) Sưng tay	(Có, Không)		
4) Biến dạng lồng ngực	(Phồng lên, Phẳng, Ngực lõm, Không có)		
5) Tiếng tim bất thường / tiếng tim thổi	(Có, Không)		

Ủy ban giáo dục thành phố Yokohama
Hiệu Trưởng trường

Kính gửi quý vị phụ huynh

Nhằm mang tới cho trẻ em sự vui vẻ trong các hoạt động ở trường, chúng tôi xin tổ chức buổi khám sức khỏe định kì tại trường học. Trong đó sẽ tổ chức kiểm tra bệnh tim, bởi phát hiện sớm bệnh tim cùng với việc quản lý sức khỏe là rất quan trọng.
Bản điều tra này nhằm nắm rõ và chính xác tình trạng bệnh tim của con quý vị nên là tài liệu rất quan trọng, rất mong quý vị ghi thông tin đầy đủ, tránh bị thiếu sót.
Những nội dung ghi trong này chỉ được sử dụng để kiểm tra về bệnh tim, ngoài ra không dùng với mục đích khác.

Chú ý khi nhập: Hãy khoanh tròn tất cả ký hiệu thích hợp và ghi chú vào phần mờ ngoặc

Lần đầu được nghe nói là khi nào?	Tuổi	Tháng	Tình trạng sau đó
Tên gọi chuẩn đoán/tên theo các phát hiện của bác sỹ khi đó			
a Tim bẩm sinh (Tên chuẩn đoán)			a Không có gì khác thường khi kiểm tra chi tiết. b Đã từng phẫu thuật tim → hiện tại: A: Đang đi khám định kỳ B: Đã hết đi khám c Đã từng điều trị nội khoa → hiện tại: A: Đang đi khám định kỳ B: Đã hết đi khám d Không điều trị, chỉ khám → hiện tại: A: Đang đi khám định kỳ B: Đã hết đi khám * B: Li do không đi khám định kỳ trong các mục b, c, d ở trên (1) Được nói là sau này không cần khám (2) Tự nhiên trở thành không đi khám e Không kiểm tra chi tiết f Ngoài ra () Tên bệnh viện đã điều trị hoặc đang điều trị () Ngày điều trị cuối cùng (Năm Tháng)

Có từ khi nào?	Tuổi	Tháng	Tình trạng sau đó
Tên bệnh viện nơi đã được chuẩn đoán hoặc điều trị			
			a Bác sĩ nói rằng tim có biến chứng (có u, bướu ở vành động mạch) A: Có B: Không b Đã từng kiểm tra chụp động mạch vành (dặt ống thông tim) A: Có B: Không c Hiện tại vẫn kiểm tra, khám định kì A: Có B: Không d Đã khám định kì nhưng được bác sĩ nói rằng từ giờ trở đi không phải khám, kiểm tra nữa A: Có B: Không e Có lịch khám định kì nhưng mà không khám A: Có B: Không Những người khoanh tròn câu d, e thì tuổi của lần khám cuối cùng là Tuổi (Tháng)

<< Mục đích sử dụng thông tin cá nhân >>
Thông tin cá nhân của người được điều tra, chỉ được sử dụng với mục đích điều tra nhằm nắm rõ tình trạng sức khỏe, lập tài liệu báo cáo, quản lý độ chính xác của kết quả điều tra và sử dụng cho các cuộc điều tra bổ sung.

保護者のみなさまへ

横浜市立

学校長

平成〇〇年度 第〇次児童生徒めがね購入援助希望調査について

青葉の季節となりましたが、いかがお過ごしでしょうか。

過日、学校においてお子様の視力検査を実施しましたところ、以下のとおりです。

右 () / 左 ()

横浜市教育委員会では独自にめがねの購入援助事業を行っています。これは、学校健康診断の一環として視力370方式でC以下(0.7未満)の準要保護児童生徒のうち、指定の医療機関による診断の結果、めがね(レンズの交換含む)が必要と認められた児童生徒を対象に、めがね購入に要する代金を援助するものです。

本事業による援助を希望される方は、下記の用紙を平成 年 月 日までに各担任の先生にご提出ください。

【援助金額】	
●検眼料	2,700円
●めがね購入代金(調整含む)	5,000円(一人1本まで)
※ 上記の金額はすべて消費税込みです。	

なお、援助にあたり以下の条件がありますので、ご注意ください。

- ① 就学援助の認定を受けていること。就学援助の認定後に、「めがね券」を発行します。
- ② 学校健康診断での裸眼視力(めがねをすでに持っている児童生徒は、矯正後の視力)が片眼370方式でC以下(0.7未満)であること。
- ③ 本事業による援助回数(めがね購入代金)は一人あたり小学校時1回、中学校時1回となります。
(義務教育期間内で必要となる眼鏡のうち、代金の一部を援助するという位置づけにて実施しております。ご理解いただきますようお願いいたします。)
- ④ この調査による希望をもとに、要件に該当する方に、後日「めがね券」を発行します。金券による援助となりますので、「めがね券」がない場合は援助が受けられません。

また、指定の医療機関で受診・検眼のうえ、指定店での購入に限ります。(医療機関・指定店:別紙一覧表参照)

なお、医療機関受診後、めがね購入不要と診断された場合は、検眼料のみの援助となります。

- ⑤ めがねを購入する際に、限度額を超過する場合は、その差額は保護者の負担となります。
- ⑥ めがねの破損による購入およびコンタクトレンズについては、本事業による援助の対象となりません。
- ⑦ 援助適用期間は、平成 年1月31日()までです。

-----切-----取-----線-----

学 校 長

めがね購入援助を希望します。

年 組 児童生徒氏名
保護者氏名

印

Kính gửi quý vị phụ huynh Heisei Tháng Ngày
 Hiệu trưởng trường công lập thành phố Yokohama

Về việc thăm dò nguyện vọng xin trợ cấp mua mắt kính cho nhi đồng-học sinh lần thứ ○ Năm học ○○

Mùa lá non xanh đã đến, quý vị phụ huynh có mạnh khỏe không?

Qua lần khám nhãn khoa tại trường vừa qua, kết quả thị lực của con em quý vị như sau:

Phải () / **Trái** ()

Phòng Giáo Dục Thành phố Yokohama đang thực hiện chế độ hỗ trợ kinh phí mua mắt kính. Chế độ này sẽ hỗ trợ kinh phí mua mắt kính cho đối tượng là các nhi đồng-học sinh nằm trong diện “dự bị cần bảo hộ”, có thị lực dưới “C” theo phương thức 370 (từ 0.7 trở xuống) và được báo là cần phải mang kính (bao gồm cả việc thay tròng mắt kính) theo kết quả chẩn đoán của cơ sở y tế được chỉ định.

Quý vị phụ huynh nào muốn hưởng chế độ hỗ trợ này, hãy nộp đơn theo mẫu ghi dưới đây cho giáo viên chủ nhiệm, hạn chót là **Heisei** **tháng** / **ngày**.

[Số tiền được hỗ trợ]

- Tiền khám mắt 2.700 yen
- Tiền mua mắt kính (bao gồm cả điều chỉnh) 5.000 yen (tối đa)

Lưu ý: số tiền trên đây bao gồm cả tiền thuế tiêu thụ.

Tuy nhiên, để được hưởng chế độ hỗ trợ này, phải hội đủ những điều kiện như sau:

- ① Phải được chấp nhận là “đối tượng trợ cấp học tập”. Sau khi được chấp nhận là “đối tượng trợ cấp học tập”, Phòng Giáo dục sẽ phát hành “phiếu trợ cấp mắt kính”.
- ② Phải có thị lực khi không đeo kính của một bên mắt là từ C trở xuống theo phương thức 370 (dưới hoặc bằng 0.7) theo kết quả khám sức khỏe ở nhà trường (đối với những học sinh đeo sẵn mắt kính thì phải là thị lực sau khi được chỉnh đúng lại).
- ③ Số lần nhận được trợ cấp này (tiền mua mắt kính) là một lần khi học cấp 1 và một lần khi học cấp 2. (Mong quý vị thông cảm, đây là chương trình hỗ trợ một phần tiền chi để mua mắt kính cần thiết trong thời gian giáo dục bắt buộc mà thôi)
- ④ Dựa theo kết quả thăm dò nguyện vọng này, “phiếu trợ cấp mắt kính” sẽ được cấp cho những người hội đủ điều kiện. Vì là trợ cấp bằng phiếu tính tiền cho nên nếu không có “phiếu trợ cấp mắt kính” này thì sẽ không thể nhận được trợ cấp.
 Ngoài ra, chỉ được khám mắt ở cơ sở y tế và mua kính ở cửa hàng được chỉ định mà thôi. (Về cơ sở y tế và cửa hàng chỉ định, xin xem bảng danh sách kèm theo)
Sau khi đi khám xong, trường hợp được chẩn đoán là không cần đeo kính, thì trợ cấp chỉ là tiền khám mắt mà thôi.
- ⑤ Khi mua kính, nếu tiền mua kính vượt quá số tiền trợ cấp tối đa, phụ huynh phải chịu phần vượt quá đó.
- ⑥ Việc mua kính do bị vỡ, hỏng hoặc mua kính sát tròng thì không nằm trong đối tượng trợ cấp của chế độ này.
- ⑦ Thời hạn được hỗ trợ là đến ngày 31 (thứ) tháng 1 năm Heisei_____.

----- Vạch cắt -----

Kính gửi Thầy Hiệu trưởng

Tôi có nguyện vọng được nhận hỗ trợ mua mắt kính

Khối lớp: Lớp: Họ tên học sinh:

Họ tên phụ huynh:

Chữ ký

ほごしやさま
保護者様

へいせい ねん がつ ひ
平成 年 月 日

よこはましりつ
横浜市立
こうちょう
校長

がっこう
学校

がっこうびょういりょうひえんじょ し 学校病医療費援助のお知らせ

ようほごじどうせいと じゅんようほごじどうせいと にんてい こ かき
要保護児童生徒または準要保護児童生徒と認定されたお子さまで、下記にあげ
る疾病（学校病）にかかっている場合、医療費が援助されます。
いりょうひ えんじょ きぼう かた もう で ちりょうけん わた
医療費の援助を希望される方は、お申し出ください。治療券をお渡しします。

がっこうびょう
学校病

- ① トラコーマおよび結膜炎（アレルギー性結膜炎を除く）
けつまくえん せいけつまくえん のぞ
- ② 白癬、疥癬および膿痂疹
はくせん かいせん のうかしん
- ③ 中耳炎
ちゅうじえん
- ④ ちくのう症（慢性副鼻腔炎に限る）およびアデノイド
しやう まんせいふくびくうえん かぎ
- ⑤ う歯（歯周治療等のう歯に関係のない処置は対象外）
し ししゅうちりやうとう し かんけい しよち たいしやうがい
- ⑥ 寄生虫病（虫卵保有を含む）
きせいちゅうびやう ちゅうらんほゆう ふく

かなら じぜん びやういん やつきよく ちりょうけん しやう かくにん
※必ず事前に病院・薬局に治療券が使用できるか確認してください。

Kính gửi quý vị phụ huynh

Heisei Tháng Ngày

Trường công lập thành phố Yokohama

Hiệu trưởng

Thông báo về chế độ trợ cấp phí chữa “bệnh trường học”

Đối với những học sinh được chứng nhận là “nhi đồng-học sinh cần bảo hộ” hoặc nhi đồng-học sinh “dự bị cần bảo hộ”, nếu mang những bệnh được liệt kê trong bảng sau đây sẽ được nhận trợ cấp phí chữa bệnh.

Nếu quý vị có nguyện vọng, xin hãy thông báo với trường. Nhà trường sẽ cấp phiếu chữa trị.

“Bệnh trường học”

- ① Bệnh đau mắt hột hoặc viêm giác mạc (ngoại trừ bệnh viêm giác mạc vì dị ứng)
- ② Bệnh Ecpet mẩn tròn (vẩy nến), ghẻ , chốc lở
- ③ Viêm tai giữa
- ④ Viêm mũi (giới hạn trong trường hợp viêm xoang cạnh mũi), dạng hạch viên va
- ⑤ Sâu răng (chữa nha chu hoặc các chữa trị không liên quan đến răng sâu sẽ không nằm trong đối tượng nhận trợ cấp này)
- ⑥ Bệnh ký sinh trùng (gồm cả trứng ký sinh trùng)

* Hãy hỏi bệnh viện, phòng khám hoặc hiệu thuốc trước thử xem có thể dùng phiếu chữa trị hay không.

(様式9)

保護者あて精密検査受診依頼 (小・中)

平成 年 月 日

ねん 年
くみ 組
ほごしゃ 保護者
さま 様

よこはましりつ
横浜市立
こうちょう 校長

がっこう 学校

結核健診精密検査受診のお知らせ

すで きにゆう 既に記入いただいた結核健診問診調査の 状 況 と学校医の診察等から判断した結果、

お子様には、指定医療機関での（胸部レントゲン直接撮影）の受診をお願いします。

べっし いちらんひよう 別紙の一覧表にある指定医療機関で必ず8月末日までに受診をお願いします。

きょうぶ ちよくせつさつえいなど ひよう こうひ ふたん
（胸部レントゲン直接撮影等の費用は、公費での負担となります。）

じゅしん さい かなら じぜん でんわよく うえ わす か き も
受診の際には、必ず事前に電話予約の上、忘れずに下記のものをお持ちください。

- 1 健康保険証
- 2 結核健診精密検査実施依頼書（4枚複写）
- 3 問診調査票のコピー
- 4 この用紙のきりとり線以下【指定医療機関の医師の方へ】

ご不明な点は、養護教諭（電話 — ）までご連絡ください。

（きりとり）

【指定医療機関の医師の方へ】

がっこうけっかくけんしん じっし けっか べっし じどう せいと
学校結核健診を実施した結果、別紙の児童・生徒は、（学校は該当数字に○）

1. 2週間以上続くせき等の自覚症状がある
2. 過去3年以内に、通算して半年以上外国に居住していた

ことから、次の精密検査の実施をお願いいたします。

きょうぶ ちよくせつさつえい けっか けんさ ひつよう ばあい かくたんけんさとう たひつよう
・胸部レントゲン直接撮影（その結果、さらに検査が必要な場合は、喀痰検査等その他必要な検査）

(Mẫu 9)

Thư gửi phụ huynh yêu cầu đi kiểm tra kỹ lưỡng (cấp 1, 2)

Heisei

Tháng

Ngày

Khối lớp: Lớp: Họ tên:

Kính gửi quý vị phụ huynh

Trường công lập

thành phố Yokohama

Hiệu trưởng

Thông báo về việc kiểm tra kỹ lưỡng bệnh lao

Dựa vào tình trạng ở phiếu phỏng vấn điều tra bệnh lao do quý vị đã điền và kết quả chẩn đoán của bác sĩ trường:

Nhà trường yêu cầu quý phụ huynh hãy đưa con em đến kiểm tra (chụp X quang trực tiếp phần ngực) tại các cơ sở y tế chỉ định.

Yêu cầu quý vị hãy đưa con em đi khám trước cuối tháng 8 tại những cơ sở y tế được chỉ định theo như bảng danh sách kèm theo. (Chi phí chụp X quang trực tiếp phần ngực sẽ do nhà nước đảm trách).

Hãy điện thoại lấy hẹn trước khi đi khám, và nhớ mang theo những vật sau:

1. Thẻ bảo hiểm sức khỏe
2. Phiếu yêu cầu kiểm tra kỹ lưỡng bệnh lao (4 tờ)
3. Bản sao Phiếu phỏng vấn điều tra
4. Phần dưới vạch cắt của giấy này (gửi bác sĩ các cơ sở y tế chỉ định)

Nếu có thắc mắc, xin hãy liên lạc đến nhân viên y tế trường theo số điện thoại -

..... Vạch cắt

[Kính gửi bác sĩ các cơ sở y tế chỉ định]

Sau khi thực hiện khám bệnh lao ở trường, nhi đồng-học sinh trong giấy kèm theo có những triệu chứng như sau:

(Trường đánh vòng tròn vào mục thích hợp)

1. Có những triệu chứng như ho kéo dài liên tục trong hai tuần
2. Trong vòng 3 năm qua, các em có tổng cộng thời gian sống ở nước ngoài là hơn nửa năm

Vì thế, yêu cầu hãy thực hiện việc kiểm tra kỹ lưỡng như sau:

- Chụp X quang trực tiếp phần ngực (sau khi có kết quả, nếu thầy cần thiết phải kiểm tra nữa, hãy thực hiện kiểm tra đàm, nước miếng hoặc những kiểm tra cần thiết khác)

(様式10)

平成 年 月 日

ねん 年
くみ 組
ほ 保護
ご 者
しゃ
さま 様

よこはましりつ
横浜市立
こうちょう
校長

がっこう
学校

けっかくけんしん とみな く ふくしほけん といあわ し
結核健診に伴う区福祉保健センターからの問合せについて(お知らせ)

すで きにゆう けっかくけんしんもんしんちょうさ じょうきょう がっこうい しんさつおよ せんもん
既にご記入いただいた結核健診問診調査の状況を、学校医による診察及び専門

きかん くふくしほけん こさま けんこうじょうたい けんとう かくにん
機関である区福祉保健センターで、お子様の健康状態につきまして検討・確認させてい

ただきましたが、せいみつけんさ ひつよう すこ くわ じょうきょうとう たず
たきましたが、精密検査が必要かどうか、もう少し詳しい状況等をお尋ねさせていた

ひつよう
だく必要があります。

こじつ くふくしほけん でんわ れんらく たいおうなど
そこで後日、区福祉保健センターより電話での連絡がまいりますので、対応等よろし

ねが
くお願いいたします。

ふめい てん ようごきょうゆ でんわ
ご不明な点がございましたら、養護教諭(電話：)までご連絡

ください。

(Mẫu 10)

Heisei Tháng Ngày

Khối lớp: Lớp: Họ tên:

Kính gửi quý vị phụ huynh

Trường công lập
Hiệu trưởng

thành phố Yokohama

(Thông báo) sẽ có liên lạc từ Trung Tâm Y Tế Phúc Lợi Quận về việc kiểm tra bệnh lao

Dựa vào kết quả qua phiếu phỏng vấn điều tra bệnh lao do quý phụ huynh ghi, khám nghiệm của bác sĩ của trường và ý kiến, xác nhận của cơ quan chuyên môn là Trung Tâm Y Tế Phúc Lợi Quận về tình trạng sức khỏe của con em quý vị., chúng tôi thấy cần thiết phải trao đổi thêm với quý phụ huynh để quyết định xem có cần đưa con em đi kiểm tra kỹ lưỡng không.

Vì thế, vài ngày sau, sẽ có liên lạc bằng điện thoại từ Trung Tâm Y Tế Phúc Lợi Quận, mong quý vị hợp tác.

Nếu có thắc mắc, xin hãy liên lạc đến nhân viên y tế trường theo số điện thoại _____.

保護者 様

平成 年 月 日

横浜市立 学校

学校長

アレルギー疾患に関する個人面談について

【ぜん息 食物アレルギー その他（ ）】

お子さまのアレルギー疾患の症状、対応等についてより詳しく把握するため、個人面談を実施いたします。

なお、面談の際は、事前に配布した書類に、必要事項を記入し、ご持参ください。

よろしくお願いいたします。

● 面談予定日

が	月	に	日	時間
が	月	に	日	午前 ・ 午後
が	月	に	日	時 分

● 面談の日で都合の悪い日がありましたらご記入ください。

面談につきまして、日程が決定しましたらお知らせします。

なお、学級担任の他に学校職員も同席しますのでよろしくお願いいたします。

個人面談の日が決まりました。

年 組 氏名

が 月 日 ()

午前 ・ 午後 時 分

場所:

※事前に配布した書類に、必要事項を記入し、ご持参ください。

年 組 担任

電話

Kính gửi quý vị phụ huynh

Heisei

Tháng

Ngày

Trường công lập

thành phố Yokohama

Hiệu trưởng

Phỏng vấn cá nhân về triệu chứng dị ứng của con em

[Suyễn Dị ứng thức ăn Những bệnh khác ()]

Chúng tôi tổ chức phỏng vấn cá nhân để hiểu rõ hơn tình trạng, cách đối phó.v.v về triệu chứng dị ứng của con em quý vị,

Xin hãy ghi vào những mục cần thiết ở các giấy tờ đã được phát trước đó, và mang theo khi đến dự phỏng vấn.

Xin cảm ơn quý vị đã hợp tác.

- Ngày dự định phỏng vấn

tháng ngày

Giờ:

tháng ngày

_____ : _____ (sáng. / chiều) ~

tháng ngày

- Trong những ngày dự định trên ,nếu có ngày mà quý vị không tiện, xin hãy ghi ra.

Nhà trường sẽ thông báo ngày giờ sau khi đã quyết định.

Ngoài giáo viên chủ nhiệm, còn có nhân viên nhà trường cũng sẽ tham dự buổi phỏng vấn, mong quý phụ huynh hợp tác.

Xin thông báo ngày phỏng vấn như sau:

Khối lớp: Lớp: Họ tên: _____

Tháng / ngày ()

Giờ: _____ : _____ (sáng. / chiều) ~

Địa điểm: _____

* Xin hãy ghi vào những mục cần thiết ở các giấy tờ đã được phát trước đó, và mang theo khi đến dự phỏng vấn.

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____

TEL: _____

して い ち く が い しゅうがく きょ か せ い ど ごあんない 指定地区外就学許可制度のご案内

よこはまし く やくしよ して い がっこう つうがく げんそく して い がっこう い がい がっこう つうがく
横浜市では、区役所で指定された学校に通学することが原則です。指定された学校以外の学校に通学することができるのは、次のときです。

して い ち く い がい がっこう つうがく り ゆう 指定地区以外の学校に通学することができる理由	て つ つ 手続き
して い がっこう い え とお い え ち か がっこう つうがく き ぽう 指定された学校が家から遠くにあり、家により近い学校に通学を希望する して い こう き ょり しゅうがく せ い かたみち いじょう ちゅうがく せ い かたみち いじょう （指定校までの距離が、小学生は片道2km以上、中学生は片道3km以上）	
びょうき い え ち か がっこう つうがく き ぽう しようめい しよるい ひつよう 病気などのため、家により近い学校に通学を希望する（証明する書類が必要）	つうがく き ぽう がっこう 通学を希望する学校
ひ こ かよ がっこう つうがく き ぽう 引っ越したが、ひきつづきそれまで通っていた学校に通学を希望する	こうちよう りようかい の校長の了解をもら
き た く ご い え だれ めんどう み ひと がくどう ほいくじょ ほ ご し や はたら 帰宅後、家に誰も面倒を見る人がいないため、学童保育所や保護者が働いている店舗などがある区域の学校に通学を希望する	あと じゅうみんとうろく った後、住民登録を
すで きょうだい し まい して い ち く が い がっこう つうがく きょうだい し まい おな がっこう つうがく 既に兄弟姉妹が指定地区外の学校に通学していて、兄弟姉妹と同じ学校に通学を希望する	きょ か て つ つ ひつよう 許可手続きが必要
がくねん とちゅう ひ こ よてい ひっこ さき く い き がっこう ひ こ まえ 学年の途中で引っ越す予定があり、引越し先の区域の学校に引っ越しの前から通学を希望する（証明する書類が必要）	じゅうみんとうろく 住民登録をしている
じ た く しんちく かいちく いちじてき ひ こ いまかよ がっこう 自宅の新築・改築などで、一時的に引っ越すが、ひきつづき今通っている学校に通学を希望する（証明する書類が必要）	く やくしよ きょ か て つ つ ひつよう 区役所で許可手続きが必要
して い ちゅうがっこう い ぜん と く ないよう ぶかっどう 指定された中学校に、以前から取り組んでいた内容の部活動がないので、その部活動がある中学校に通学を希望する い え いちばんちか ちゅうがっこう ぶかっどう にゅうぶ 家から一番近い中学校であり、その部活動へ入部すること しようめい しよるい ひつよう （証明する書類が必要）	して い がっこう 指定された学校と つうがく き ぽう がっこう 通学を希望する学校 りようこうちようのりようかい の両校長の了解をもら あと じゅうみんとうろく った後、住民登録 く やくしよ をしている区役所で きょ か て つ つ ひつよう 許可手続きが必要

がっこう じょうきよう う い
◎学校の状況により受け入れができないときもあります。

た り ゆう して い がっこう い がい がっこう つうがく き ぽう して い がっこう つうがく き ぽう
◎他の理由で、指定された学校以外の学校に通学を希望するときは、指定された学校と通学を希望する学校の校長に相談してください。

と あ さき く やくしよ せ き かとうろく たんとう きょういく いんかい いむ きょく がくじ し え ん かしゅうがく がかり
◎問い合わせ先： 区役所戸籍課登録担当、教育委員会事務局学事支援課就学係、
こ つうがく がっこう つうがく き ぽう がっこう
子どもが通学している学校か通学を希望する学校

Hướng dẫn về chế độ được phép theo học trường ngoài tuyển

Tại thành phố Yokohama, trên nguyên tắc là phải đi học tại trường theo tuyển do Quận chỉ định. Chỉ những trường hợp sau đây mới có thể theo học trường ngoài tuyển.

Lý do có thể theo học trường ngoài tuyển chỉ định	Thủ tục
Trường được chỉ định ở xa nhà, muốn học ở trường gần nhà hơn. (Khoảng cách từ trường chỉ định đến nhà, với cấp 1 là hơn 2 km, cấp 2 là hơn 3 km)	Sau khi nhận được giấy chấp thuận của hiệu trưởng trường muốn vào học ngoài tuyển, phải đến làm thủ tục xin phép tại Ủy ban quận nơi có đăng ký thường trú.
Vì có bệnh nên muốn học ở trường gần nhà (cần có giấy tờ chứng nhận)	
Dọn nhà đi nơi khác rồi nhưng vẫn muốn học ở trường đã theo học.	
Vì sau khi tan trường về, ở nhà không có ai trông nom con em, nên muốn được theo học ở trường có nhà giữ trẻ hoặc trường nằm trong khu vực có nơi làm việc của phụ huynh.	
Vì có anh chị em đang theo học tại trường ngoài tuyển nên muốn theo học tại trường cùng với anh chị em.	
Vì có dự định dọn nhà vào khoảng giữa năm học, do đó muốn theo học tại trường của nơi dọn đến ngay từ trước khi dọn (cần có giấy tờ chứng nhận)	Cần phải làm thủ tục xin phép tại Ủy ban quận nơi có đăng ký thường trú.
Vì xây nhà mới, sửa nhà v.v. nên phải tạm thời dọn đi nơi khác nhưng vẫn muốn tiếp tục học tại trường đang học. (cần có giấy tờ chứng nhận)	
Vì tại trường cấp 2 theo tuyển được chỉ định không có câu lạc bộ mà từ trước đến nay từng sinh hoạt, vì thế muốn chuyển sang trường có câu lạc bộ đó. Là trường cấp 2 gần nhà nhất, và sẽ tham gia câu lạc bộ đó. (cần có giấy tờ chứng nhận)	Sau khi nhận được chấp thuận của hiệu trưởng trường được chỉ định theo tuyển và trường muốn vào học ngoài tuyển, cần phải đến làm thủ tục xin phép tại Ủy ban quận nơi có đăng ký thường trú.

◎ Tùy theo tình trạng của trường, có khi không được chấp nhận.

◎ Nếu vì lý do khác, hãy bàn bạc với hiệu trưởng trường được chỉ định theo tuyển và hiệu trưởng trường muốn vào học ngoài tuyển.

◎ Nơi liên lạc: Bộ phận phụ trách đăng ký phòng hộ khẩu ủy ban quận, sở giáo dục, phòng hành chính, ban hỗ trợ học đường, tổ nhập học, trường con em đang theo học, hoặc trường có nguyện vọng vào học.

新入生保護者説明会のご案内

年 月 日

中学校への入学に関する大事な説明会です。

必ず参加するようにしてください。

新入生保護者様

横浜市立

中学校

校長

新入生保護者説明会を開催します。ご参加ください。

1 日時 年 月 日 ()

(午前・午後) 時 分 ~ 時 分

2 場所 ☐ 体育館 ☐ その他 ()

- 3 内容
- ・ 本校の概要説明
 - ・ 入学前の諸準備
 - ・ 学費及び納入方法について
 - ・ その他
 - ・ 質問

[お願い] 駐車場はありません。車で来ないでください。

上履きをお持ちください。

※お問い合わせ先

中学校

電話 045 ()

Hướng dẫn về buổi giải thích dành cho phụ huynh có con em sắp nhập học cấp 2

Năm Tháng Ngày

Đây là buổi giải thích rất quan trọng về những điều liên quan đến việc nhập học trường cấp 2.

Yêu cầu quý phụ huynh nhất định tham dự.

Kính gửi quý vị phụ huynh có con em sắp nhập học cấp 2

Trường công lập cấp 2 thành phố Yokohama
Hiệu trưởng

Trường chúng tôi sẽ tổ chức buổi giải thích dành cho phụ huynh có con em sắp vào cấp 2. Xin mời quý vị tham dự.

1. Ngày thực hiện: Năm tháng ngày (thứ)

Từ : đến : (sáng / chiều)

2. Địa điểm: ☐ Phòng thể thao ☐ Nơi khác ()

3. Nội dung:
- Giới thiệu khái quát về trường
 - Những chuẩn bị trước khi nhập học
 - Học phí và cách nộp học phí
 - Những điều khác
 - Hỏi đáp

[Những điều cần chú ý] Trường không có bãi xe. Yêu cầu dùng đến bằng xe ô tô.

Hãy mang theo dép mang trong nhà.

* Nơi liên lạc: Trường cấp 2 _____

TEL: 045 () _____

しんにゅうせいひつようぶつびんいつかつはんばい **新入生必要物品一括販売のお知らせ**

ねん 年 がつ 月 にち 日

がっこう ひつよう ぶつびん ひとつ こうにゅう
 学校で必要な物品を一括で購入できます。

いちど かなり さんか
 一度にそろえることができるので、必ず参加してください。

しんにゅうせいほごしやさま
 新入生保護者様

よこはましりつ
 横浜市立

ちゅうがっこう
 中学校

こうちょう
 校長 _____

しんにゅうせいひつようぶつびん ひとつ はんばい
 新入生必要物品を一括して販売します。ご利用ください。

1 日時 年 月 日 ()

(午前・午後) 時 分 ~ 時 分

2 場所 ☐ 中庭 ☐ 体育館 ☐ 格技場 ☐ 生徒昇降口前
☐ その他 ()

3 販売物品と価格 ☐ 制服 ¥
☐ 鞆 ¥
☐ ジャージ (上下) ¥
☐ 男子体操着 (上下) ¥
☐ 女子体操着 (上下) ¥
☐ 上履き ¥
☐ 体育館履き ¥
☐ その他 () ¥

ごうけい
 合 計

¥

Thông báo về việc bán trọn gói các dụng cụ cần thiết cho việc nhập học

Năm Tháng Ngày

Quý vị có thể mua trọn gói tất cả những vật dụng cần thiết tại trường.

Vì có thể chuẩn bị những vật dụng cần thiết chỉ trong một lần như thế, nên xin quý vị cố gắng tham gia.

Kính gửi phụ huynh có con em sắp nhập học cấp 2

Trường công lập thành phố Yokohama
Hiệu trưởng

Nhà trường có bán trọn gói tất cả những vật dụng cần thiết cho học sinh mới nhập học.
Mong quý vị tận dụng cơ hội này.

1. Ngày bán: Năm tháng ngày ()

Từ : đến : (sáng / chiều)

2. Địa điểm: ☐ Sân sau ☐ Phòng thể thao ☐ Bãi thi đấu

☐ Trước cửa ra vào của học sinh

☐ Những nơi khác ()

3. Mặt hàng và giá cả: ☐ Đồng phục ¥

☐ Cặp đi học ¥

☐ Len Jecxi (áo, quần) ¥

☐ Bộ đồ thể thao dành cho nam(áo, quần).... ¥

☐ Bộ đồ thể thao dành cho nữ(áo, quần) ¥

☐ Giày mang trong lớp ¥

☐ Giày thể thao ¥

☐ Những cái khác () ¥

Tổng cộng ¥

入学式のお知らせ

- ☆ 入学式を行います。
- ☆ 入学式当日は保護者の方も出席してください。
- ☆ 生徒は中学校の制服（標準服）で参加します。
- 保護者はセレモニーにふさわしい服装で参加するのが一般的です。
- ☆ どうしても出席できない場合は、学校に連絡してください。

1 日時 年 月 日 ()

・クラス分け発表： 時 分から

・開 式： 時 分から

・保護者の入場： 時 分から

2 場所 学校（体育館）

3 持ち物

（生徒）

☐ かばん（当日、教科書を渡します。） ☐ 筆記用具

☐ 上履き ☐

（保護者）

☐ 就学通知書（区役所から送られてきたもの）

☐ 筆記用具 ☐ スリッパ（室内履き）

☐ その他 ()

※お問い合わせ先 中学校

電話 045 ()

Thông Báo Lễ Nhập Học

- ☆ Trường sẽ tổ chức Lễ nhập học năm học mới.
- ☆ Xin mời quý vị phụ huynh hãy đến tham dự ngày Lễ nhập học này.
- ☆ Các học sinh khi đến tham dự mặc đồng phục của trường cấp 2 (bộ đồng phục theo quy định).
Quý vị phụ huynh, thông thường đến tham dự với trang phục thích hợp với buổi Lễ.
- ☆ Nếu vì lý do nào đó không thể tham dự được, xin hãy thông báo với nhà trường.

1. Ngày giờ: Năm _____ / tháng _____ / ngày _____ (_____)

- Thông báo kết quả chia lớp: từ giờ phút
- Khai mạc buổi lễ: từ giờ phút
- Quý vị phụ huynh vào hội trường: từ giờ phút

2. Nơi tổ chức: Trường _____ (Phòng thể thao)

3. Cần mang theo:

(Học sinh:)

- ☐ Cặp táp (chúng tôi sẽ phát sách giáo khoa vào ngày hôm đó)
- ☐ Giấy bút ☐ Giày mang trong trường ☐

(Phụ huynh:)

- ☐ Thông báo nhập học (*Shūgaku Tsūchisho*) do Ủy ban quận cấp
- ☐ Bút viết ☐ Dép mang trong nhà
- ☐ Những thứ khác (_____)

* Nơi liên lạc: Trường trung học cơ sở _____

Điện thoại: 045 (_____) _____

通学証明書の発行について

年 月 日

- 通学に電車及びバスを使う学区外遠距離通学者には、通学証明書を発行します。
- この通学証明書で学生割引料金の通学定期券を購入することができます。
- 定期乗車券の種類は、一か月、三か月、六か月です。
- 次の※の部分記入の上、担任に提出し発行を受けてください。

No. _____

通 学 証 明 書

学 校 種 別 又は指定番号	中 学 校	区 分	中 学 課 程
-------------------	-------	-----	---------

※	通学者の氏名	男		
	年齢及び性別	(才) 女		
※	通学者の居住地	電 話	()	
※	学 年	学年 (年次)		
※	身分証明書番号			
※	通 学 区 間	駅	駅間	経由
※	通 学 定 期 乗 車 券 の 有 効 期 間	箇月		
	※通学定期乗車券の使用開始日	平成	年	月 日から
	通 学 証 明 書 の 有 効 期 限	平成	年	月 日まで

証 明	平成 _____年 _____月 _____日発行	代 表 者 職 印
	学 校 所 在 地 _____	
	学 校 名 _____	
	学校代表者氏名 _____	

- この証明書の有効期間は、発行の日から上記の期限まで（一箇月間）です。
- この証明書のうち、※印の欄以外の記入事項は、発行者が記入（性別は該当のものを○で囲む）してください。
- この証明のうち、※印の欄は、通学者が記入してください。
- この証明書に記入した事項を訂正した場合は、※印欄の記入事項については通学者の認印、その他の記入事項については代表者の職印のないものは、使用できません。

下欄には、記入しないでください。

年	月	日まで
(発行駅)	(乗車券番号)	(発行年月日)
(基本運賃)	(発売運賃)	(差額運賃)

Về Việc Phát Hành Giấy Chứng Nhận Học Sinh (*Tsūgaku Shōmeisho*)

Năm Tháng Ngày

- Nhà trường sẽ cấp giấy chứng nhận học sinh cho các em nhà ở xa, ngoài khu vực học quy định, đến trường bằng xe buýt hoặc xe điện.
- Với giấy chứng nhận này, các em sẽ mua vé xe đi học định kỳ với giá được giảm phân nửa cho học sinh.
- Vé xe đi học định kỳ có các loại: kỳ hạn 1 tháng, kỳ hạn 3 tháng và kỳ hạn 6 tháng.
- Hãy điền vào các khung có đánh dấu * và nộp cho giáo viên chủ nhiệm và sau đó các em sẽ nhận giấy chứng nhận.

Số.....

Giấy Chứng Nhận Học Sinh

Phân loại hoặc số chỉ định của nhà trường	Trường cấp 2	Phân loại	Chương trình cấp 2
---	--------------	-----------	--------------------

*	Họ tên học sinh Tuổi, giới tính	Nam (tuổi:) Nữ		
*	Địa chỉ	Số điện thoại	()	
*	Niên khóa	Khối lớp		
*	Số thẻ học sinh			
*	Đường đi học	Từ ga (trạm)	đến ga (trạm)	đi qua ga
*	Thời hạn hiệu lực của vé xe đi học định kỳ	tháng		
	* Sử dụng vé xe đi học định kỳ kể từ ngày	Từ năm	tháng	ngày
	Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận học sinh	Đến năm	tháng	ngày

Chứng Nhận	Ngày cấp Năm.....tháng.....ngày.....	Dấu chức vụ của Nhân viên đại diện
	Địa chỉ trường.....	
	Tên trường	
	Họ và tên nhân viên đại diện trường.....	

1. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày cấp đến ngày được ghi bên trên (1 tháng).
2. Đơn vị cấp giấy chứng nhận này sẽ điền vào những khung không có đánh dấu * (bao gồm khoanh tròn phần giới tính).
3. Học sinh sẽ điền vào những khung có đánh dấu *.
4. Trường hợp chỉnh sửa những điều đã ghi, nếu không có con dấu xác nhận của học sinh ở các khung có đánh dấu * hoặc không có con dấu chức vụ của nhân viên đại diện đơn vị ở các khung không có đánh dấu * thì giấy chứng nhận này sẽ không thể sử dụng được.

Đừng ghi vào các khung dưới đây.

Đến	năm	tháng	ngày
(Ga phát hành)	(Số vé xe đi học định kỳ)		(Ngày phát hành)
(Giá vé thông lệ)	(Giá vé bán ra)		(Chênh lệch giá)

学割の発行について

年 月 日

- 片道 10.1 km 以上遠に旅行する場合には学校学生生徒旅客運賃割引証 (学割) が発行されます。
- この学割証で学生割引料金の乗車・乗船券を買うことができます。
- 次の学割申込書を書いて、担任に出し、発行を受けてください。
- 有効期間は、発効日より 3 か月です。

学割申込書 (発行番号)

乗車線区間	駅から	駅まで	経由
乗車券の種類	☐ 片道	☐ 往復	☐ 連続 ☐ 周遊
学年、組	年	組	
生徒手帳番号			
生徒氏名			
生年月日 (年齢)			
旅行期間	年 月 日から 年 月 日まで (日間)		
現住所	横浜市 区		
電話番号	(0 4 5) —		
保護者確認印	印		

年 組 担任

電話

Về Việc Phát hành Giấy Giảm Giá Cho Học Sinh

Năm Tháng Ngày

- Khi học sinh đi du lịch xa hơn (hoặc bằng) 101 km thì sẽ được cấp “giấy giảm giá cước tàu khách cho học sinh, sinh viên” (Giảm giá cho học sinh).
- Với giấy giảm giá cho học sinh này, các em có thể mua vé xe, vé tàu với giá giảm cho học sinh.
- Hãy điền vào đơn xin cấp giấy giảm giá cho học sinh như dưới đây, nộp cho giáo viên chủ nhiệm, sau đó sẽ nhận được giấy cấp của trường.
- Thời hạn hiệu lực là 3 tháng kể từ ngày phát hành.

Đơn Xin Cấp Giấy Giảm Giá Cho Học Sinh (số phát hành:)

Tuyến xe điện	Từ ga đến ga (đi qua ga)
Loại vé	☐ Một chiều ☐ Khứ hồi ☐ Liên tục ☐ Tua tham quan
Khối lớp, lớp	Khối lớp: Lớp:
Sổ tay học sinh Số.	
Họ tên học sinh	
Ngày tháng năm sinh (tuổi)	
Thời gian du lịch	Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày (tổng cộng ngày)
Địa chỉ hiện nay	Thành phố Yokohama quận
Điện thoại	(045) -
Phụ huynh đóng dấu xác nhận	(chữ ký)

Khối lớp: Lớp: Giáo viên chủ nhiệm: _____ TEL : _____

だいいつかいしんろきぼうちょうさ
第1回進路希望調査

さんねん 3年
くみ 組
ばん 番
しめい 氏名

だいいつかいしんろきぼうちょうさじっし
第1回の進路希望調査を実施いたします。こんごしんろめんだんとうしりょうおも
今後の進路面談等での資料にしたいと思いますので、ご記入の上
がつ にち 日 () までにたんになんていしゅつ
月 日 () までに担任へご提出ください。

しょうらい きぼう
1. 将来の希望について だいいちきぼう
第1希望

だいにきぼう
第2希望

しゅうしよく
2. 就職であれば職種、進学であれば学校の種類や学科など、だいいちきぼうらん
第1希望の欄に◎を、だいにきぼうらん
第2希望の欄
に○をご記入ください。

就 職						進学											
飲食 いんしょく	販売 はんばい	事務 じむ	理容美容 りようびよう	製造 せいぞう	その他 た	ぜんにちせい 全 日 制						ていじせい 定 時 制		かくしゅせんもんがっこう 各種専門学校	しよくぎようぎじゅつこう 職業技術校		
						こうりつ 公 立			しりつ 私 立			こうとうせんもんがっこう 高等専門学校	こうこうべつか 高校別科			ふつうか 普通科	せんもんがつか 専門学科
						ふつうか 普通科	せんもんがつか 専門学科	そうこうがつか 総合学科	ふつうか 普通科	せんもんがつか 専門学科							

しゅうしよく
3. 就職に◎・○の方で、具体的に決まっていることがありましたらご記入ください。
(職種・職業名・会社名など)

しんがく
4. 進学に◎・○の方で、具体的に決まっていることがありましたらご記入ください。
(学校の種類や学科、学校名など)

しんろせつめいかい
5. 進路説明会でご不明の点がありましたらご記入ください。

Điều Tra Nguyên Vọng Học Lên Hoặc Đi Làm Lần Thứ Nhất

Năm thứ ba(lớp 9) Lớp: Số thứ tự: Họ tên

Chúng tôi sẽ thực hiện việc điều tra định hướng cho tương lai lần thứ nhất. Để chuẩn bị tài liệu cho việc phỏng vấn về nguyện vọng học lên hay đi làm vào thời gian sắp tới, Xin quý vị ghi vào đây và nộp cho giáo viên chủ nhiệm vào trước tháng ngày (thứ).

1. Về nguyện vọng tương lai (Nguyện vọng thứ Nhất)

(Nguyện vọng thứ hai)

2. Xin hãy đánh dấu ◎ cho nguyện vọng thứ nhất và ○ cho nguyện vọng thứ hai vào các khung dưới đây. Nếu đi làm thì đánh dấu theo phân loại nghề nghiệp. Nếu đi học lên thì đánh dấu vào phần phân loại trường, lớp học.

Đi làm						Học lên											
Ngành ăn uống	Buôn bán	Văn phòng	Cắt uốn tóc, làm đẹp	Chế tạo	Khác	Trường phổ thông						Trường bổ túc		Các loại trường khác	Trường dạy nghề		
						Công lập			Tư thực			Trường cấp 3 dạy nghề	Trường cấp 3 chuyên biệt			Hệ phổ thông	Chuyên ngành
						Hệ phổ thông	chuyên ngành	Hệ tổng hợp	Hệ phổ thôngs	chuyên ngành							

3. Nếu quý vị đánh dấu ◎ / ○ vào phần đi làm và có quyết định cụ thể xin hãy ghi.
(tên công ty, tên và loại ngành nghề ...).

4. Nếu quý vị đánh dấu ◎ / ○ vào phần học lên và có quyết định cụ thể xin hãy ghi.
(tên trường, loại trường, lớp học ...).

5. Về buổi giải thích “định hướng cho tương lai”, quý vị có thắc mắc gì xin hãy ghi ra đây.

第2回進路希望調査

さんねん
3年

くみ
組

ばん
番

しめい
氏名

1. 希望進路について

当てはまるものを○で囲んでください。

① 就職

② 進学

③ その他 ()

*①に○をつけた場合、次の欄を記入してください。

希望就職先または希望職種

*②に○をつけた場合、当てはまるところに○印を記入してください。

	公立別		高等学校全日制				高等学校 定時制			高等学校 通信制	専門・ 各種学校	具体的なことを書いてください。 ○高等学校名 ○学科名 ○専門コース名 など
	公立	私立	普通科	専門学科	総合学科	単位制	普通科	専門学科	総合学科			
第1希望												
第2希望												
第3希望												
第4希望												
第5希望												

※第5希望まで書く必要はありません。希望があるところまで書いてください。

2. 相談したいことなどを書いてください。

3. 保護者連絡欄

家庭での話し合いの結果、上記の通りとなりました。保護者確認欄

㊞ (サイン)

Điều Tra Nguyên Vọng Học Lên Hoặc Đi Làm Lần Thứ hai

Năm thứ ba (lớp 9) Lớp : Số thứ tự : Họ tên

1. Về nguyện vọng học lên hoặc đi làm trong tương lai

Xin hãy khoanh tròn ○ vào mục thích hợp sau.

- ① Đi làm ② Học lên ③ Khác ()

* Nếu quý vị khoanh tròn ○ ở mục ①, Xin hãy ghi vào khung dưới đây.

Nguyên vọng về nơi làm việc hoặc nguyên vọng về ngành nghề

* Nếu quý vị khoanh tròn ☐ ở mục ②, Xin hãy đánh dấu ☐ vào phần thích hợp dưới đây.

[illegible]

* Không cần phải ghi đến nguyên vòng 5. Chỉ cần ghi đến nguyên vòng sẵn có của mình thôi.

2. Hãy viết những điều mà quý vị muốn thảo luận.

--	--

3. Phần dành cho phụ huynh liên lạc.

--

Những điều ghi ở trên là kết quả của các buổi thảo luận với nhau tại nhà.

Xác nhân của phụ huynh: _____ (Chữ ký)

第3回進路希望調査

さんねん
3年

くみ
組

ばん
番

しめい
氏名

1. わたし しんろきぼう
私の進路希望は
こうりつこうとうがっこう
公立高等学校
しりつこうとうがっこう
私立高等学校
せんもん かくしゅがっこう
専門・各種学校
かいしゃ しゅうしょく
会社（就職）

2. うえ しつもん こうりつこうとうがっこう こた ひと
上の質問で「公立高等学校」と答えた人
* きょうつうせんばつ
希望校 希望校 科 科

- * ていつうぶんかつせんばつ
定通分割選抜
希望校 希望校 科 科

- * へいがん しりつこうとうがっこう
併願の私立高等学校は あり なし (どちらかに○)
だいいちこうほ こうとうがっこう 科 科
第1候補 高等学校
だいにこうほ こうとうがっこう 科 科
第2候補 高等学校

3. うえ しつもん しりつこうとうがっこう こた ひと
上の質問で「私立高等学校」と答えた人
* すいせん しやういせんこう ふく きぼう
推薦（書類選考を含む）を希望 する しない (どちらかに○)
だいいちこうほ こうとうがっこう 科
第1候補 高等学校

- だいにこうほ こうとうがっこう 科
第2候補 高等学校

4. うえ しつもん せんもんがっこう こた ひと
上の質問で「専門学校」と答えた人
だいいちこうほ がっこう 科
第1候補 学校

- だいにこうほ がっこう 科
第2候補 学校

5. うえ しつもん かいしゃ しゅうしょく こた ひと
上の質問で「会社（就職）」と答えた人
* ぐたいてき きぼうしゅうしゅめい きんむち きゅうりょうとう じょうけん
具体的な希望職種名や勤務地・給料等の条件

たん にん そうだん じょうき とお かてい けつてい
担任との相談をふまえ、上記の通り家庭で決定しました。

ほごしやしめい 保護者氏名 印（サイン）

6. ほごしやれんらくらん 保護者連絡欄

Điều Tra Nguyên Vọng Học Lên Hoặc Đi Làm Lần Thứ ba

Năm thứ ba (lớp 9)Lớp :Số thứ tự :Họ tên

1. Sau khi tốt nghiệp, tôi có nguyện vọng

Trường cấp 3 công lập**Trường chuyên ngành hoặc những loại trường khác****Trường cấp 3 tư lập****Công ty (đi làm)**

2. Những ai đã chọn “Trường cấp 3 công lập” cho câu số 1, hãy trả lời phần sau đây:

* Thi tuyển chung (*Kyōtsū senbatsu*)**Trường có****Trường cấp 3****(khóa)****Trường cấp 3****(khóa)****nguyện vọng vào:*** Thi phân chia trường ban đêm và trường đào tạo từ xa (*Teitsū bunkatsu senbatsu*)**Trường có****Trường cấp 3****(khóa)****Trường cấp 3****(khóa)****nguyện vọng vào:**

* Có dự định đồng thời cũng dự thi vào trường tư lập hay không?

Có / không (chọn một trong hai)

Trường**Trường cấp 3****(khóa)****Trường cấp 3****(khóa)****nguyện vọng 1:****Trường****Trường cấp 3****(khóa)****Trường cấp 3****(khóa)****nguyện vọng 2:**

3. Những ai đã chọn “Trường cấp 3 tư lập” cho câu số 1, hãy trả lời phần sau đây:

* Bạn có muốn được tiến cử thẳng vào trường không? (bao gồm xem xét qua giấy tờ)

Có / không (chọn một trong hai)

Trường nguyện vọng 1:**Trường cấp 3****(khóa)****Trường nguyện vọng 2:****Trường cấp 3****(khóa)**

4. Những ai đã chọn “Trường chuyên ngành” cho câu số 1, hãy trả lời phần sau đây:

Trường nguyện vọng 1:**Trường****(khóa)****Trường nguyện vọng 2:****Trường****(khóa)**

5. Những ai đã chọn “công ty” (đi làm) ở câu số 1, hãy trả lời phần sau đây:

* Hãy ghi cụ thể nguyện vọng về nơi làm việc hoặc tiền lương, ngành nghề

Dựa trên tham khảo ý kiến của giáo viên chủ nhiệm, gia đình đã quyết định như trên.

Họ tên phụ huynh**(Chữ ký hoặc con dấu)**

6. Phần dành cho phụ huynh liên lạc

しがんさきさいしゅうかくにん
志願先最終確認について

しんろめんだん けつてい しがんさき さいしゅうかくにん かき らん きにゅう うえたんにん ていしゅつ
進路面談において決定した志願先の最終確認のため、下記の欄に記入の上担任に提出してください。

しがんさきさいしゅうかくにん
志願先最終確認

	こうとうがっこうめい 高等学校名	か (科・コース)	しゅつがん び 出願日	しけん び 試験日	はっぴょう び 発表日
きょうつうせんぽつ 共通選抜			がつ 日	がつ 日	がつ 日
ていつう 定通 ぶんかつせんぽつ 分割選抜			がつ 日	がつ 日	がつ 日
こくりつ 国立			がつ 日	がつ 日	がつ 日
ていじ 定時			がつ 日	がつ 日	がつ 日
つうしん 通信			がつ 日	がつ 日	がつ 日
すいせん 推薦			がつ 日	がつ 日	がつ 日
せんがん 専願			がつ 日	がつ 日	がつ 日
へいがん 併願	えんのう あり なし えんのうほうほう ぜんがく ま いちぶ ま せん 延納（有・無）延納方法（ ）全額待つ、一部待つ（ 円）				
オープン			がつ 日	がつ 日	がつ 日
			がつ 日	がつ 日	がつ 日
			がつ 日	がつ 日	がつ 日
			がつ 日	がつ 日	がつ 日

※ ひつよう らん しゃせん ひ
必要のない欄は、斜線を引いてください。

さんねん くみ ばん せいとしめい
3年 組 番 生徒氏名

ほごしやしめい
保護者氏名

㊞ (サイン)

Kính gởi quý vị phụ huynh học sinh khối lớp năm thứ 3 (lớp 9)

Về việc xác nhận nguyện vọng cuối cùng

Qua những lần phỏng vấn để định hướng cho tương lai, để xác nhận lại nguyện vọng cuối cùng đã quyết định trước đây, yêu cầu quý vị hãy điền vào khung dưới đây rồi đem nộp cho giáo viên chủ nhiệm.

Xác nhận nguyện vọng cuối cùng

	Tên trường cấp 3	Khoa / ngành	Ngày nộp hồ sơ dự thi	Ngày thi	Ngày thông báo kết quả
Kỳ thi tuyển chung			/	/	/
Thi phân chia trường ban đêm và trường đào tạo từ xa (<i>Teitsū bunkatsu senbatsu</i>)			/	/	/
Công lập			/	/	/
Trường ban đêm			/	/	/
Trường đào tạo từ xa			/	/	/
Tiến cử tuyển thẳng			/	/	/
Trường chuyên			/	/	/
Nguyện vọng đồng thời			/	/	/
	Chậm thanh toán? (có / không) Phương pháp thanh toán () thanh toán một lần/ thanh toán từng phần một (yen)				
Trường mở			/	/	/
			/	/	/
			/	/	/
			/	/	/

* Hãy gạch chéo những phần không cần thiết.

Năm thứ ba(lớp 9) Lớp: Số thứ tự Họ tên học sinh:

Họ tên phụ huynh (Chữ ký hoặc con dấu)

Những điều liên quan đến trường học

[1] 曜日 (thứ trong tuần)

げつようび 月曜日	かようび 火曜日	すいようび 水曜日	もくようび 木曜日	きんようび 金曜日	どようび 土曜日	にちようび 日曜日
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ Nhật

[2] 月 (tháng)

いちがつ 1 月	にがつ 2 月	さんがつ 3 月	しがつ 4 月	ごがつ 5 月	ろくがつ 6 月
Tháng một	Tháng hai	Tháng ba	Tháng tư	Tháng năm	Tháng sáu

しちがつ 7 月	はちがつ 8 月	くがつ 9 月	じゅうがつ 10 月	じゅういちがつ 11 月	じゅうにがつ 12 月
Tháng bảy	Tháng tám	Tháng chín	Tháng mười	Tháng mười một	Tháng mười hai

[3] 日 (ngày trong tháng)

ついたち 1 日	ふつか 2 日	みっか 3 日	よっか 4 日	いつか 5 日	むいか 6 日	なのか 7 日	ようか 8 日	ここのか 9 日	とおか 10 日
じゅういちにち 11 日	じゅうににち 12 日	じゅうさんにち 13 日	じゅうよっか 14 日	じゅうごにち 15 日	じゅうろくにち 16 日	じゅうしちにち 17 日	じゅうはちにち 18 日	じゅうくにち 19 日	はつか 20 日
にじゅういちにち 21 日	にじゅうににち 22 日	にじゅうさんにち 23 日	にじゅうよっか 24 日	にじゅうごにち 25 日	にじゅうろくにち 26 日	にじゅうしちにち 27 日	にじゅうはちにち 28 日	にじゅうくにち 29 日	さんじゅうにち 30 日
さんじゅういちにち 31 日									

[4] 時間 (giờ)

～時	Giờ trong ngày (đồng hồ)			～分	Phút trong giờ	
いちじ 1 時	にじ 2 時	さんじ 3 時	よじ 4 時	ごじ 5 時	ろくじ 6 時	しちじ 7 時

はちじ 8時	くじ 9時	じゅうじ 10時	じゅういちじ 11時	じゅうにじ 12時	じはん ～時半
じゅつぷん 10分	にじゅつぷん 20分	さんじゅつぷん 30分	よんじゅつぷん 40分	ごじゅつぷん 50分	ろくじゅつぷん 60分

につかひょう

[5] 日課表 (Thời khóa biểu)

ふつうにつか 普通日課	Thời khóa biểu bình thường	たんしゅくにつか 短縮日課	Thời khóa biểu được rút ngắn	とくべつにつか 特別日課	Thời khóa biểu đặc biệt
よれい 予鈴	Chuông báo chuẩn bị	ほんれい 本鈴	Chuông báo chính thức	あさじしゅう 朝自習	Tự học buổi sáng
やす じかん 休み時間	Giờ nghỉ giải lao	きゅうしょく 給食	Cơm trưa do trường cấp	せいそう 清掃	Dọn vệ sinh
とうこうじこく 登校時刻	Giờ trường học bắt đầu	げこうじこく 下校時刻	Giờ ra về	ほうかご 放課後	Sau khi ra về

ばしょ なまえ

[6] 場所の名前 (Tên nơi chốn)

こうしゃない 校舎内	Bên trong trường				
げんかん 玄関	Cổng chính	しょうこうぐち 昇降口	Cửa ra vào	ろうか 廊下	Hành lang
かいだん 階段	Cầu thang	といれ トイレ	Nhà vệ sinh	きょうしつ 教室	Lớp học
こうちょうしつ 校長室	Phòng hiệu trưởng	しょくいんしつ 職員室	Phòng giáo viên	ほけんしつ 保健室	Phòng y tế
きゅうしょくしつ 給食室	Bếp	としょしつ 図書室	Thư viện	りかしつ 理科室	Phòng thí nghiệm
おんがくしつ 音楽室	Phòng học nhạc	ざこうしつ 図工室	Phòng học thủ công	たいいくかん 体育館	Phòng thể thao
しちょうかくしつ 視聴覚室	Phòng xem video	かていかしつ 家庭科室	Phòng nữ công gia chánh	ぎじゅつしつ 技術員室	Phòng của kỹ thuật viên
いんさつしつ 印刷室	Phòng in ấn	きょうざいしつ 教材室	Phòng tài liệu	ほうそうしつ 放送室	Phòng phát thanh
じむしつ 事務室	Văn phòng	ほけんそうだんしつ 保健相談室	Phòng tư vấn sức khỏe	じどう せいと 児童・生徒 かいぎしつ 会議室	Phòng họp nhi đồng-học sinh
こくさいきょうしつ 国際教室	Lớp học quốc tế	かいぎしつ 会議室	Phòng họp		

らんちるーむ ランチルーム	Phòng ăn cơm trưa	ぴーてーえいしつ P T A 室	Phòng PTA	こういしつ 更衣室	Phòng thay đồ
あしあら ば 足 洗い場	Nơi rửa chân	お ば ごみ置き場	Khu vực để rác	てあら ば 手洗い場	Nơi rửa tay
かうんせらーしつ カウンセラー室	Phòng tư vấn		ばそこんるーむ パソコンルーム	Phòng máy vi tính	
せいもん 正 門	Cổng chính	つうようもん 通 用 門	Cổng phụ	こうてい 校 庭	Sân trường
うんどうじょう 運 動 場	Sân vận động	なかにわ 中 庭	Sân sau	かだん 花 壇	Bồn hoa
がっこうのうえん 学校農園	Vườn trồng trọt của trường	ぶーる プー ル	Hồ bơi	たいいくそうこ 体 育 倉 庫	Kho để dụng cụ thể thao
しいくごや 飼育小屋	Chuồng cho vật nuôi	すなば 砂 場	Bãi cát		

きょうかめい
[7] 教科名など (Tên các bộ môn học)

こくご 国語	Tiếng Nhật	しょしゃ か かた 書 写/書き方	Tập viết / cách viết	としょ どくしょ 図書/読 書	Đọc sách
しゃかい 社会	Xã hội	さんすう すうがく 算 数/数 学	Toán học / số học	り か 理 科	Khoa học tự nhiên
せいかつ 生活	Đời sống sinh hoạt	おんがく 音 楽	Âm nhạc	ずこう びじゅつ 図工/美 術	Thủ công / mỹ thuật
たいいく 体育	Thể dục	ほけんたいいく 保健体 育	Y tế và thể dục	かていか 家庭科	Nữ công gia chánh
ぎじゅつ かてい 技 術/家庭	Kỹ thuật / gia chánh		がいこくご えいご 外国語 (英語)	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	
がいこくごかつどう こくさいりかいきょうしつ 外国語活動・国際理解教室 (YICA)			Hoạt động ngoại ngữ / lớp học lý giải quốc tế YICA)		
どうとく 道 徳	Đạo đức	そうごうてき がくしゅう じかん 総合的な学 習の時間		Giờ học tổng hợp	
いいんかい 委員会	Ủy ban học sinh		がっきゅうがっどう がっかつ 学 級 活 動 (学活)	Sinh hoạt lớp	
くらぶ クラブ	Câu lạc bộ	ぶかつどう 部活動	Sinh hoạt câu lạc bộ	せいそう 清 掃	Dọn vệ sinh
ちゅうしょく 昼 食 きゅうしょく べんとう (給 食 / 弁 当)	Cơm trưa (cơm do trường cấp / cơm hộp)		やす じかん 休み時間 なかやす ひるやす (中 休み/昼 休み)	Giờ ra chơi (giờ ra chơi / giờ nghỉ trưa)	
あさ かい あさがっかつ 朝の会/朝学活	Họp sáng / Sinh hoạt lớp buổi sáng		かえ かい かえ がっかつ 帰りの会/帰り学活	Họp trước khi ra về / Sinh hoạt ra về	

^{がくしゅう} ^{つか}
[8] 学習で使うことば (Những từ ngữ dùng khi học)

<Tiếng Nhật>

ひらがな	Chữ hiragana	かたかな カタカナ	Chữ katakana	かんじ 漢字	Chữ Hán	ろーまじ ローマ字	Chữ La Mã
よ 読む	Đọc	か 書く	Viết	はな 話す	Nói	き 聞く	nghe
いつ	Khi nào...?	どこで	ở đâu...?	だれが	ai...?	なにを	Cái gì...?
どうした	Có chuyện gì thế?						
さくぶん 作文	Tập làm văn	にっき 日記	Nhật ký	し 詩	thơ	ものがたり 物語	Câu chuyện
かんさつきろく 観察記録	Ghi chép quan sát		せつめいぶん 説明文	Bài giải thích		とうじょうじんぶつ 登場人物	Những nhân vật trong câu chuyện
しゅじんこう 主人公	Nhân vật chính	ろうどく 朗読	Ngâm, đọc	もくどく 黙読	Đọc thầm	おんどく 音読	Đọc lớn tiếng
しゅご 主語	Chủ ngữ	じゅつご 述語	Vị ngữ	めいし 名詞	Danh từ	どうし 動詞	Động từ
あくせんと アクセント	Nhấn giọng			はつおん 発音	Phát âm	だんらく 段落	Ngắt câu
ようてん 要点	Điểm chính	しゅだい 主題	Đề tài chính	え さし絵	Hình minh họa	かんようく 慣用句	Thành ngữ
かくげん 格言	Cách ngôn	どくしょ 読書	Đọc sách	じしょ 辞書	Tự điển	しら 調べる	Tìm hiểu
しよしゃ 書写	Sao chép	ないよう 内容	Nội dung	ひつじゅん 筆順	Thứ tự viết	ぶんしょう 文章	Văn bản
れんしゅう 練習	Huấn luyện	はんし 半紙	Giấy mỏng để viết thư pháp	すみ 墨	Mực	ふで 筆	Cây cọ
ぶんちん 文鎮	Vật chặn giấy	すずり 硯	Đá mài mực				

<Số học và toán>

ゼロ 0 いち 1 に 2 さん 3 し/よん 4 ご 5 ろく 6 しち/なな 7 はち 8 く/きゅう 9 じゅう 10 ひゃく 100 せん 1000

• たしざん (toán cộng) $1 \overset{\text{たす}}{+} 2 \overset{\text{は}}{=} 3$

• ひきざん (toán trừ) $6 \overset{\text{ひく}}{-} 4 \overset{\text{は}}{=} 2$

• かけ算 (toán nhân) $2 \overset{\text{かける}}{\times} 3 \overset{\text{は}}{=} 6$

• わり算 (toán chia) $8 \overset{\text{わる}}{\div} 4 \overset{\text{は}}{=} 2$

• 偶数 (số chẵn) 0 2 4 6 8 10 12 . . .

• 奇数 (số lẻ) 1 3 5 7 9 11 13 . . .

• 単位 (đơn vị đo lường)

Chiều dài: **mm**／ミリメートル (mi li mét) **cm**／センチメートル (sen ti mét)

m／メートル (mét) **km**／キロメートル (ki lô mét)

Trọng lượng: **mg**／ミリグラム (mi li gram) **g**／グラム (gram/lạng) **kg**／キログラム (ki lô gram/kí lô)

Dung lượng: **mL**／ミリリットル (mi li lít) **dL**／デシリットル (đe xi lít) **L**／リットル (lít)

Diện tích: **cm²**／^{へいほう}平方センチメートル (sen ti mét vuông) **m²**／^{へいほう}平方メートル (mét vuông)

Thể tích: **cm³**／^{りっぽう}立方センチメートル (sen ti mét khối) **m³**／^{りっぽう}立方メートル (mét khối)

ぶんすう
• 分数 (phân số)

しんぶんすう
真分数 (phân số chuẩn tắc)

$\frac{1}{2}$ (2 ぶんの 1)

$\frac{3}{5}$ (5 ぶんの 3)

かぶんすう
仮分数 (phân số không chuẩn tắc)

$\frac{5}{4}$ (4 ぶんの 5)

$\frac{8}{7}$ (7 ぶんの 8)

たいぶんすう
帯分数 (hỗn số)

$1\frac{1}{3}$ (1 と 3 ぶんの 1)

しょうすう
• 小数 (số thập phân)

れいてんいち
0 . 1

れいてんれいいち
0 . 0 1

にてんさん
2 . 3

ろくてん に ご
6 . 2 5

ひゃくぶんりつ
• 百分率 (phần trăm)

5% (5 パーセント)

80% (80 パーセント)

ずけい
• 図形 (Hình học)

すいちよく
⊥ 垂直 (vuông góc)

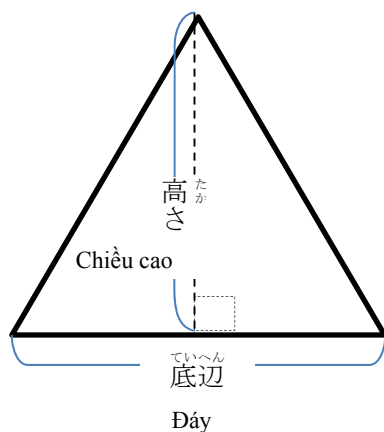
へいこう
// 平行 (song song)

かく
∠ 角 (góc)

90° (90độ)

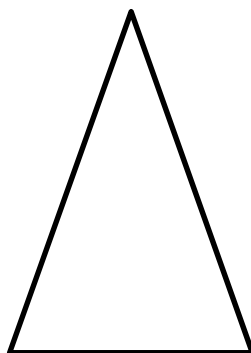
せいさんかっけい
正三角形

(tam giác đều)



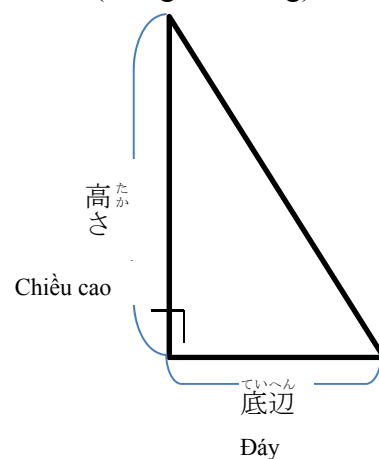
にとうへんさんかっけい
二等辺三角形

(tam giác cân)



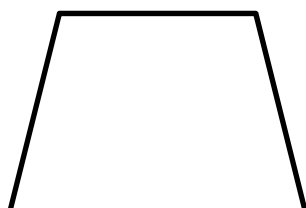
ちょっかくさんかくけい
直角三角形

(tam giác vuông)



だいけい
台形

(hình thang)



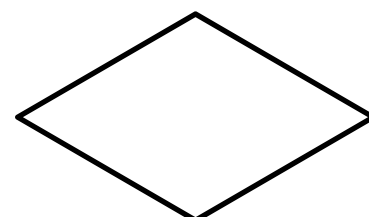
へいこうしへんけい
平行四辺形

(hình bình hành)



がた
ひし形

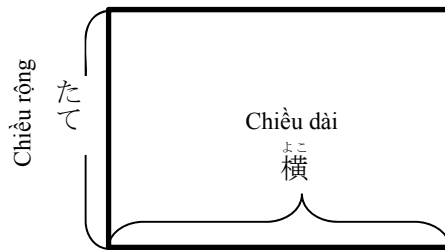
(hình thoi)



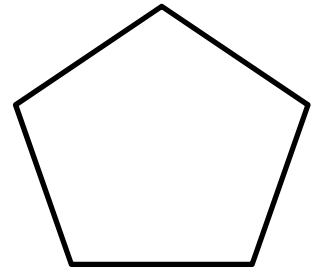
せいほうけい
正方形 (hình vuông)



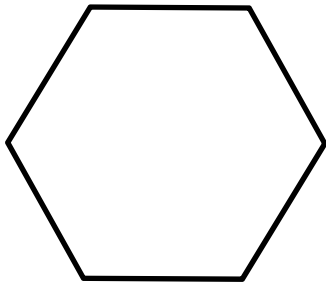
ちょうほうけい
長方形 (hình chữ nhật)



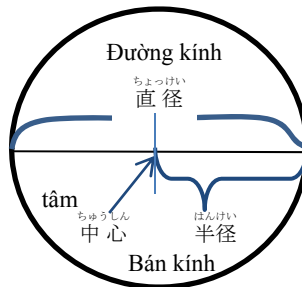
せいごかけい
正五角形 (hình ngũ giác đều)



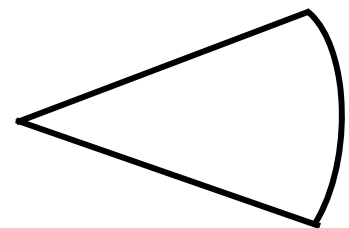
せいろっかけい
正六角形 (hình lục giác đều)



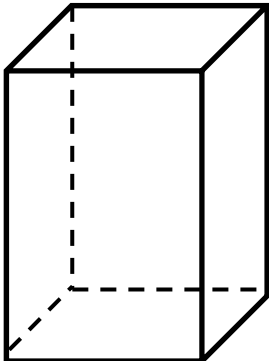
えん
円 (hình tròn)



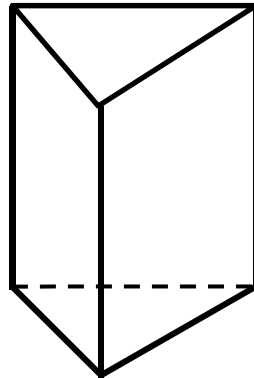
がた
おうぎ形 (hình quạt)



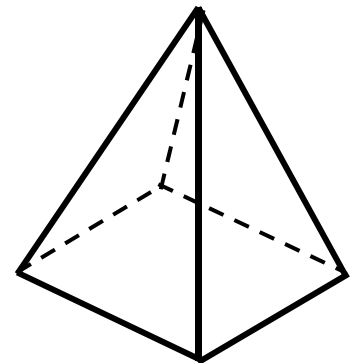
ちよくほうたい
直方体 (hình lập phương)



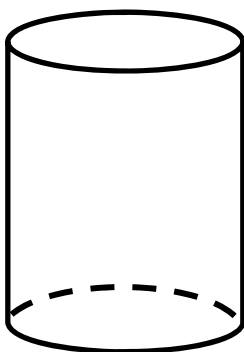
さんかくちゅう
三角柱 (hình lăng trụ)



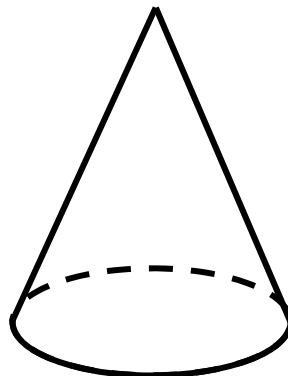
かく
角すい (hình chóp)



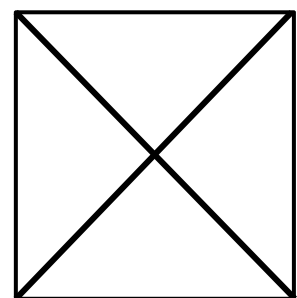
えんちゅう
円柱 (hình trụ)



えん
円すい (hình nón)



たいかくせん
対角線 (đường chéo)



めんせき こうしき
 ・面積の公式 (công thức tính diện tích)

せいほうけい めんせき
 正方形の面積 (diện tích hình vuông) = 1辺 × 1辺

ちようほうけい めんせき
 長方形の面積 (diện tích hình chữ nhật) = たて × 横

さんかっけい めんせき
 三角形の面積 (diện tích hình tam giác) = 底辺 × 高さ ÷ 2

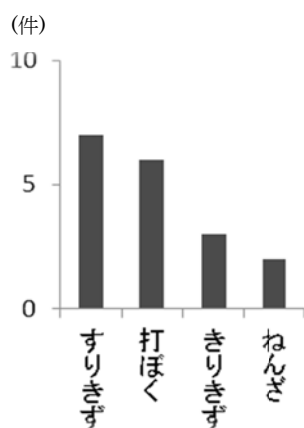
えん めんせき
 円の面積 (diện tích hình tròn) = 半径 × 半径 × 3.14

たいせき こうしき
 ・体積の公式 (công thức tính thể tích)

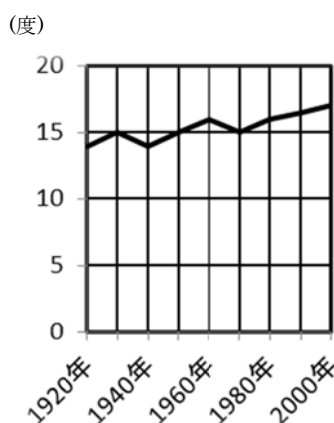
ちよくほうたい たいせき
 直方体の体積 (thể tích hình lập phương) = たて × 横 × 高さ

・グラフ (đồ thị, biểu đồ)

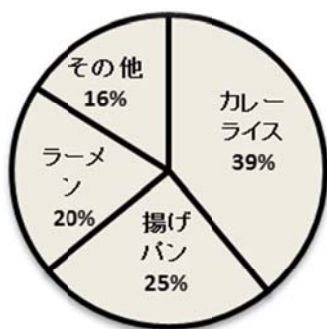
ぼう
 棒グラフ (biểu đồ cột)



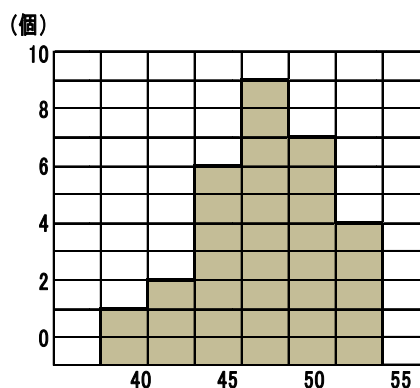
お せん
 折れ線グラフ (biểu đồ đường)



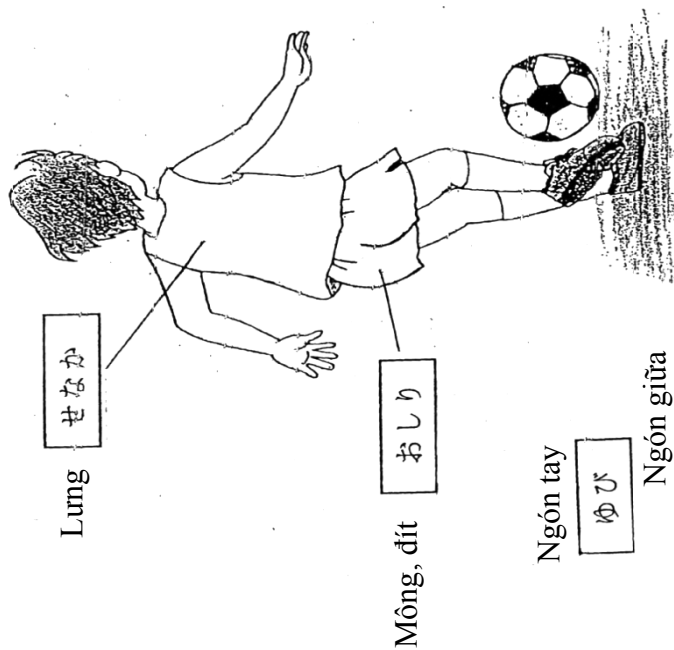
えん
 円グラフ (biểu đồ hình tròn)



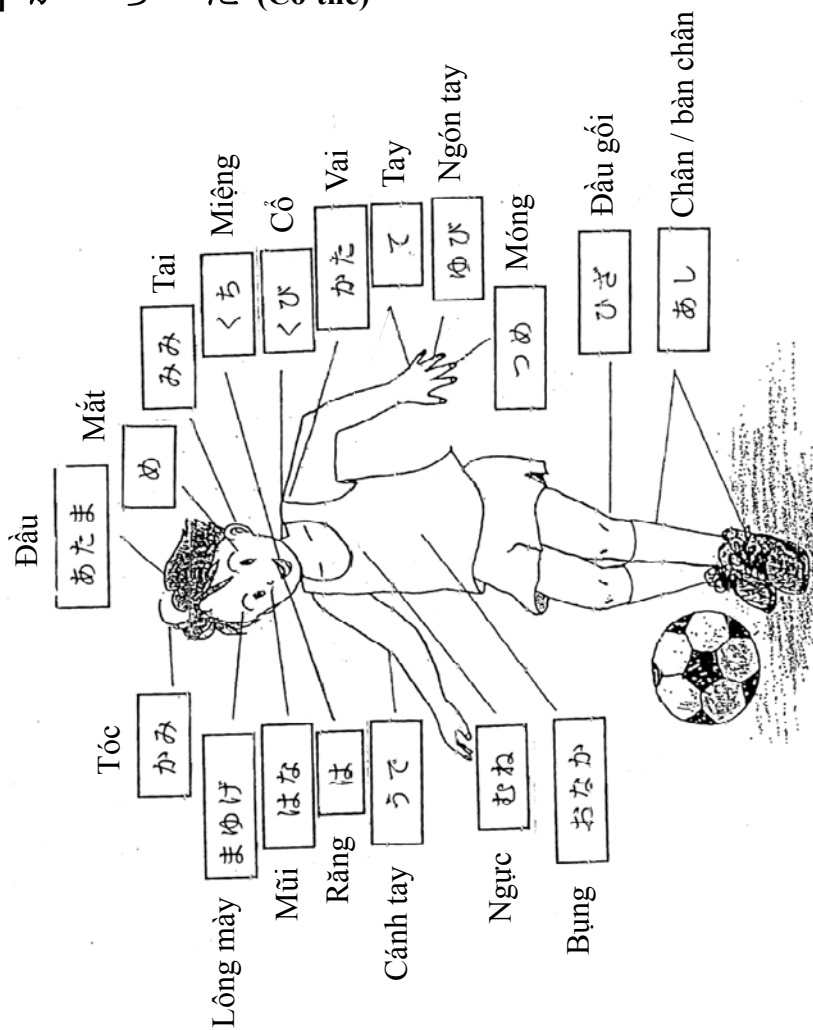
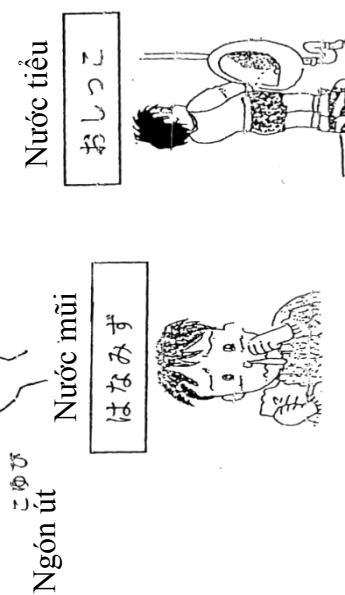
ちゅうじょう
 柱状グラフ (biểu đồ trụ)



[9] か ら だ (Cơ thể)



Ngón áp út
ひとさしゆび Ngón trỏ
おやゆび Ngón cái



あたま (頭)	Đầu	め (目)	Mắt
かみ (髪)	Tóc	みみ (耳)	Tai
まゆげ (眉毛)	Lông mày	くち (口)	Miệng
はな (鼻)	Mũi	は (歯)	Răng
くび (首)	Cổ	かた (肩)	Vai
うで (腕)	Cánh tay	て (手)	Tay
ゆび (指)	Ngón tay	つめ (爪)	Móng
むね (胸)	Ngực	おなか	Bụng
ひざ	Đầu gối	あし (足)	Chân / bàn chân
せなか (背中)	Lưng	おしり	Mông, đít
おやゆび (親指)	Ngón cái	ひとさしゆび	Ngón trỏ
なかゆび (中指)	Ngón giữa	くすりゆび	Ngón áp út
こゆび (小指)	Ngón út	はなみず (鼻水)	Nước mũi
おしっこ	Nước tiểu	なみだ (涙)	Nước mắt
うんち	Phân	ち (血)	Máu
げろ	Nôn, mửa	あせ (汗)	Mồ hôi

日常会話

A. ^{きほんてき}基本的なあいさつ

a. あいさつ

1 おはようございます。

2 こんにちは。

3こんばんは。

4 はじめまして。

5 ^{げんき}元気ですか。 ^{げんき}元気です。

6 ありがとう。

7 どういたしまして。

8 さようなら。

9 またあした。

10 ^{しつれい}失礼します。

11 ごめんなさい。

12 おねがいします。

ĐÀM THOẠI HÀNG NGÀY

Lời (sự) chào hỏi cơ bản.

Lời (sự) chào hỏi.

Chào (buổi sáng).

Chào (buổi trưa).

Chào (buổi tối).

Hân hạnh được làm quen, hân hạnh được biết.

Có khỏe không? Khỏe.

Cảm ơn.

Không có chi.

Chào tạm biệt.

Ngày mai gặp lại.

Xin lỗi, xin thất lễ.

Xin lỗi, cho tôi được xin lỗi.

Xin làm ơn (giúp giùm).

b. たずねる

Hỏi

- 1 () は日本語で何^{ごなん}といますか。
() thì tiếng Nhật gọi là gì?
- 2 あなたの^{なまえ}名前は。
Tên của (em,bạn) là gì?
- 3 あなたのおとうさん (おかあさん) の^{なまえ}名前は。
Tên của bố (mẹ) em (bạn) là gì?
- 4 もう一度^{いちどい}言ってください。
Xin hãy lập lại một lần nữa.
- 5 ゆっくり^い言ってください。
Xin hãy nói chậm lại.
- 6 ここに^か書いてください。
Xin hãy viết vào đây.
- 7 日本語が^{にほんご}分^わかりますか。
Em (bạn) có hiểu tiếng Nhật không?
- 8 日本語が^{にほんご}書^かけますか。
Em (bạn) có thể viết được tiếng Nhật không?
- 9 日本語が^{にほんご}話^{はな}せますか。
Em (bạn) có thể nói được tiếng Nhật không?
- 10 わかりましたか。
Em (bạn) có hiểu không?
- 11 わかりました。
Vâng, em (tôi) hiểu rồi.
- 12 わかりません。
Không, em (tôi) không hiểu.
- 13 ^{ようい}用意はいいですか。
Em (bạn) đã sẵn sàng chưa?
- 14 はい。
Vâng, dạ.
- 15 いいえ。
Không, chưa.
- 16 () を^も持っていますか。
Em (bạn) có () không?
- 17 これは^{なに}何ですか。
Đây là (cái) gì?

- | | | |
|----|--|---|
| 18 | あれは何 ^{なに} ですか。 | Kia là (cái) gì? |
| 19 | これは あなたの ^{あなた} のですか。 | Cái này của em (bạn) phải không? |
| 20 | 今 ^{いま} 、何時 ^{なんじ} ですか。 | Bây giờ là mấy giờ? |
| 21 | 今日 ^{きょう} は () 曜 ^{よう} 日 ^び です。 | Hôm nay là thứ () |
| 22 | 今日 ^{きょう} は () 日 ^{にち} です。 | Hôm nay là ngày () |
| 23 | () したいですか。 | Em (bạn) muốn () không? |
| 24 | () は好 ^す きですか。 | Em (bạn) thích () không? |
| 25 | () はどれですか。 | () là cái nào? |
| 26 | () はどこですか。 | () thì ở đâu? |
| 27 | () を持 ^も ってきてください。 | Xin hãy mang () đến. |
| 28 | () ができますか。 | Em (bạn) có thể () không? |
| 29 | どうしましたか。 | Thế nào rồi? Em (bạn) có chuyện không ổn sao? |
| 30 | 疲 ^{つか} れましたか。 | Em (bạn) mệt phải không? |
| 31 | おなかがすきましたか。 | Em (bạn) đói bụng không? |
| 32 | のどがかわいてますか。 | Em (bạn) khát nước không? |
| 33 | 学校 ^{がっこう} は楽 ^{たの} しいですか。 | Em thích trường không? Trường có vui không? |
| 34 | 学校 ^{がっこう} に慣 ^な れましたか。 | Em (bạn) đã quen với trường chưa? |
| 35 | 明日 ^{あす} 来 ^き てください。 | Xin hãy đến vào ngày mai. |
| 36 | 昨日 ^{きのう} 何 ^{なに} をしましたか。 | Ngày hôm qua em (bạn) đã làm gì? |
| 37 | 今 ^{いま} いいですか。 | Bây giờ (nói chuyện) có được không? |

38 あとでね。

Gặp lại sau.

39 寒い^{さむ}ですか。

Em (bạn) lạnh không?

40 暑い^{あつ}ですか。

Em (bạn) nóng không?

41 おとうさんは (おかあさんは) 家^{いえ}にいますか。

Bố (mẹ) em (bạn) có ở nhà không?

42 友達^{ともだち}はできましたか。

Em (bạn) đã có bạn bè chưa?

43 あなたの担任^{たんになん}は () 先生^{せんせい}です。

Giáo viên chủ nhiệm của em (bạn) là () .

44 家^{いえ}で何^{なに}をしていますか。

Ở nhà em (bạn) làm gì?

45 明日^{あす}は休み^{やす}です。

Ngày mai nghỉ học.

46 () 時^じまでに登校^{とうこう}してください。Xin hãy đến trường trước () giờ.

47 () 時^じに下校^{げこう}してください。Xin hãy ra về lúc () giờ.

B. 学習^{がくしゅう}に関する^{かん}こと

Học Tập

a. 学習^{がくしゅう}中^{ちゅう}

Những câu được dùng trong lớp

1 勉強^{べんきょう}を始^{はじ}めます。

Chúng ta bắt đầu học.

2 自分^{じぶん}で勉強^{べんきょう}をしてください。

Xin hãy tự học.

3 ノートを出^だしてください。

Xin hãy lấy vở ra.

4 本^{ほん}を出^だしてください。

Xin hãy lấy sách ra.

5 本^{ほん}を開^{ひら}いてください。

Xin hãy mở sách ra.

6 本^{ほん}を閉^とじてください。

Xin hãy đóng sách lại.

7 鉛筆^{えんぴつ}をしまってください。

Xin hãy cất bút chì vào.

- 8 本^{ほん}を読んでください。 Xin hãy đọc sách.
- 9 書^かいてください。 Xin hãy viết.
- 10 覚^{おぼ}えてください。 Xin hãy nhớ.
- 11 黒板^{こくばん}に書^かいてあるものをノートに写^{うつ}してください。 Xin hãy chép bài trên bảng vào vở.
- 12 手^てをあげてください。 Xin hãy đưa tay lên.
- 13 手^てを下^おろしてください。 Xin hãy bỏ tay xuống.
- 14 放課後^{ほうかご}来^きてください。 Sau khi tan học xin hãy đến đây.
- 15 自分^{じぶん}の席^{せき}にもどきなさい。 Hãy trở về chỗ của mình.
- 16 立^たってください。 Xin hãy đứng lên.
- 17 すわってください。 Xin hãy ngồi xuống.
- 18 始^{はじ}めてください。 Xin hãy bắt đầu.
- 19 言^いってください。 Xin hãy nói.
- 20 答^{こた}えは何^{なん}ですか。 Câu trả lời của em (bạn) là gì?
- 21 消^けしてください。 Xin hãy xóa, tẩy đi.
- 22 明日^{あす}までに持^もってきてください。 Xin hãy mang đến trường, hạn chót là ngày mai.
- 23 終^おわります。 Kết thúc.
- 24 ついてきてください。 Xin hãy theo tôi.
- 25 ちょっ^まと待^{まち}ってください。 Xin hãy chờ một chút.

26 教室きょうしつに入はいってください。

Xin mời vào lớp.

27 終おわりましたか。

Em (bạn) đã xong chưa?

28 おもしろいですか。

Có hay, thú vị không?

29 むずかしいですか。

Có khó không? Có khó hiểu không?

30 () の使つかい方かたがわかりましたか。

Em (bạn) có hiểu cách sử dụng () không?

b. その他た

Những câu thường dùng khác

1 () へ来きてください。

Xin hãy đến ().

2 () へ行いってください。

Xin hãy đi đến ().

3 () 先生せんせいのところへ行いってください。 Xin hãy đến gặp giáo viên ().

4 () さんさんに聞きいてください。

Xin đến hỏi giáo viên ().

5 明日あすの予よ定ていです。

Dự định của ngày mai.

6 () 先生せんせいに渡わたしてください。

Xin trao cho giáo viên ().

7 家いえの人ひとに渡わたしてください。

Xin trao cho người nhà của em (bạn).

8 昼食ちゅうしょくは、学校がっこうで給食きゅうしょくを食たべます。 Bữa ăn trưa sẽ được phục vụ tại trường.

9 昼食ちゅうしょくのときに牛乳ぎゅうにゅうがでます。

Có sữa tươi trong buổi ăn trưa.

10 弁当べんとうを持もってきてください。

Xin hãy mang cơm hộp đến (trường).

11 これは時間割表じかんわりひょうです。

Đây là thời khóa biểu.

12 あなたは () 年ねん () 組くみです。

Em (bạn) sẽ vào năm học () lớp ().

13 出席しゅっせき番号ばんごうは、() 番ばんです。

Số học sinh trong lớp của em là số ().

14 6時間^{じかんめ}目にクラブがあります。

Sẽ có sinh hoạt câu lạc bộ vào giờ học thứ 6.

15 何^{なに}クラブ^{はい}に入りますか。

Em (bạn) sẽ tham gia câu lạc bộ nào?

16 今日^{きょう}は日本語^{にほんご}の勉強^{べんきょう}があります。

Hôm nay có giờ học tiếng Nhật.

17 日本語^{にほんご}の辞書^{じしょ}を持^もっていますか。

Em (bạn) có tự điển tiếng Nhật không?

18 毎日^{まいにち}掃除^{そうじ}があります。

Chúng ta làm vệ sinh mỗi ngày.

19 これは連絡^{れんらく}帳^{ちょう}です。

Đây là sổ liên lạc.

毎日^{まいにち}持^もってきてください。

Xin hãy mang theo đến trường mỗi ngày.

20 体操^{たいそう}着^ぎに替^かえてください。

Xin hãy thay (sang) đồng phục thể thao.

21 () 円^{えん}で売^うっています。

Được bán với giá ¥ ().

22 値段^{ねだん}は () 円^{えん}です。

Giá ¥ ().

23 何か^{なに}困^{こま}っていることはありませんか。

Em (bạn) có gặp điều gì không ổn không?

24 心配^{しんぱい}なことを言^いってください。

Hãy nói cho tôi biết điều lo lắng của em (bạn).

25 いやなことを言^いってください。

Hãy nói cho tôi biết em không ưng ý điều gì.

C. 食事^{しょくじ}に関^{かん}すること

Bữa ăn

1 手^てを洗^{あら}ってください。

Xin hãy rửa tay.

2 用意^{ようい}してください。

Xin hãy sẵn sàng.

3 取^とりに来^きてください。

Xin hãy đến lấy ().

4 配^{くば}ってください。

Xin hãy chuyển cho mọi người xung quanh.

5 食^たべ始^{はじ}めてください。

Xin hãy bắt đầu ăn.

- ぱん
パン

ごはん com

- Xin hãy đóng cửa sổ lại.

10 整頓^{せいとん}してください。

Xin hãy sắp xếp mọi thứ ngay ngắn gọn gàng.

11 ぞうきん^もを持ってきてください。 Xin hãy mang khăn lau (bàn...) lại đây.

12 ごみ^すを捨ててきてください。 Xin hãy mang rác đi vứt.

13 今日^{きょう}は掃除^{そうじ}がありません。 Hôm nay không phải làm vệ sinh.

14 ほうき	ちりとり	はたき
Cái chổi quét	cái hốt rác	cái chổi nhỏ phủ bụi
掃除用具 ^{そうじようぐい} 入れ	ごみ	ごみ箱 ^{ばこ}
nơi cất vật dụng làm vệ sinh	rác	thùng rác
チョーク	チョーク ^{こな} の粉	黒板 ^{こくばん} 消し
phấn viết bảng	bụi phấn	khăn lau bảng
つくえ	いす	ぞうきん
bàn	ghế	khăn lau (bàn...)
バケツ	モップ	みず
xô đựng (nước...)	khăn lau nhà có cán dài	水
		nước

E. 健康^{けんこう}に関する^{かん}こと

Sức khỏe

1 どこが具合^{ぐあい}悪い^{わる}ですか。

Cảm thấy đau ở đâu ?

☐ 頭^{あたま}が痛^{いた}い

☐ おなか^{いた}が痛^{いた}い。

☐ だるい

Em (tôi) đau đầu.

Em (tôi) đau vùng bụng.

Em (tôi) cảm thấy bải hoải.

☐ さむけ^{げり}がする

☐ 下痢^{げり}をしている。

☐ 喘息^{ぜんそく}の発作^{ほっさ}がでた

Em (tôi) thấy ón lạnh.

Em (tôi) bị tiêu chảy.

Em (tôi) lên cơn suyễn.

☐ 吐^はき気^けがする。

☐ 吐^はいた

☐ のど^{いた}が痛^{いた}い

Em (tôi) thấy buồn nôn.

Em (tôi) đã bị nôn mửa.

Em (tôi) đau cổ họng.

☐ 熱^{ねつ}があるようだ

☐ めまい^{めまい}がする

☐ トイレ^{トイレ}行きたい

Em (tôi) hình như bị sốt.

Em (tôi) bị chóng mặt.

Em (tôi) muốn đi nhà vệ sinh.

☐寝不足だ

Em (tôi) thiếu ngủ.

☐疲れている

Em (tôi) mệt.

☐苦しい

Em (tôi) cảm thấy khó chịu.

☐いやなことがあった

Em (tôi) có điều không ưng ý.

☐心配なことがある

Em (tôi) có điều lo lắng.

☐今、生理中です

Em (tôi) đang có kinh nguyệt.

☐気持ちが悪い

Em (tôi) thấy khó chịu.

☐むし歯が痛い

Em (tôi) đau răng.

☐風邪を引いている

Em (tôi) bị cảm.

☐湿疹がでている。

Em (tôi) bị lở loét da.

☐貧血気味です。

Em (tôi) hình như bị thiếu máu.

☐鼻血がでている

Em (tôi) đang chảy máu mũi.

2 いつからですか。

Em (bạn) bị (đau) từ bao giờ?

☐きのうから

Em (tôi) bị từ hôm qua

☐今朝から

Em (tôi) bị từ sáng nay

☐ () 校時から

Em (tôi) bị từ giờ học () .

☐ () 日前から

Em (tôi) bị đau từ ngày () .

3 病院に行きましたか。

Em (bạn) đã đi bệnh viện chưa?

4 熱がありますか。

Em (bạn) có sốt, nóng không?

5 あなたの平熱は。

Nhiệt độ trung bình cơ thể em (bạn) là bao nhiêu?

6 どうしてけがをしたのですか。

Làm sao mà em (bạn) bị thương vậy?

☐ぶつけた

Em (tôi) bị đụng.

☐ころんだ

Em (tôi) bị ngã.

☐ボールが当たった

Em (tôi) bị trúng phải quả bóng.

☐ひねった

Em (tôi) bị trặc () .

☐切った

Em (tôi) bị đứt () .

☐ささった

Em (tôi) đâm phải () .

☐けられた

Em (tôi) bị đá.

☐なぐられた

Em (tôi) bị đánh.

☐おされた

Em (tôi) bị xô đẩy té.

☐つき指した

☐ねんざした

Em (tôi) bị bong gân, trặc ngón tay.

Em (tôi) bị bong gân, trặc khớp xương.

7 どこで

Ở đâu?

☐ 教室 きょうしつ

☐ 廊下 ろうか

☐ 校庭 こうてい

Lớp học

Hành lang

Sân trường

☐ 中庭 なかにわ

☐ 階段 かいだん

☐ 体育館 たいいくかん

Vườn hoa trong trường

Cầu thang

Nhà thể dục

8 ごはんを^た食べましたか。

☐ Em (bạn) đã ăn cơm chưa?

^た食べました。

☐ Vâng, em (tôi) đã ăn rồi.

^{じかん}時間がなくて^た食べませんでした。

☐ Chưa, em (tôi) chưa có thời gian để ăn.

^{しょくよく}食欲がなくて、^た食べませんでした。

☐ Chưa, em chưa muốn ăn.

9 ^{いえ}家に^{だれ}誰かいますか。

Có ai ở nhà em (bạn) không?

10 ^{かえ}ひとりで帰れますか。

Em (bạn) có thể về nhà một mình được không?

11 ^{むか}迎えに^き来てもらいますか。

Có ai đến đón em (bạn) không?

12 ^{いしや}医者に^みみてもらっていますか。

Em (bạn) đã được bác sĩ khám cho chưa?

13 ^のくすりを^の飲んでいますか。

Em (bạn) đã uống thuốc gì chưa?

14 ^{かえ}帰ってから、^{びょういん}病院に^い行きなさい。 Xin hãy đi bệnh viện, sau khi trở về nhà.

15 ^{ねつ}熱をはかります。

Nào, tôi sẽ đo nhiệt độ cơ thể của em (bạn).

16 ^ねベッドで^ね寝ていなさい。

Xin hãy nằm lên giường.

17 うがいをしなさい。

Xin hãy súc miệng.

18 そでをまくりなさい。

Xin hãy vén tay áo lên.

19 ^{きょうしつ}教室にもどっていいです。

Xin hãy trở về lớp.

20 今朝^{けさ}うちがでましたか。

Sáng nay, có đi cầu được không?

21 トイレ^いに行^いってきなさい。

Xin hãy đi nhà vệ sinh.

22 くすりをつけます。

Tôi sẽ bôi thuốc.

23 さわらないでください。

Đừng sờ vào.

24 おふろ^{はい}に入^{はい}ってはいけません。

Không được tắm, hay vào bồn tắm.

25 運動^{うんどう}してはいけません。

Không được vận động mạnh.

26 静^{しず}かにしていきましょう。

Nên nghỉ ngơi.

27 これ^{いしや}を医^い者^{しや}にわたしてください。

Xin hãy trao cái này cho bác sĩ.

28 身長^{しんちょう} Chiều cao

体重^{たいじゅう} Trọng lượng cơ thể, cân nặng

視力^{しりょく} Thị lực

聴力^{ちょうりょく} Thính lực

F. 集会^{しゅうかい} に関^{かん}すること

Tập hợp

1 () に () 時^じに集^{あつ}まってください。

Xin hãy tập hợp tại () vào lúc () giờ.

2 早^{はや}くしてください。

Xin hãy nhanh lên.

3 きちんとならんでください。

Xin hãy xếp hàng ngay ngắn.

4 はなしをやめましょう。

Giữ trật tự ! Im lặng!

5 その場^ばにしゃがみましょう。

Xin hãy ngồi xổm xuống.

6 その場^ばに腰^{こし}をおろしましょう。

Xin hãy ngồi xuống.

7 立^たってください。

Xin hãy đứng lên.

8 朝会^{ちょうかい}があります。

Sẽ có buổi họp sáng.

- 9 集会しゅうかいがあります。 Sẽ có tập hợp.
- 10 二列にれつにならんでください。 Xin hãy xếp thành 2 hàng.
- 11 左ひだり (右みぎ) によりましょう。 Di chuyển sang trái (phải).
- 12 体育館たいいくかんに集合しゅうごうしてください。 Xin hãy tập hợp ở nhà thể dục.

G. 非常時ひじょうじに関するかんこと

Khi có tình trạng khẩn cấp

- 1 避難訓練ひなんくんれんがあります。 Có buổi luyện tập tị nạn.
- 2 机つくえの下したにもぐりなさい。 Xin hãy núp xuống dưới bàn.
- 3 防災ずきんぼうさいをかぶりなさい。 Xin hãy đội nón bảo hộ ngừa tai nạn.
- 4 口くちと鼻はなをハンカチでお押さえなさい。 Xin hãy dùng khăn tay che miệng và mũi lại.
- 5 おさないかけないしゃべらない。

Không được xô đẩy, không được chạy, không được nói chuyện.

- 6 前まえからで出なさい。 Hãy thoát ra bằng cửa trước.
- 7 後うしろからで出なさい。 Hãy thoát ra bằng lối sau.
- 8 地震じしんです。 Động đất.
- 9 火事かじです。 Hỏa hoạn, cháy nhà.
- 10 家いえの人ひとが迎えむかえにくるまで、ここにいなさい。

Xin hãy chờ ở đây cho đến khi có người nhà đến đón em (bạn) về.

H. 連絡事項れんらくじこうに関するかんこと

Liên lạc

- 1 これをおとうさん (おかあさん) に渡わたしてください。

Xin hãy trao cái này cho bố (mẹ) của em (bạn).

2 これをおとうさん（おかあさん）に見^みせてください。

Xin hãy cho bố (mẹ) của em (bạn) xem cái này.

3 お話^{はな}ししたいことがあります。 Tôi muốn nói chuyện với em (bạn) được không ?

4 学校^{がっこう}からあなたのおうちに電話^{でんわ}します。

Nhà trường sẽ gọi điện thoại đến gia đình.

5 学校^{がっこう}に電話^{でんわ}をください。

Xin hãy gọi điện thoại đến trường.

6 明日^{あす}学校^{がっこう}に来^きてください。

Ngày mai, xin hãy đến trường.

7 明日^{あす}学校^{がっこう}に来^くることができますか。 Có thể đến trường ngày mai được không?

8 これから、私^{わたくし}がお宅^{たくし}にうかがいます。 Tôi xin phép được để thăm gia đình.

9 ここに印鑑^{いんかん}を押^おしてください。 Xin hãy đóng dấu vào đây.

10 ここに印鑑^{いんかん}を押^おして、署名^{しよめい}して持^もってきてください。

Xin hãy đóng dấu, ký tên rồi mang đến trường.



平成 25 年 2 月 28 日 初版発行

平成 28 年 4 月 改訂版発行

発行 横浜市教育局事務局 指導部 国際教育課

横浜市中区港町 1 - 1

電話 0 4 5 (6 7 1) - 3 5 8 8

◆『ようこそ横浜の学校へ』は、次のホームページからダウンロード可能です。

<http://www.city.yokohama.lg.jp/kyoiku/sidou1/nihongoshido-tebiki/>